

Phụ lục 1.4 - kèm Văn kiện Dự án VIE 071

(Sử dụng chung cho cả 6 tỉnh/Tp thuộc Dự án lớn mà tỉnh/Tp là 1 bên tham gia; dù thông tin ở một số phần có thể bao gồm/là của tỉnh/Tp khác nhưng giải pháp thực hiện là như nhau ở tất cả 6 tỉnh/Tp)

TỔ CHỨC HELPAGE INTERNATIONAL - HAI

Dự án Giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương về Thu nhập và Sức khỏe của Người cao tuổi tại Việt Nam

KHUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



Tháng 4/2020

MỤC LỤC

I.	GIỚI THIỆU.....	5
1.1.	Bối cảnh	5
1.2.	Mục đích và cách thức áp dụng của Khung xã hội và môi trường	6
1.3.	Phạm vi của Khung quản lý MTXH.....	7
II.	THÔNG TIN DỰ ÁN	7
2.1.	Các hợp phần của Dự án.....	7
2.2.	Địa bàn dự án và số liệu nền	10
III.	KHUNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LÝ VÀ HÀNH CHÍNH.....	18
3.1.	Các quy định chung của Việt Nam.....	18
3.2.	Tiêu chuẩn và Hướng dẫn của Ngân hàng thế giới về các yếu tố Môi trường và Xã hội	22
	Phân loại rủi ro môi trường và xã hội.....	22
3.3.	Các phương pháp phân tích khoảng trống và bổ sung hoàn thiện	27
3.4.	Các rủi ro và tác động tiềm ẩn đến môi trường và xã hội liên quan đến sinh kế	34
3.5.	Quy trình quản lý lao động	39
3.6.	Đánh giá xã hội	40
3.7.	Biện pháp giảm nhẹ	42
V.	THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ, GIẢI QUYẾT VÀ THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI	74
5.1.	Mục tiêu và cách tiếp cận.....	74
5.2.	Các bước chính	75
5.3.	Đánh giá tác động rủi ro môi trường và xã hội	78
5.4.	Phát triển tài liệu về Môi trường & xã Hội (MTXH)	78
5.5.	Tham vấn cộng đồng	79
5.6.	Đánh giá, phê duyệt và công bố tài liệu xã hội và môi trường.....	79
5.7.	Theo dõi giám sát và báo cáo về việc thực hiện các tài liệu MTXH.....	79
VI.	PHÂN BỐ THỰC HIỆN DỰ ÁN	80
6.1.	Chịu trách nhiệm về việc triển khai khung quản lý Môi trường & Xã hội (ESMF)	80
6.2.	Báo cáo	81
6.3.	Kết hợp Khung quản lý về Môi trường & Xã hội (ESMF) vào sổ tay vận hành Dự án	82
VII.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC	82
7.1.	Cơ chế đánh giá năng lực	82
7.2.	Nâng cao năng lực môi trường và xã hội.....	82
VIII.	NGÂN SÁCH THỰC HIỆN KHUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (ESMF).....	83
IX.	CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI.....	84

9.1. Cơ chế giải quyết khiếu nại cho hiệu suất môi trường & xã hội	84
9.2. Cơ chế giải quyết khiếu nại cho người lao động	84
9.2. Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của Ngân hàng thế giới	85
X. SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN	85
10.1. Quá trình tham gia, huy động sự tham gia của các bên liên quan	85
10.2. Công bố thông tin	87
THAM KHẢO	88
Phụ lục 1: Quy trình quản lý lao động	89
Phụ lục 2: Danh sách sàng lọc đủ điều kiện	114
Phụ lục 3. Mẫu đơn đăng ký khiếu nại	115
Phụ lục 4. Tiêu chí phân loại rủi ro Môi trường và Xã hội	116

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

BCN	Ban chủ nhiệm
BHYT	Bảo hiểm y tế
CDD	Phát triển Dựa vào Cộng đồng
CLB LTH TGN	Câu lạc bộ Liên thế hệ Tự giúp nhau
CSSKBD	Chăm sóc sức khỏe ban đầu
DTTS	Dân tộc thiểu số
EHS	Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn
EMDP	Kế hoạch Phát triển cho nhóm Dân tộc thiểu số
EMPF	Khung kế hoạch dân tộc thiểu số
ESCP	Kế hoạch cam kết môi trường và xã hội
ESIA	Đánh giá tác động môi trường và xã hội
ESMF	Khung quản lý Môi trường và xã hội
ESMP	Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội
ESS	Tiêu chuẩn về Môi trường và Xã hội
GIIP	Thực hành Tốt Công nghiệp Quốc tế
GRS	Dịch vụ Tiếp nhận và xử lý khiếu nại
HAI	Tổ chức HelpAge International (Hỗ trợ Người cao tuổi quốc tế)
LĐT BXH	Lao động, Thương binh Xã hội
LMP	Quy trình quản lý lao động
NCT	Người cao tuổi
NKT	Người khuyết tật
NHTG	Ngân hàng thế giới
SEP	Kế hoạch huy động sự tham gia của các bên liên quan
SLĐT BXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
SYT	Sở Y tế
TCXH	Trợ cấp xã hội
TLNTT	Thảo luận nhóm tập trung
TTN	Hoạt động tăng thu nhập
TW Hội NCT	Trung ương Hội người cao tuổi Việt Nam
TYT	Trạm Y tế xã/phường
PTCĐ	Phát triển cộng đồng
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QLLĐ	Quản lý Lao động
RAP	Kế hoạch hành động tái định cư
RFP	Kêu gọi nộp đề xuất dự án
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
UBQG NCT	Ủy ban quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

I. GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh

Việt Nam là một trong những nước có tốc độ già hóa nhanh nhất trên thế giới. Đến năm 2049, gần một phần tư dân số sẽ từ 60 tuổi trở lên. Năm 2019, cứ 9 người trong độ tuổi lao động thì có 1 Người cao tuổi (NCT), nhưng đến năm 2049, tỷ lệ này sẽ giảm xuống chỉ còn 4:1. Hiện tại có khoảng 11,7 triệu người từ 60 tuổi trở lên, nhưng đến năm 2049, con số này sẽ đạt gần 25 triệu, trong đó gần 4 triệu sẽ từ 80 tuổi trở lên.

Trong số những người từ 60 tuổi trở lên, phần lớn là phụ nữ, với tỷ lệ nữ tăng theo tuổi. Trong năm 2014, khoảng 56% những người từ 60 đến 69 tuổi là nữ trong khi với nhóm 80 tuổi trở lên thì con số này tăng lên 66%. Phần lớn những NCT đang sống cùng con cái (63% vào năm 2011), nhưng nhiều người trong hoàn cảnh sống khó khăn hơn, ví dụ: sống với NCT khác hoặc một mình.

Khoảng 39,1% NCT vẫn đang làm việc, phần lớn trong các công việc của chính phủ (56,8%), tiếp theo là nghề nông nghiệp tự chủ (22,6%). Một số lượng lớn những người cho biết không làm việc là vì lý do sức khỏe (39,4% ở độ tuổi 60-69, tăng lên 54,7% ở 80 tuổi trở lên). NCT cho biết các nguồn hỗ trợ tài chính của họ là từ con cháu (31,9%); làm việc (29,4%); lương hưu (16,1%) và trợ cấp xã hội (9,4%). Một số lượng lớn những người từ 60 tuổi trở lên nói rằng nguồn tài chính của họ không đủ cho nhu cầu hàng ngày (26,2%) hoặc đôi khi không đủ cho nhu cầu hàng ngày (36,2%). Khoảng 17,2% NCT là hộ nghèo, chỉ có khoảng 30% nhận được trợ cấp xã hội; 3,7% có lương hưu. Tình hình kinh tế của NCT ở khu vực nông thôn có xu hướng kém hơn ở thành thị. NCT ở nông thôn cũng phụ thuộc nhiều hơn vào việc tiếp tục làm việc như một cách để hỗ trợ bản thân so với NCT ở thành thị.

Sức khỏe là mối quan tâm hàng đầu của NCT ở Việt Nam cũng như trong bất kỳ xã hội nào. Năm 2015, tuổi thọ kỳ vọng sống thêm ở tuổi 60 là 25 năm đối với nữ và 20 năm đối với nam ở Việt Nam. Tuy nhiên, bảy năm trong số đó đối với NCT nữ và 5 năm trong số đó đối với NCT nam là sống trong tình trạng sức khỏe kém. Khi được hỏi về sức khỏe, 10,1% NCT cho biết sức khỏe của họ rất yếu và 55,3% khác cho biết sức khỏe yếu. Trong số những người từ 60 tuổi trở lên, 40% nam giới và 46% phụ nữ cho biết họ có một dạng khuyết tật nào đó. Trong khi các vấn đề về thị lực là phổ biến nhất, thì các vấn đề về vận động, thính giác và trí nhớ / nhận thức cũng rất phổ biến. Khoảng 37,6% người cao tuổi cho biết họ gặp khó khăn với các hoạt động sống cơ bản hàng ngày (ADLs). Năm 2011, 30,8 phần trăm cho biết gặp khó khăn trong việc đứng dậy từ tư thế nằm, 15,1 phần trăm gặp khó khăn trong việc đi vệ sinh, 14,8 phần trăm gặp khó khăn khi tự ăn. Các vấn đề sức khỏe ở người cao tuổi có xu hướng liên quan đến các bệnh mãn tính, những gánh nặng từ bệnh tim mạch và ung thư đã chiếm gần một nửa số năm sống được điều chỉnh theo mức độ bệnh tật (DALYs) của những người từ 60 tuổi trở lên.

Chính phủ Việt Nam ngày càng quan tâm đến những thách thức của già hóa dân số và tìm kiếm các biện pháp thích ứng phù hợp. Một số chiến lược được thể hiện trong Luật Người cao tuổi và Chương trình hành động quốc gia về Người cao tuổi. Nhiều ban ngành đã được phân công trách nhiệm chăm sóc người cao tuổi, cụ thể như ngành lao động, ngành y tế. Một số các cơ quan khác như Hội NCT Việt Nam, Hội chữ thập đỏ, các tổ chức phi chính phủ như Tổ chức HelpAge International – HAI (tổ chức Hỗ trợ Người cao tuổi quốc tế) đã và đang thực hiện các mô hình dựa vào cộng đồng để hỗ trợ và nâng cao vai trò, tiếng nói của người cao tuổi trong lập kế hoạch và xây dựng chính sách.

Định hướng chung của Chính phủ Việt Nam là gia đình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi. Sự hỗ trợ tài chính từ Chính phủ không cao (chỉ khoảng 12 USD/tháng) và hỗ trợ bảo hiểm y tế miễn phí cho người từ 80 tuổi trở lên hoặc người dưới 80 tuổi nhưng có hoàn cảnh đặc biệt.

khó khăn. Các cơ sở Nhà nước có nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi không đủ đáp ứng nhu cầu trong khi các cơ sở chăm sóc tư nhân thì người cao tuổi lại không thể trang trải chi phí được.

Những mô hình chăm sóc dựa vào cộng đồng mới, điển hình là mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ Tự giúp nhau (CLB LTH TGN) đang được chính quyền và cộng đồng phát triển nhằm hỗ trợ gia đình chăm sóc người cao tuổi hoặc những người cao tuổi sống cô đơn. CLB LTH TGN là mô hình tự quản và bền vững về mặt tài chính. Mỗi CLB có từ 50-70 thành viên và được ra quyết định thành lập bởi chính quyền xã, CLB nằm dưới sự quản lý giám sát của Hội Người cao tuổi (NCT).

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 1533 về nhân rộng mô hình ra toàn quốc nhằm chăm sóc và phát huy vai trò NCT hiệu quả. Quyết định 1533 quy định về tỷ lệ tham gia của NCT trong mô hình (tính từ 55 tuổi trở lên), tiếp cận vốn vay (tiền mặt hoặc hiện vật) và hoạt động tăng thu nhập của NCT. Hiện tại cả nước có khoảng 1.700 CLB.

Sự hỗ trợ từ các tổ chức phát triển đối với chính quyền và cộng đồng trong việc thích ứng với già hóa dân số còn hạn chế, tuy nhiên nhiều dự án trong tương lai đang được xây dựng. Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) đang hỗ trợ một số CLB (thông qua HAI), tuy nhiên những CLB này chưa có sự liên kết chặt chẽ với các đơn vị cung cấp dịch vụ công. Quỹ dân số Liên hợp quốc hỗ trợ việc xây dựng chính sách liên quan đến thích ứng với già hóa, nhưng không có các dự án can thiệp nào tại cộng đồng. Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Ngân hàng Thế giới đang tìm hiểu các cơ hội triển khai dự án hợp tác với Chính phủ Việt Nam liên quan đến chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi và vận động chính sách về già hóa dân số

1.2. Mục đích và cách thức áp dụng của Khung xã hội và môi trường

Dự án đề xuất đang áp dụng cách tiếp cận theo chương trình bao gồm một số hoạt động được xác định trong quá trình thực hiện Dự án và các địa điểm và hoạt động cụ thể không thể được xác định bằng thẩm định. Để tuân thủ Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội của Ngân hàng thế giới (NHTG) của Khung Môi trường và Xã hội (Khung MTXH) và Đánh giá Môi trường và Xã hội (Đánh giá MTXH), thì việc chuẩn bị và công bố Khung Quản lý Môi trường và Xã hội (Khung QLMTXH) cho Dự án trước khi thẩm định là bắt buộc. Điều này là để đảm bảo rằng Dự án được đề xuất có kế hoạch và quy trình cụ thể nhằm tránh, giảm thiểu và / hoặc giảm thiểu rủi ro và các tác động bất lợi đối với môi trường và xã hội (MTXH) của Dự án khi các hoạt động được xác định, lên kế hoạch và thực hiện. Nói chung, Khung MTXH rà soát các rủi ro và tác động và đưa ra các nguyên tắc, quy tắc, hướng dẫn và quy trình để đánh giá rủi ro và tác động tiềm tàng của các hoạt động bao gồm hỗ trợ kỹ thuật (HTKT). Khung này cũng cung cấp các biện pháp và kế hoạch để giảm nhẹ, giảm thiểu và / hoặc bù đắp các rủi ro và tác động bất lợi và cung cấp thông tin đầy đủ về địa bàn dự kiến sẽ hoạt động (bao gồm mọi khoảng trống MTXH tiềm tàng của địa bàn) và về các tác động tiềm năng có thể xảy ra và các biện pháp giảm thiểu có thể được dự kiến sử dụng.

Các mục tiêu cụ thể của Khung MTXH này là: (a) để đánh giá các rủi ro và tác động môi trường và xã hội tiềm tàng của Dự án được đề xuất, cho dù là tích cực hay tiêu cực, và đề xuất các biện pháp giảm thiểu sẽ giải quyết hiệu quả các rủi ro và tác động này; (b) để thiết lập các quy trình rõ ràng cho việc lập kế hoạch, đánh giá, phê duyệt và triển khai các hoạt động, KTKT và các hoạt động khác được tài trợ trong Dự án; (c) để chỉ định vai trò và trách nhiệm phù hợp và phác thảo các quy trình báo cáo cần thiết, để quản lý và giám sát các vấn đề / mối quan tâm của MTXH liên quan, HTKT và các hoạt động; (d) để xác định tập huấn, nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thực hiện thành công các quy định của Khung MTXH; (e) để giải quyết các cơ chế tham vấn cộng đồng và công bố các tài liệu dự án cũng như khắc phục các khiếu nại có thể xảy ra; và (f) để bố trí ngân sách nhằm thực hiện Khung MTXH.

Khung MTXH cũng cung cấp thông tin về các hạng mục không được sử dụng ngân sách của Dự án, sàng lọc MTXH, phân loại rủi ro và tác động và xác định các tài liệu MTXH khác nhau cần chuẩn bị bao gồm quy trình chấp thuận, sắp xếp thực hiện, đào tạo và nâng cao năng lực, cơ chế giải quyết khiếu nại, ước tính chi phí và nguồn ngân sách, và các hướng dẫn khác nhau và các hình thức cụ thể để chuẩn bị các tài liệu MTXH khác nhau.

1.3. Phạm vi của Khung quản lý MTXH

Khung được phát triển dựa trên nghiên cứu tài liệu, đánh giá về các luật và quy định liên quan của chính phủ cũng như các báo cáo và tài liệu khác nhau liên quan đến điều kiện MTXH ở các tỉnh dự án được đề xuất và các địa điểm tiềm năng, khảo sát thực địa và tham vấn. Khung quản lý MTXH cũng tuân theo các yêu cầu của Khung và tiêu chuẩn MTXH. Lưu ý hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới (NHTG) cho cơ quan thực hiện về việc áp dụng Tiêu chuẩn cũng như hướng dẫn chuẩn bị Khung Quản lý MTXH cho các dự án do NHTG tài trợ tại Việt Nam.

Khung Quản lý MTXH này có các phần sau: mô tả Dự án (Phần II); khung chính sách, pháp lý và hành chính (Phần III); các rủi ro và tác động MTXH tiềm năng và các biện pháp giảm thiểu được đề xuất (Phần IV); các thủ tục xem xét, chấp thuận và thực hiện các hoạt động của Dự án (Phần V); các thỏa thuận triển khai (Phần VI); nâng cao năng lực, tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật (Phần VII); Ngân sách thực hiện (Phần VIII); cơ chế khiếu nại và khắc phục (Phần IX); và phê duyệt và công bố (Phần X). Phụ lục cung cấp thêm chi tiết về thông tin liên quan đến dự án.

II. THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án: Giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương về Thu nhập và Sức khỏe của Người cao tuổi tại Việt Nam
Mục tiêu dự án: Nhằm giảm tính dễ bị tổn thương về thu nhập và sức khỏe của người cao tuổi (NCT), Mục tiêu Phát triển của Dự án là nhằm tăng cường sự tham gia của người cao tuổi trong các hoạt động tăng thu nhập, sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chăm sóc xã hội ở các cộng đồng được lựa chọn thuộc tại địa bàn dự án.

Cơ quan thực hiện: Tổ chức HelpAge International -HAI (Tổ chức Hỗ trợ Người cao tuổi Quốc tế)

a) Địa chỉ: số 20, K80C, ngõ 376 đường Bưởi, Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

b) Điện thoại/Fax: +84-4-32474145 Di động:+84090400-6040

Website: www.helpage.org Email: thuytb@helpagevn.org

Thời gian dự án: 4 năm: tháng 10 năm 2020 – tháng 9 năm 2024 (dự kiến)

Tổng ngân sách dự án: 2.750.000 USD (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn USD)

2.1. Các hợp phần của Dự án

Để đạt được các mục tiêu của dự án, dự án sẽ thực hiện những hợp phần sau:

(i) Hợp phần 1: Thành lập và nâng cao năng lực cho các CLB LTH TGN

Hợp phần này gồm các hoạt động liên quan đến thành lập các CLB LTH TGN mới và nâng cao năng lực thường xuyên cho các CLB LTH TGN, Hội NCT địa phương và cán bộ y tế địa phương (ở những hoạt động phù hợp). Ví dụ về các hoạt động này bao gồm các cuộc họp định hướng Dự án, xây dựng quy chế hoạt động của CLB, thành lập CLB, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực, in ấn tài liệu tập huấn, các hoạt động tập huấn ban đầu, họp sơ kết và tập huấn bổ sung, các chuyến hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên, CLB tổ chức sinh hoạt và hoạt động hàng tháng, và cung cấp các khoản hỗ trợ nhỏ hàng tháng (khoảng 15 đô la Mỹ) cho CLB LTH TGN để trang trải chi phí hoạt động cơ bản và chi phí họp hàng tháng trong 1-2 năm đầu.

(ii) Hợp phần 2: Đảm bảo thu nhập

Hợp phần này tập trung vào việc tăng cường sinh kế cho NCT thông qua tiếp cận vốn vay từ Quỹ vốn vay tăng thu nhập quay vòng của CLB LTH TGN. Hợp phần này sẽ bao gồm

những khoản hỗ trợ cho CLB để thành lập Quỹ vốn vay tăng thu nhập quay vòng do CLB tự quản lý; tập huấn về các hoạt động tăng thu nhập thân thiện với môi trường, NCT và người nghèo; tập huấn/truyền thông của CLB cho thành viên (cả những thành viên không vay vốn) về các kỹ thuật và mô hình tăng thu nhập phù hợp; thành lập các nhóm tăng thu nhập để chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm lẫn nhau; hỗ trợ tiếp cận với các chế độ chính sách liên quan đến an sinh thu nhập (VD: trợ cấp dành cho NCT, trợ cấp khuyết tật và trợ cấp cho người có công...); CLB cũng sẽ xây dựng và duy trì các Quỹ ở cấp CLB, (với nguồn thu từ lãi vốn vay, phí thành viên, và vận động nguồn lực tại địa phương) nhằm giúp cho các thành viên CLB và cộng đồng khi khó khăn, hoạn nạn.

Hầu hết ngân sách của hợp phần này sẽ được phân bổ cho Quỹ Tăng thu nhập quay vòng. Chi tiết về hoạt động của quỹ, bao gồm các tiêu chí lựa chọn người hưởng lợi, hướng dẫn về quản lý quỹ, số tiền cho vay, thời hạn cho vay, chiến lược thoái lui sau Dự án... sẽ được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động Dự án cũng như trong Sổ tay hướng dẫn về Quỹ vốn vay tăng thu nhập quay vòng của CLB. Dự kiến khoảng 40- 50% thành viên CLB LTH TGN (20-30 người) sẽ tham gia vay vốn từ Quỹ này của CLB. Số tiền cho vay dự kiến trung bình khoảng 250 đô la Mỹ/món vay, được hoàn trả trong vòng 12 hoặc 18 tháng và có lãi suất là 1%/tháng (một phần trăm). Các hoạt động tăng thu nhập được Quỹ hỗ trợ cho vay vốn thường là chăn nuôi quy mô nhỏ (nuôi gà, vịt, cá, dê, bò, cừu, thỏ và lợn,...), nông nghiệp (trồng rau màu, trái cây,...) hoặc kinh doanh nhỏ. Các hoạt động tập huấn về các kỹ thuật và mô hình tăng thu nhập thân thiện với môi trường và NCT cũng sẽ được tổ chức cho các thành viên vay vốn cũng như những thành viên khác trong cộng đồng. Bên cạnh đó, Hội NCT các địa phương cũng sẽ kết nối CLB với khuyến nông địa phương để CLB được hỗ trợ kỹ thuật thêm với các nội dung phù hợp.

Quỹ Vốn vay tăng thu nhập quay vòng là chìa khóa cho sự bền vững của mô hình CLB LTH TGN: 50% tiền lãi cho vay hàng tháng của quỹ (1%) sẽ được sử dụng để nhập vào nguồn quỹ tăng thu nhập của CLB (để tăng nguồn Quỹ, cũng như chi trả cho các rủi ro do không hoàn trả được – nếu có) và 50% còn lại sẽ được sử dụng nhằm trang trải các chi phí vận hành và các hoạt động của CLB (có thể thay thế hoàn toàn các khoản hỗ trợ của Dự án cho CLB sau 1-2 năm đầu, nhằm đảm bảo tính bền vững sau Dự án). Để tăng cường tính đồng sở hữu và bền vững, địa phương được yêu cầu đóng góp cho nguồn vốn quay vòng một khoản tiền tương ứng 15 triệu đồng/CLB LTH TGN.

(iii) Hợp phần 3: Chăm sóc sức khỏe và chăm sóc xã hội dựa vào cộng đồng

Hợp phần này tập trung vào việc tăng cường mối liên kết/hợp tác giữa các hoạt động chăm sóc sức khỏe ở cộng đồng của CLB LTH TGN với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu chính quy nhằm tăng cường mảng chăm sóc sức khỏe của CLB cũng như cải thiện sự tiếp cận của NCT đối với chăm sóc sức khỏe ban đầu (nhất là các bệnh không lây nhiễm), giúp cải thiện khả năng tự chăm sóc sức khỏe ở NCT. Hợp phần này cũng thúc đẩy việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ chăm sóc dài hạn – chăm sóc xã hội – chăm sóc tại nhà và tại cộng đồng cho NCT – đang là một vấn đề nổi lên trong xã hội già hóa, cần được quan tâm đúng mức. Hoạt động sẽ bao gồm các lớp tập huấn về chăm sóc sức khỏe và chăm sóc xã hội, các buổi truyền thông nâng cao nhận thức về sức khỏe hàng quý tại các buổi sinh hoạt CLB (do cán bộ trạm y tế xã hoặc thành viên câu lạc bộ đã được tập huấn cung cấp). Nội dung truyền thông sẽ về phòng chống bệnh tật, quản lý các bệnh mạn tính, dinh dưỡng hợp lý và các vấn đề sức khỏe khác liên quan đến NCT; nâng cao sức khỏe thông qua luyện tập thể

dục thể thao và tham gia văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao do CLB LTH TGN tổ chức nhằm thúc đẩy lối sống lành mạnh và năng động; các chiến dịch nâng cao nhận thức về sức khỏe cộng đồng; giám sát sức khỏe cơ bản hàng tháng (như đo chỉ số khối cơ thể, huyết áp, lượng đường máu) thông qua việc phối hợp với trạm y tế xã trên địa bàn; tổ chức khám sức khỏe phối hợp với trung tâm y tế huyện và/hoặc trạm y tế xã để khám toàn diện hơn - định kỳ nửa năm một lần; thúc đẩy sự tiếp cận của các thành viên CLB LTH TGN với các quyền lợi bảo hiểm y tế (BHYT) mà họ được hưởng và thông tin cho họ cách sử dụng BHYT; xây dựng tài liệu tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên về mảng hoạt động sức khỏe cho CLB và địa phương; *Hợp tham vấn và lập kế hoạch hàng năm với y tế địa phương*, với sự tham gia của Hội NCT cơ sở và đại diện các Ban Chủ nhiệm CLB. Hợp phần này cũng bao gồm hoạt động tuyển chọn và quản lý tình nguyện viên (TNV) chăm sóc tại nhà của CLB (nguồn TNV chủ yếu lấy từ chính các thành viên của CLB LTH TGN). Đối tượng được giúp đỡ/chăm sóc tại nhà là những người khó khăn, cần sự chăm sóc/giúp đỡ, mà phần lớn là người chỉ có thể sinh hoạt tại nhà, cần hỗ trợ trong các hoạt động sống cơ bản hàng ngày và hoạt động sinh hoạt cơ bản hàng ngày. Dựa vào nhu cầu của người được chăm sóc, dịch vụ chăm sóc tại nhà của TNV và CLB có thể bao gồm (i) chăm sóc xã hội (chia sẻ thông tin, bầu bạn,...), (ii) chăm sóc cá nhân (dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị thức ăn, giúp ăn uống, vệ sinh cá nhân,...), (iii) chăm sóc y tế (theo dõi tình hình sức khỏe tổng quát, mua và quản lý thuốc, phục hồi chức năng đơn giản, nhất là các phương pháp cổ truyền sử dụng những cây thuốc có sẵn ở địa phương hay các dụng cụ phục hồi chức năng đơn giản có thể tự làm hoặc mua tại địa phương...). Đối với việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ y tế tại nhà, TNV chăm sóc tại nhà sẽ được hỗ trợ bởi nhân viên y tế địa phương (thường là nhân viên y tế ở trạm y tế xã, nhân viên y tế thôn/bản, hoặc các y tá, bác sỹ đã nghỉ hưu); và (iv) hỗ trợ cuộc sống như giúp sửa sang nhà cửa, làm vườn, hỗ trợ tiền, hiện vật, lương thực, thực phẩm và những nhu yếu phẩm cơ bản khác, cũng như hỗ trợ người được chăm sóc tiếp cận với quyền lợi liên quan.

(iv) Hợp phần 4: Quản lý và Điều hành Dự án, Giám sát và Đánh giá, và Chia sẻ Kiến thức

- **Quản lý và điều hành dự án:** Tiểu hợp phần này sẽ bao gồm các chi phí liên quan đến quản lý và điều hành dự án, bao gồm việc quản lý dự án của HAI và các đối tác địa phương, kiểm toán bắt buộc hàng năm và báo cáo dự án. Hoạt động quản lý dự án cũng sẽ bao gồm các hoạt động liên quan đến việc đảm bảo tuân thủ các yêu cầu bảo vệ của Ngân hàng Thế giới cũng như các hướng dẫn báo cáo dự án và quản lý tài chính khác. Dự án cũng sẽ tổ chức Lễ ra mắt Dự án tại Hà Nội.
- **Giám sát và đánh giá:** Tiểu hợp phần này sẽ bao gồm các chi phí liên quan đến theo dõi-giám sát và đánh giá dự án. Tất cả các hoạt động giám sát và đánh giá sẽ được thực hiện theo phương pháp có sự tham gia nhằm đưa tiếng nói, mối quan tâm của đối tượng hưởng lợi và giúp tạo ra một vòng phản hồi từ việc phát hiện đến quá trình thực hiện can thiệp, tất cả nhằm đáp ứng nhu cầu của đối tượng hưởng lợi từ Dự án. Các hoạt động giám sát và đánh giá chính sẽ bao gồm việc xây dựng kế hoạch làm việc có sự tham gia hàng năm, giám sát thường xuyên, đánh giá đầu kỳ, đánh giá dự án có sự tham gia hàng năm (bao gồm cả ở cơ sở) và đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ do chuyên gia đánh giá bên ngoài thực hiện..
- **Chia sẻ kiến thức:** Tiểu hợp phần này bao gồm các chi phí liên quan đến việc chia sẻ kiến thức về mô hình CLB LTH TGN, bao gồm việc xây dựng tài liệu (video, sách nhỏ) về mô hình Dự án và giới thiệu mô hình trên Website của HAI để chia sẻ rộng rãi tài liệu và bài học kinh nghiệm của Dự án ở các địa bàn Dự án và toàn quốc, cùng với các hoạt động đi thăm mô hình, hỗ trợ nhân rộng CLB LTH TGN của Dự án thông qua giới thiệu mô hình, hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho các CLB ngoài địa bàn Dự án; Hội nghị sơ, tổng kết Dự án.

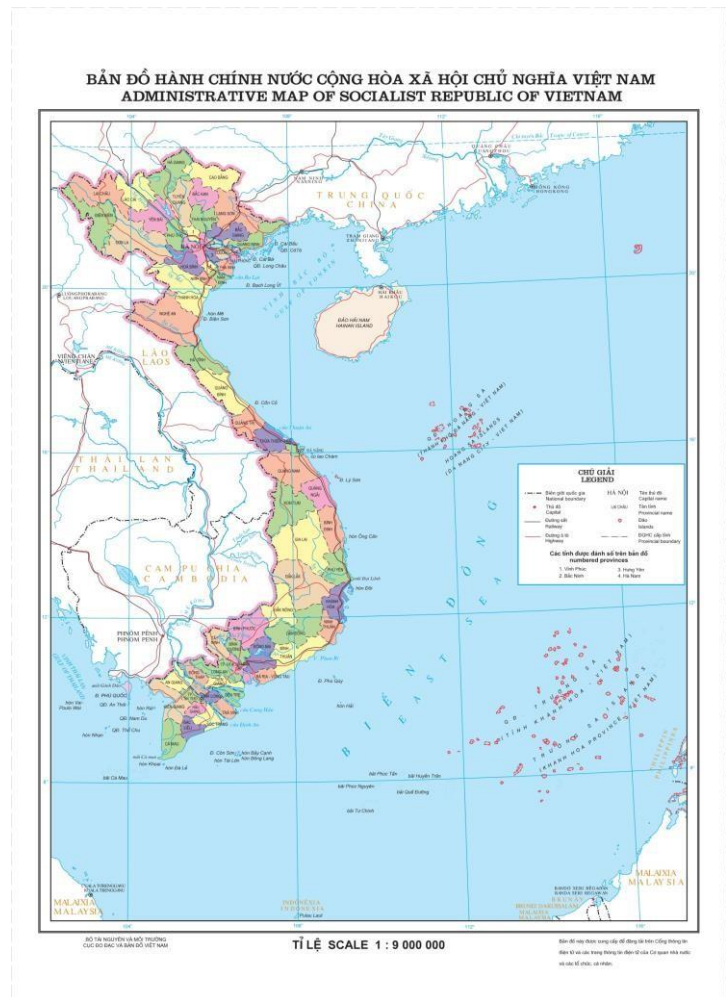
2.2. Địa bàn dự án và số liệu nền

Dự án sẽ được thực hiện tại khoảng 180¹ xã thuộc sáu tỉnh, nằm trên cả ba vùng miền của đất nước, có sự đa dạng trong đặc điểm kinh tế xã hội và tình hình già hóa dân số. Các địa bàn bao gồm, ở miền Bắc: Hòa Bình (chỉ số già hóa là 37,3) và Thanh Hóa (57,4), ở miền Trung: Quảng Bình (50,3) và Đà Nẵng (38,5), ở miền Nam Trung bộ: Khánh Hòa (42,9) và Ninh Thuận (30,9)).

Thanh Hóa là tỉnh nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, với diện tích 11.133,4 km², 3,5 triệu dân, GDP trên đầu người là 1.705 USD.

Thanh Hóa có địa hình đa dạng, thấp hơn từ Tây sang Đông. Thanh Hóa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.600-2.300 mm, mỗi năm có khoảng 90-130 ngày mưa. Độ ẩm tương đối là từ 85% đến 87%, số giờ nắng trung bình là khoảng 1600-1800 giờ. Nhiệt độ trung bình là 23°C - 24°C, nhiệt độ giảm dần khi lên núi cao.

Thanh Hoá là một trong những tỉnh có tài nguyên rừng lớn với diện tích đất có rừng là 484.246 ha, trữ lượng khoảng 16,64 triệu m³ gỗ, hàng năm có thể khai thác 50.000 - 60.000 m³. Rừng Thanh Hoá chủ yếu là rừng cây lá rộng, có hệ thực vật phong phú đa dạng về họ, loài; có các loại gỗ quý hiếm như: lát, pơ mu, sa mu, lim xanh, táu, sến, vàng tâm, dổi, de, chò chỉ. Các loại thuộc họ tre nứa gồm có: luồng, nứa, vầu, giang, tre. Ngoài ra còn có: mây, song, dược liệu, quế, cánh kiến đỏ ... Các loại rừng trồng có luồng, thông nhựa, mỡ, bạch đàn, phi lao, quế, cao su. Thanh Hoá là tỉnh có diện tích luồng lớn nhất trong cả nước với trên 50.000 ha. Thanh Hoá có 102 km bờ biển và vùng lãnh hải rộng 17.000 km², với những bãi cá, bãi tôm có trữ lượng lớn. Dọc bờ biển có 5 cửa lạch lớn, thuận lợi cho tàu thuyền đánh cá ra vào. Đây cũng là nơi tập trung những trung tâm nghề cá của tỉnh. Ở vùng cửa lạch là những bãi bồi bùn cát rộng hàng ngàn ha, thuận lợi cho nuôi trồng hải sản, trồng cói, trồng cây chắn sóng và sản xuất muối. Diện tích nước mặn ở vùng biển đảo Mê, Biện Sơn có thể nuôi cá song, trai ngọc, tôm hùm và hàng chục ngàn ha nước mặn ven bờ thuận lợi cho nuôi nhuyễn thể vỏ cứng như ngao, sò...



¹ Đây là thông tin của dự án lớn cho cả 6 tỉnh/Tp. Dự án tại tỉnh/Tp chỉ có 30 xã/phường, tương ứng với 30 CLB sẽ được thành lập.

Thanh Hoá là một trong số ít các tỉnh ở Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng; có 296 mỏ và điểm khoáng sản với 42 loại khác nhau, nhiều loại có trữ lượng lớn so với cả nước như: đá granit và marble (trữ lượng 2 -3 tỉ m³), đá vôi làm xi măng (trên 370 triệu tấn), sét làm xi măng (85 triệu tấn), crôm (khoảng 21 triệu tấn), quặng sắt (2 triệu tấn), secpentin (15 triệu tấn), đolômit (4,7 triệu tấn), ngoài ra còn có vàng sa khoáng và các loại khoáng sản khác. Thanh Hóa có 4 hệ thống sông chính là sông Hoạt, sông Mã, sông Bạng, sông Yên với tổng chiều dài 881 km, tổng diện tích lưu vực là 39.756 km²; tổng lượng nước trung bình hàng năm 19,52 tỉ m³. Sông suối Thanh Hoá chảy qua nhiều vùng địa hình phức tạp, là tiềm năng lớn cho phát triển thủy điện. Nước ngầm ở Thanh Hoá cũng rất phong phú về trữ lượng và chủng loại bởi vì có đầy đủ các loại đất đá trầm tích, biến chất, mắc ma và phun trào.

Các nguồn thu nhập chính là từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (4,2%); công nghiệp và xây dựng (42,4%); dịch vụ (39,3%). Thanh Hóa có bờ biển dài, đất canh tác rộng, hệ thống đường mòn trải khắp các huyện miền núi. Người dân tộc thiểu số chiếm 18,6%. Thanh Hóa có 635 xã, trong đó 100% xã có trạm y tế xã (TYTX). Trong số 635 TYTX, 60% đạt chuẩn quốc gia, 74% có bác sĩ, 90% có cán bộ hộ sinh hoặc trợ lý sản khoa.

Hòa Bình là tỉnh miền núi ở khu vực Tây Bắc, với diện tích 4.662,5 km², dân số 976.699 người, GDP bình quân đầu người 1.002 USD.

Hòa Bình có địa hình núi cao, chia cắt phức tạp, độ dốc lớn và theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phân chia thành 2 vùng: vùng núi cao nằm về phía Tây Bắc có độ cao trung bình từ 600 – 700 m, địa hình hiểm trở, diện tích 212.740 ha, chiếm 44,8% diện tích toàn vùng; vùng núi thấp nằm ở phía Đông Nam, diện tích 262.202 ha, chiếm 55,2% diện tích toàn tỉnh, địa hình gồm các dải núi thấp, ít bị chia cắt, độ dốc trung bình từ 20 – 25 độ, độ cao trung bình từ 100 – 200 m so mực nước biển. Bên cạnh đó, hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh phân bố tương đối đồng đều với các sông lớn như : Sông Đà, sông Bôi, sông Bưởi, sông Bùi. Hòa Bình có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh, ít mưa ; mùa hè nóng, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình hàng năm trên 23°C . Tháng 7 có nhiệt độ cao nhất trong năm, trung bình 27 - 29°C, ngược lại tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất, trung bình 15,5 - 16,5°C. Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình diện tích đất lâm nghiệp khoảng 250.000 ha. Trong đó rừng tự nhiên khoảng 150.000 ha, đất trồng rừng khoảng 100.000 ha. Ngoài rừng phòng hộ, phần lớn diện tích rừng trồng thuộc các dự án trồng rừng kinh tế hiện nay đã đến kỳ khai thác và tiếp tục được trồng mới mở rộng, hứa hẹn khả năng xây dựng các nhà máy chế biến quy mô lớn. Ngoài ra sản lượng các loại cây trồng như mía, ngô, sắn, chè... và các loại cây ăn quả như cam, bưởi, dứa ... là rất lớn.

Tỉnh Hòa Bình có tài nguyên du lịch tự nhiên rất phong phú, đa dạng, bao gồm các sông, hồ, suối nước khoáng, các khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN), vườn quốc gia (VQG). Có ý nghĩa nhất đối với du lịch Hòa Bình phải kể đến Hồ thủy điện Hòa Bình với diện tích khoảng trên 8.000 ha. Với dung tích trên 9 tỷ m³ nước và trên 40 đảo nổi trong hồ, đây là nơi có điều kiện thuận lợi để phát triển thủy sản, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng. Có nguồn nước khoáng phong phú (suối khoáng Kim Bôi); Các KBTTN Hang Kia – Pà cò, KBTTN Thượng Tiến, KBTTN Pù Luông, KBTTN Phu Canh, KBTTN Ngọc Sơn – Ngổ Luông; Vườn quốc gia Cúc Phương, có giá trị lợi thế cho phát triển du lịch.

Các nguồn thu nhập chính đến từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ; Dân cư dân tộc thiểu số chiếm 69,4%. Hòa Bình có 210 xã, 100% trong số đó có TYTX. Trong số 210 TYTX, 41% đạt điểm quốc gia, 79% có bác sĩ, 83% có cán bộ hộ sinh hoặc trợ lý sản khoa.

Quảng Bình nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, với diện tích 8.000 km², dân số 882.505, GDP bình quân đầu người là 1.287 USD.

Tỉnh có bờ biển dài 116,04 km ở phía Đông và có chung biên giới với Lào 201,87 km ở phía Tây, có cảng Hòn La, cảng Hàng không Đồng Hới, Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam, quốc lộ 12 và tỉnh lộ 20, 16 chạy từ Đông sang Tây qua cửa khẩu Quốc tế Cha Lo và một số cửa khẩu phụ khác nối liền với Nước CHDCND Lào.

Địa hình Quảng Bình hẹp và dốc từ phía Tây sang phía Đông. 85% Tổng diện tích tự nhiên là đồi núi. Toàn bộ diện tích được chia thành vùng sinh thái cơ bản: Vùng núi cao, vùng đồi và trung du, vùng đồng bằng, vùng cát ven biển. Quảng Bình nằm ở vùng nhiệt đới gió mùa và luôn bị tác động bởi khí hậu của phía Bắc và phía Nam và được chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm 1.500 - 2.000mm/năm. Thời gian mưa tập trung vào các tháng 9, 10 và 11. Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 8 với nhiệt độ trung bình 24°C - 25°C. Ba tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 6, 7 và 8.

Tài nguyên đất được chia thành hai hệ chính: Đất phù sa ở vùng đồng bằng và hệ pheralit ở vùng đồi và núi với 15 loại và các nhóm chính như sau: nhóm đất cát, đất phù sa và nhóm đất đỏ vàng. Trong đó nhóm đất đỏ vàng chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên, chủ yếu ở địa hình đồi núi phía Tây, đất cát chiếm 5,9% và đất phù sa chiếm 2,8% diện tích.

Quảng Bình nằm trong khu vực đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn - nơi có khu hệ thực vật, động vật đa dạng, độc đáo với nhiều nguồn gen quý hiếm. Đặc trưng cho đa dạng sinh học ở Quảng Bình là vùng Karst Phong Nha - Kẻ Bàng. Về động vật có: 493 loài, 67 loài thú, 48 loài bò sát, 297 loài chim, 61 loài cá... có nhiều loài quý hiếm như Voọc Hà Tĩnh, Gấu, Hổ, Sao La, Mang Lớn, Gà Lôi lam đuôi trắng, Gà Lôi lam mào đen, Trĩ... Về đa dạng thực vật: Với diện tích rừng 486.688 ha, trong đó rừng tự nhiên 447.837 ha, rừng trồng 38.851ha, trong đó có 17.397 ha rừng thông, diện tích không có rừng 146.386 ha. Thực vật ở Quảng Bình đa dạng về giống loài: có 138 họ, 401 chi, 640 loài khác nhau. Rừng Quảng Bình có nhiều loại gỗ quý như lim, gụ, mun, huỳnh, thông và nhiều loại mây tre, lâm sản quý khác. Quảng Bình là một trong những tỉnh có trữ lượng gỗ cao trong toàn quốc. Hiện nay trữ lượng gỗ là 31 triệu m³.

Quảng Bình có bờ biển dài 116,04 km với 5 cửa sông, trong đó có hai cửa sông lớn, có cảng Nhật Lệ, cảng Gianh, cảng Hòn La, Vịnh Hòn La có diện tích mặt nước 4 km², có độ sâu trên 15 mét và xung quanh có các đảo che chắn: Hòn La, Hòn Cọ, Hòn Chùa có thể cho phép tàu 3-5 vạn tấn vào cảng mà không cần nạo vét. Trên đất liền có diện tích khá rộng (trên 400 ha) thuận lợi cho việc xây dựng khu công nghiệp gần với cảng biển nước sâu.

Quảng Bình có hệ thống sông suối khá lớn với mật độ 0,8 - 1,1 km/km². Có năm sông chính là sông Roòn, sông Gianh, sông Lý Hoà, sông Dinh và sông Nhật Lệ. Có khoảng 160 hồ tự nhiên và nhân tạo với dung tích ước tính 243,3 triệu m³.

Quảng Bình có nhiều loại khoáng sản như vàng, sắt, titan, pyrit, chì, kẽm... và một số khoáng sản phi kim loại như cao lanh, cát thạch anh, đá vôi, đá mable, đá granit... Trong đó, đá vôi và cao lanh có trữ lượng lớn, đủ điều kiện để phát triển công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng với quy mô lớn. Có suối nước khoáng nóng 105°C. Trữ lượng vàng tại Quảng Bình có khả năng để phát triển công nghiệp khai thác và chế tác vàng.

Dân tộc thiểu số chiếm 2,7%. Các nguồn thu nhập chính là nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 18,79%; công nghiệp và xây dựng: 26,75%; dịch vụ: 54,46%. Quảng Bình có 159 xã, 100% trong số đó có TYT. Trong số 159 TYT, 82% đạt chuẩn quốc gia, 98% có bác sĩ và 100% có cán bộ hộ sinh hoặc trợ lý sản khoa.

Đà Nẵng là trung tâm chính trị và kinh tế xã hội của miền Trung và Tây Nguyên, với diện tích 1.284,7 km² và 1,05 triệu dân.

Địa hình thành phố Đà Nẵng vừa có đồng bằng duyên hải, vừa có đồi núi. Vùng núi cao và dốc tập trung ở phía tây và tây bắc, từ đây có nhiều dãy núi chạy dài ra biển, một số đồi thấp xen kẽ vùng đồng bằng ven biển hẹp. Địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn, độ cao khoảng từ 700 - 1.500 m, độ dốc lớn (>40°), là nơi tập trung nhiều rừng đầu nguồn và có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố. Đồng bằng ven biển là vùng đất thấp chịu ảnh hưởng của biển bị nhiễm mặn, là vùng tập trung nhiều cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, quân sự, đất ở và các khu chức năng của thành phố.

Thành phố Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động. Khí hậu Đà Nẵng là nơi chuyển tiếp đan xen giữa khí hậu cận nhiệt đới ở miền Bắc và nhiệt đới xavan ở miền Nam, với tính trội là khí hậu nhiệt đới ở phía Nam. Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, thỉnh thoảng có những đợt rét mùa đông nhưng không đậm và không kéo dài. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 25,8 °C; cao nhất vào các tháng 6, 7, 8, trung bình 28-30 °C; thấp nhất vào các tháng 12, 1, 2, trung bình 18-23 °C. Riêng vùng rừng núi Bà Nà ở độ cao gần 1.500 m, nhiệt độ trung bình khoảng 20 °C.

Độ ẩm không khí trung bình là 83,4%. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.153 mm; lượng mưa cao nhất vào các tháng 9, 10, 11, trung bình 465 mm/tháng; thấp nhất vào các tháng 2, 3, 4, trung bình 27 mm/tháng. Số giờ nắng bình quân trong năm là 2.182 giờ; nhiều nhất là vào tháng 5, 6, 7, trung bình 246 giờ/tháng; ít nhất là vào tháng 11, 12, 1, trung bình 121 giờ/tháng. Diện tích đất rừng tại thành phố Đà Nẵng là 67.148 ha, phân bố chủ yếu ở phía Tây và Tây Bắc của thành phố, bao gồm 3 loại rừng: rừng đặc sản, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng là 49,6%. Dự trữ gỗ khoảng 3 triệu m³. Ngoài ý nghĩa kinh tế, rừng của thành phố còn phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển du lịch với các khu vực bảo tồn thiên nhiên đặc biệt như Khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà, Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà và Khu lịch sử và văn hóa Nam Hải Vân.

Vùng biển Đà Nẵng có ngư trường rộng trên 15.000 km², có các động vật biển phong phú trên 266 giống loài với tổng trữ lượng là 1.136.000 tấn hải sản các loại. Hàng năm có khả năng khai thác trên 150.000 -200.000 tấn hải sản các loại. Đà Nẵng còn có một bờ biển dài với nhiều bãi tắm đẹp như Non Nước, Mỹ Khê, Thanh Khê, Nam Ô với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú; ở khu vực quanh bán đảo Sơn Trà có những bãi san hô lớn, thuận lợi trong việc phát triển các loại hình kinh doanh, dịch vụ, du lịch biển. Ngoài ra vùng biển Đà Nẵng đang được tiến hành thăm dò dầu khí, chất đốt... Khoáng sản ở Đà Nẵng bao gồm: cát trắng, đá granit, đá xây dựng, đá phiến lợp, cát, sỏi, sỏi xây dựng, đá ong, vật liệu san lấp, đất sét, nước khoáng. Đặc biệt, thềm lục địa có nhiều triển vọng về dầu khí.

Dân tộc thiểu số chiếm ít hơn 0,5% dân số. Đà Nẵng có 56 xã, 100% trong số đó có TYT đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và có bác sĩ.

Khánh Hòa là một tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, với diện tích 5.217,6 km², 1,3 triệu dân, GDP trên đầu người là 1.495 USD. Tỉnh này bao gồm diện tích của đất liền và hơn 200 hòn đảo, quần đảo.

Khánh Hòa là một tỉnh nằm sát dãy núi Trường Sơn, đa số diện tích là núi non, miền đồng bằng rất hẹp, chỉ khoảng 400 km², chiếm chưa đến 1/10 diện tích toàn tỉnh. Miền đồng bằng lại bị chia thành từng ô, cách ngăn bởi những dãy núi ăn ra biển. Núi ở Khánh Hòa tuy hiếm những đỉnh cao chót vót, phần lớn chỉ trên dưới một ngàn mét nhưng gắn với dãy Trường Sơn, lại là phần cuối phía cực Nam nên địa hình núi khá đa dạng. Đỉnh núi cao nhất là đỉnh Hòn Giao (2.062m) thuộc địa phận

huyện Khánh Vĩnh. Các đồng bằng lớn ở Khánh Hòa gồm có đồng bằng Nha Trang, Diên Khánh nằm ở hai bên sông Cái với diện tích khoảng 135 km²; đồng bằng Ninh Hòa do sông Dinh bồi đắp, có diện tích 100 km². Ngoài ra, Khánh Hòa còn có hai vùng đồng bằng hẹp là đồng bằng Vạn Ninh và đồng bằng Cam Ranh ở ven biển, cùng với lượng diện tích canh tác nhỏ ở vùng thung lũng của hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh.

Khánh Hòa là một trong những tỉnh có đường bờ biển đẹp của Việt Nam. Đường bờ biển kéo dài từ xã Đại Lãnh tới cuối vịnh Cam Ranh, có độ dài khoảng 385 km tính theo mép nước với nhiều cửa lạch, đầm, vịnh, cùng khoảng 200 đảo lớn, nhỏ ven bờ. Khánh Hòa có sáu đầm và vịnh lớn là: vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, Hòn Khói, đầm Nha Phu, Đại Lãnh. Trong đó, nổi bật nhất vịnh Cam Ranh với chiều dài 16 km, chiều rộng 32 km, thông với biển thông qua eo biển rộng 1,6 km, có độ sâu từ 18 - 20m và thường được xem là cảng biển có điều kiện tự nhiên tốt nhất Đông Nam Á.

Sông ngòi ở Khánh Hòa nhìn chung ngắn và dốc, cả tỉnh có khoảng 40 con sông dài từ 10 km trở lên, tạo thành một mạng lưới sông phân bố khá dày. Hầu hết các con sông đều bắt nguồn tại vùng núi phía Tây trong tỉnh và chảy xuống biển phía Đông. Dọc bờ biển, cứ khoảng 5 - 7 km có một cửa sông. Các con sông lớn ở Khánh Hòa phải kể đến: sông Cái Nha Trang, sông Dinh (hay còn gọi là sông Cái Ninh Hòa), sông Tô Hạp (huyện Khánh Sơn).

Khánh Hòa là một tỉnh ở vùng duyên hải cực Nam Trung Bộ, nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới xavan. Song khí hậu Khánh Hòa có những nét biến dạng độc đáo với các đặc điểm riêng biệt. So với các tỉnh, thành phía Bắc từ đèo Cả trở ra và phía Nam từ Ghềnh Đá Bạc trở vào, khí hậu ở Khánh Hòa tương đối ôn hòa hơn do mang tính chất của khí hậu đại dương. Thường chỉ có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa nắng. Mùa mưa ngắn, từ khoảng giữa tháng 9 đến giữa tháng 12 dương lịch, tập trung vào 2 tháng 10 và tháng 11, lượng mưa thường chiếm trên 50% lượng mưa trong năm. Những tháng còn lại là mùa nắng, trung bình hàng năm có tới 2.600 giờ nắng. Nhiệt độ trung bình hàng năm của Khánh Hòa cao khoảng 26,7 °C.

Khánh Hòa có nhiều tài nguyên khoáng sản như than bùn, cao lanh, sét, sét chịu lửa, vàng sa khoáng, cát thủy tinh, san hô, đá granit, quặng ilmênit, nước khoáng, phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp khai thác. Ngoài ra còn có nhiều tài nguyên biển, bao gồm các nguồn rong, tảo thực vật, trữ lượng hải sản lớn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hải sản; các điều kiện thuận lợi để khai thác sinh vật biển và nuôi trồng thủy sản.

Cấu tạo địa chất của Khánh Hòa chủ yếu là đá granit và ryolit, dacit có nguồn gốc mác ma xâm nhập hoặc phun trào kiểu mới. Ngoài ra còn có các loại đá cát, đá trầm tích ở một số nơi. Về địa hình kiến tạo, phần đất của tỉnh Khánh Hòa đã được hình thành từ rất sớm, là một bộ phận thuộc rìa phía Đông-Nam của địa khối cổ Kom Tom, được nổi lên khỏi mặt nước biển từ đại Cổ sinh, cách đây khoảng 570 triệu năm.

Dân tộc thiểu số chiếm 5,7%. Các nguồn thu nhập chính là: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (9,81%); Công nghiệp và Xây dựng (31,06%); Dịch vụ (47,4%) và thuế sản phẩm (11,73%). Khánh Hòa có 140 xã, 98% trong số đó có TYT. Trong số 140 TYT, 86% đạt điểm chuẩn quốc gia, 91% có bác sĩ, 95% có cán bộ hộ sinh hoặc trợ lý sản khoa.

Ninh Thuận là một tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam, với diện tích 3.355,2 km², có dân số là 601.400 người, GDP trên đầu người là 1.210 USD.

Địa hình Ninh Thuận thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, với 3 dạng địa hình: núi chiếm 63,2%, đồi gò bán sơn địa chiếm 14,4%, đồng bằng ven biển chiếm 22,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Ninh Thuận có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình với đặc trưng khô nóng, gió nhiều, bốc hơi mạnh, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 26-27°C, lượng mưa trung bình 700-800mm ở Phan Rang và tăng dần đến trên 1.100mm ở miền núi, độ ẩm không khí từ 75-77%. Thời tiết có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa

từ tháng 9 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 9 năm sau. Nguồn nước ở Ninh Thuận phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc và trung tâm tỉnh. Nguồn nước ngầm chỉ bằng 1/3 mức bình quân cả nước.

Bờ biển dài 105 km, ngư trường của tỉnh nằm trong vùng nước trời có nguồn lợi hải sản phong phú và đa dạng với trên 500 loài hải sản các loại. Ngoài ra, còn có hệ sinh thái san hô phong phú và đa dạng với trên 120 loài và rùa biển đặc biệt quý hiếm chỉ có ở Ninh Thuận. Vùng ven biển có nhiều đầm vịnh phù hợp phát triển du lịch và phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất tôm giống là một thế mạnh của ngành thủy sản.

Khoáng sản kim loại có Wonfram, Molipđen, thiếc. Titan tại khu vực ven biển với trữ lượng nhiều triệu tấn. Khoáng sản phi kim loại có thạch anh tinh thể, đá granite, cát thủy tinh, sét gốm... Nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng có đá granite với tổng trữ lượng khoảng 850 triệu m³, cát kết vôi trữ lượng khoảng 1,5 triệu m³; đá vôi san hô tập trung vùng ven biển trữ lượng khoảng 2,5 triệu tấn CaO; sét phụ gia, đá xây dựng.

Rừng của Ninh Thuận rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội và cải thiện môi trường sinh thái, đây là một lợi thế để khai thác trong giai đoạn tới. Ninh Thuận có đất lâm nghiệp 157,3 nghìn ha, bao gồm 152,3 nghìn ha rừng tự nhiên, 5.000 ha rừng trồng và 46,8% diện tích rừng. Dự trữ gỗ của tỉnh là gần 11 triệu m³ và chứa 2,5 triệu tre. Rừng sản xuất có 58,5 nghìn ha, trữ lượng 4,5 triệu m³ gỗ, rừng phòng hộ đầu nguồn có 98,9 nghìn ha, trữ lượng gỗ khoảng 5,5 triệu m³.

Dân tộc thiểu số chiếm 23,1%. Các nguồn thu nhập chính là: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (35,77%); Công nghiệp và Xây dựng (20,28%); dịch vụ (38,08%). Ninh Thuận có 65 xã, 100% trong số đó có TYT. Trong số 65 TYT, 72% đạt điểm chuẩn quốc gia, 49% có bác sĩ, 95% có cán bộ hộ sinh hoặc trợ lý sản khoa.

Bảng 2.1. Dữ liệu kinh tế xã hội của 6 tỉnh dự án

#	Mô tả	Tỉnh						TỔNG
		Hòa Bình	Thanh Hóa	Đà Nẵng	Quảng Bình	Khánh Hòa	Ninh Thuận	
A	Thông tin chung							
A1	Khu vực	Tây Bắc Bộ	Trung Bắc Bộ	Trung Bộ	Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Nam Trung Bộ	
A2	Dân số	832.543	3.600.000	1.215.000	936.607	1.326.500	608.000	8.518.650
A3	% người cao tuổi	10,9	12,5	9,2	11,2	9,3	8,5	10,9%
A4	# người cao tuổi	90.747	450.000	111.780	104.900	123.365	51.680	932.472
A5	# quận/huyện	11	27	8	8	8	7	69
A6	# phường/xã	210	635	56	159	137	65	1.262
A7	Cán bộ Hội Người cao tuổi tỉnh	8	7	5	5	4	2	31
A8	% dân tộc thiểu số tại tỉnh	69,4%	18,6%	0,5%	2,7%	5,7%	23,1%	17,5%
A9	# dân tộc thiểu số tại tỉnh	577.785	669.600	6.075	25.288	75.611	140.448	1.494.807
A10	Những nhóm dân tộc thiểu số tại tỉnh	Mường, Tày, Thái & Dao	Mường, Thái, Thổ, Dao & H'mong	Cơ Tu & Tày	Bru-Vân Kiều, Chứt & Tày	Ragalai, Hoa, Cơ Ho	Cham, Ragalai, Cơ Ho, Hoa	13 nhóm dân tộc thiểu số
A11	% người khuyết tật	8,04%	10,22%	8,84%	9,10%	8,25%	6,99%	9,2%
A12	# người khuyết tật	66.936	367.920	82.796	110.565	109.436	42.499	780.153

B Đánh giá năng lực tổ chức của Hội Người cao tuổi								
B1	Số cán bộ của Hội Người cao tuổi các cấp tại Tỉnh	450	1,331	133	338	295	147	2.694
B2	% thôn/xã có Hội Người cao tuổi	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
B3	% người cao tuổi là thành viên của Hội Người cao tuổi	96%	98%	84%	88%	85%	78%	92%
B4	# người cao tuổi là thành viên của Hội Người cao tuổi	87,117	441,000	93,895	92,312	104,860	40,310	859,495
B5	Mối quan hệ của Hội với SLĐTBXH và SYT ²	Rất tốt	Rất tốt	Rất tốt	Tốt	Rất tốt	Tốt	100% có mối quan hệ tốt hoặc rất tốt
B6	Hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân với Hội người cao tuổi ³	Rất tốt	Rất tốt	Rất tốt	Tốt	Rất tốt	Tốt	100% có sự hỗ trợ tốt hoặc rất tốt
B7	Đã có kinh nghiệm làm việc với HAI	Có	Có	Không	Có	Không	Không	4/6 đã làm việc với HelpAge
C Đánh giá về Y tế và Trợ cấp xã hội								
C1	% xã hoặc phường có trạm y tế	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
C2	% người cao tuổi có bảo hiểm y tế ⁴	90%	85%	91%	85%	85%	80%	80% đến 91%
C3	Mức trợ cấp xã hội	270.000	270.000	350.000	270.000	300.000	270.000	

² Theo tự đánh giá của Hội NCT tỉnh

³ Theo tự đánh giá của Hội NCT tỉnh

⁴ Ở thời điểm đánh giá (2019)

III. KHUNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LÝ VÀ HÀNH CHÍNH

3.1. Các quy định chung của Việt Nam

Các bộ luật quốc gia

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội Việt Nam ngày 23 tháng 6 năm 2014. Luật này quy định các hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường. Điều 7 của Chương 1 quy định các hành động bị cấm như phá hủy và khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên; vận chuyển và đổ chất thải độc hại, chất phóng xạ, chất thải và chất thải nguy hại không tuân theo các quy định kỹ thuật về bảo vệ môi trường; xả thải các loại chất thải chưa được xử lý, sản phẩm độc hại, chất phóng xạ và các vật liệu nguy hiểm khác vào đất, nước và không khí; tạo ra tiếng ồn và độ rung vượt quá quy định kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và độ rung; phát ra bụi, khói và khí có chứa hóa chất độc hại và mùi khó chịu vào không khí; phát ra bức xạ và phóng xạ và các chất ion hóa vượt quá quy định kỹ thuật quốc gia. Điều 18 của Chương 2 quy định Đánh giá tác động môi trường (TĐMT) cho các dự án đầu tư.
- Luật Đa dạng Sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008 quy định về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong việc bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. Điều 7 của Chương 1 quy định các hành động bị cấm như săn bắt, đánh bắt, khai thác động vật hoang dã trong khu bảo tồn được bảo vệ nghiêm ngặt, trừ các mục đích nghiên cứu khoa học; lấn chiếm đất đai, phá hủy cảnh quan, làm suy thoái hệ thống sinh thái tự nhiên và nuôi và phát triển các loài ngoại lai trong các khu bảo tồn; xây dựng các công trình và nhà ở trong diện tích được bảo vệ nghiêm ngặt trong khu bảo tồn, trừ các công trình cho mục đích quốc phòng và an ninh; xây dựng trái phép các công trình và nhà ở trong tiểu vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn.
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 của Quốc hội Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012 quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước, cũng như phòng chống, chống và khắc phục các tác động có hại do nước trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chương 3 của luật này quy định Bảo vệ Tài nguyên Nước. Khai thác và sử dụng tài nguyên nước phải tuân theo quy hoạch tài nguyên nước. Điều 9 của Chương 1 mô tả các hành động bị cấm, chẳng hạn như xả chất thải và khai thác bất hợp pháp cát và sỏi trong suối, sông, kênh và hồ chứa.
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được phê duyệt ngày 18 tháng 6 năm 2014 bởi Quốc hội Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam lần thứ 7. Điều 12 của Chương 1 quy định các hành động bị cấm như sử dụng vật liệu để gây hại cho sức khỏe và môi trường công cộng. Điều 16 của Chương 2 quy định bảo vệ môi trường trong xây dựng. Trong quá trình xây dựng, các nhà thầu chịu trách nhiệm (i) thiết lập và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, bao gồm môi trường không khí và nước, chất thải rắn, tiếng ồn và các yêu cầu khác theo Luật Bảo vệ Môi trường và (ii) bồi thường thiệt hại do nhà thầu gây ra.
- Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011. Luật này quy định khiếu nại và xử lý khiếu nại; quản lý và giám sát xử lý khiếu nại. Điều 6 của Chương 1 quy định các hành động bị nghiêm cấm như trách nhiệm hạn chế trong việc xử lý khiếu nại; tạo ra thông tin và tài liệu sai của các trường hợp tuân thủ; cố ý xử lý khiếu nại không theo quy định của pháp luật; cản trở và gây bất tiện cho những người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù và trù dập người khiếu nại. Điều 7 của Chương 2 quy định trình tự khiếu nại; Điều 8 của Chương 2 quy định hình thức khiếu nại; Điều 9 của Chương 2 quy định thời hiệu khiếu nại.

- Luật Tố cáo số 25/2018/QH14. Luật này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.
- Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012. Bộ luật Lao động quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động. Điều 8 của Chương 1 quy định các hành động bị nghiêm cấm như phân biệt giới tính, dân tộc, màu da, địa vị xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, khuyết tật; cưỡng bức lao động; sử dụng nhân viên chưa được đào tạo; sử dụng nhân viên không đủ tuổi.
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. Luật này nhằm mục đích (i) củng cố hiệu quả quản lý nhà nước và (ii) nâng cao trách nhiệm của mọi người đối với việc tham gia, bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản văn hóa. Điều 13 của Chương 1 quy định các hành động bị cấm như phá hủy và gây ra sự hủy hoại tiềm năng của di sản văn hóa; khai quật trái phép các địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép và lấn chiếm đất di tích lịch sử và cảnh quan nổi tiếng; chiếm đoạt di sản văn hóa và làm di sản văn hóa không đúng sự thật. Điều 37 của Chương 4 quy định trình tự tìm kiếm di sản.
- Luật An toàn Vệ sinh Lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015. Luật này quy định việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động. Điều 12 của Chương 1 quy định các hành động bị nghiêm cấm như gian lận khi xác minh, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, giám sát môi trường lao động; phân biệt giới tính trong bảo hiểm an toàn, vệ sinh lao động; che giấu hoặc báo cáo tai nạn lao động không đúng sự thật; không thực hiện các yêu cầu và biện pháp bảo hiểm an toàn, vệ sinh lao động để gây hại hoặc tổn hại tiềm tàng cho con người, tài sản và môi trường; sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động không được kiểm định hoặc kết quả kiểm định không đạt yêu cầu. Điều 14 của Chương 2 quy định huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho nhân viên. Điều 16 của Chương 2 quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.
- Luật Phòng cháy Chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. Luật này quy định về phòng cháy, chữa cháy, xây dựng lực lượng, trang bị phương tiện, chính sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy. Điều 13 của Chương 1 quy định các hành động bị nghiêm cấm như xây dựng các công trình mà thiết kế phòng cháy và chữa cháy chưa được xem xét và phê duyệt; phê duyệt và đưa vào vận hành các công trình chưa thỏa mãn điều kiện phòng cháy chữa cháy. Điều 4 của Chương 1 quy định các nguyên tắc phòng cháy chữa cháy.
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 14 tháng 12 năm 2004. Luật này quy định về quy hoạch và đầu tư phát triển điện lực; tiết kiệm điện; thị trường điện lực; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực và sử dụng điện; bảo vệ trang thiết bị điện, công trình điện lực và an toàn điện. Điều 7 của Chương 1 quy định các hành động bị nghiêm cấm như phá hủy các thiết bị và công trình điện; vi phạm các quy định an toàn về sản xuất, truyền tải và phân phối điện; vi phạm các quy định về bảo vệ hành lang an toàn lưới điện và khoảng cách an toàn giữa đường dây truyền tải và trạm biến áp.
- Luật Giao thông Đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008. Điều 8 của Chương

1 quy định các hành động bị cấm như lái xe không có giấy phép; lái xe với tốc độ vượt quá tốc độ cho phép; tiếng còi giữa 10 giờ và 5 giờ sáng; lái xe trong khi cơ thể dương tính với ma túy. Điều 55 của Chương 4 quy định đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các phương tiện di chuyển trên đường.

- Luật Sử dụng và Tiết kiệm Năng lượng Hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010. Luật này quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; chính sách, biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Mục 5, Điều 8 Chương 1 mô tả các hành động bị nghiêm cấm sản xuất, nhập khẩu, lưu thông phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội Việt Nam ngày 29/11/2013 quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Điều 12 của Chương 1 quy định các hành động bị nghiêm cấm như lấn chiếm và phá hủy đất đai; vi phạm quy hoạch đất đai được công bố công khai; sử dụng đất không đúng cách; không cung cấp hoặc cung cấp thông tin đất đai không chính xác theo quy định của pháp luật. Điều 16 của Chương 2 quy định thu hồi đất. Chương 6 quy định thu hồi đất, trưng dụng đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14. Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản. Điều 9 của luật này quy định các hoạt động bị nghiêm cấm trong các hoạt động lâm nghiệp.
- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật (Số 41/2013 / QH13). Luật này quy định về hoạt động phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm dịch thực vật; quản lý thuốc bảo vệ thực vật. Điều 13 quy định các hoạt động bị nghiêm cấm.
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14. Luật này quy định về hoạt động thủy sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản; quản lý nhà nước về thủy sản. Điều 7 quy định các hoạt động bị nghiêm cấm.
- Luật Thú y số 79/2015/QH13. Luật này quy định về phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y; hành nghề thú y.
- Luật Bảo vệ Sức khỏe Người dân năm 1989. Luật này quy định bảo vệ sức khỏe người dân. Điều 1 quy định công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế.
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. Luật này quy định về hoạt động chăn nuôi; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi; quản lý nhà nước về chăn nuôi. Điều 12 quy định các hoạt động bị nghiêm cấm trong chăn nuôi.

Nghị định và thông tư cấp quốc gia

- Nghị định số 18/2015/ND-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2015 về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường (TĐMT) và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 19/2015/ND-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2015 về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường
- Nghị định số 201/2013/ND-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 80/2014/ND-CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải.
- Nghị định số 40/2019/ND-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2019 về việc điều chỉnh và bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Luật bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 117/2009/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2009 về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 59/2007/ND-CP ngày 9 tháng 4 năm 2007 về quản lý chất thải rắn.
- Nghị định 174/2007/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, nước thải, khí thải công nghiệp và chất thải đặc biệt khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu.
- Nghị định số 98/2010/ND-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 9 năm 2010 về chi tiết thực hiện một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa.
- Nghị định số 59/2015/ND-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 46/2015/ND-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
- Nghị định số 16/2016/ND-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) và các khoản vay ưu đãi từ các nhà tài trợ.
- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường (TĐMT) và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 về Quản lý chất thải nguy hại.
- Thông tư số 50/2014 / TTLTBTNMT-BNN ngày 28 tháng 8 năm 2014 về chức năng, trách nhiệm, quyền và cơ cấu tổ chức của cơ quan phụ trách tài nguyên và môi trường tại các tỉnh, thành phố, quận, huyện.
- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

Quy chuẩn (QC) kỹ thuật quốc gia

- QCVN 05: 2013 / BTNMT (Bộ Tài Nguyên Môi trường)- Quy định kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 06: 2009 / BTNMT - chất lượng không khí - nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN26: 2010 / BTNMT- Quy định kỹ thuật quốc gia về giới hạn tiếng ồn tối đa trong khu

vực công cộng và dân cư.

- QCVN 27: 2010 / BTNMT- Quy định kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 08-MT: 2015 / BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặn.
- QCVN 09-MT: 2015 / BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm.
- QCVN 03-MT: 2015 / BTNMT - Quy định kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.
- QCVN 14: 2008 / BTNMT- Quy định kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 40: 2011 / BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- QCVN 07: 2009 / BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.
- QCVN 01: 2009 / BYT- Quy định kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước uống.
- QCVN 02: 2009 / BYT (Bộ Y tế)- Quy định kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.
- QCVN 18: 2014 / BXD (Bộ Xây dựng)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng.
- Các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật ngành liên quan khác.

3.2. Tiêu chuẩn và Hướng dẫn của Ngân hàng thế giới về các yếu tố Môi trường và Xã hội

Dự án này có các hoạt động sinh kế như chăn nuôi quy mô nhỏ (nuôi gà, vịt, cá, dê, bò câu, thỏ và lợn), nông nghiệp (rau và trái cây), hoặc các hoạt động kinh doanh nhỏ (bán đồ ăn vặt, rau củ quả, đồ uống, may mặc...), do đó cần thực hiện tốt việc quản lý các hoạt động và chất thải liên quan. Cụ thể, bản ghi chú thực hành tốt của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) về cải thiện phúc lợi động vật trong hoạt động chăn nuôi. Ghi chú thực hành tốt này cần được đưa vào trong Hướng dẫn vận hành dự án.

Phân loại rủi ro môi trường và xã hội

Các rủi ro và tác động đối với môi trường và xã hội như ô nhiễm, sức khỏe con người bị ảnh hưởng do tiếp xúc với chất thải, mầm bệnh và hóa chất là có thể kiểm soát được khi thực hiện các hoạt động sinh kế. Trong khuôn khổ dự án, các tác động tiêu cực có thể xảy ra được đánh giá là nhỏ về mức độ và biên độ bởi các hoạt động sinh kế đều có tính chất đơn giản và đầu tư quy mô rất nhỏ, khoảng 250 đô la Mỹ cho mỗi hoạt động. Sẽ không tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng đồ sộ mà chỉ tập trung cải tạo một số hạng mục nhỏ do chính thành viên CLB LTH TGN thực hiện. Một rủi ro khác được tính đến là khả năng người cao tuổi phải làm các công việc không phù hợp với độ tuổi (hợp phần sinh kế) hoặc không được chăm sóc bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn đạt chuẩn (hợp phần chăm sóc sức khỏe).. Cùng với đó, có thể xảy ra trường hợp người cao tuổi vay vốn của CLB để đầu tư cho sinh kế, thoát nghèo nhưng vì một số lý do, không tạo ra được thu nhập và không thể trả lại vốn cho CLB khi đến hạn. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sự tự tin và lòng tự trọng của người cao tuổi, làm trầm trọng hơn tính dễ bị tổn thương về kinh tế xã hội của họ. Đối với các hoạt động thuộc hợp phần chăm sóc sức khỏe, sẽ khó khăn hơn để tiếp cận được người cao tuổi từ vùng nông thôn xa xôi hoặc/và từ các nhóm dân tộc thiểu số do sự khác biệt về văn hóa, tập quán. Đối với mảng hoạt động chăm sóc cá nhân, có thể không huy động được đủ tình nguyện viên sẵn sàng làm việc bán thời gian và không có lương để đáp ứng nhu cầu chăm sóc cá nhân ngày càng tăng. Ngoài ra, cách tiếp cận dựa trên sự tình nguyện này có thể dẫn đến không đảm bảo cam kết hoặc chất lượng của dịch vụ chăm sóc. Từ việc phân tích tất cả các yếu tố trên và đánh giá năng lực của tổ chức thực hiện trong việc áp dụng các tiêu chuẩn của Khung Môi trường và Xã hội của Ngân hàng thế giới, thì Dự án được đánh giá có mức độ rủi ro **Trung bình** về môi trường và xã hội.

Chính sách môi trường áp dụng cho dự án. Ngoài các quy định quốc gia được liệt kê ở trên, Khung

QLMTXH sẽ phân tích khoảng trống giữa các quy định quốc gia có liên quan và Tiêu chuẩn MTXH của NHTG và tìm biện pháp lấp những khoảng trống đó. Những thông tin liên quan về tiêu chuẩn MTXH cũng như Hướng dẫn của NHTG về Môi trường, Sức khỏe, An toàn (MTSKAT)(ví dụ: Tiêu chuẩn MTXH số 1, 2, 3, 4, 7 và 10) được liệt kê như sau.

Tiêu chuẩn MTXH số 1 Đánh giá và quản lý các rủi ro tác động tới môi trường và xã hội: Tác động nhất định tới môi trường và xã hội trong quá trình thực hiện các hoạt động sinh kế của Dự án là điều có thể lường trước. Thành viên có thể vay vốn từ nguồn quỹ tăng thu nhập quay vòng của CLB để đầu tư vào các hoạt động sinh kế (ví dụ: trồng trọt và chăn nuôi quy mô nhỏ, thủ công mỹ nghệ, buôn bán nhỏ), nhằm tạo ra thu nhập cho tuổi già. Những hoạt động sinh kế này, mặc dù nhỏ, vẫn có thể dẫn tới rủi ro về sức khỏe ở mức độ vừa phải cho người cao tuổi do thể trạng dễ bị tổn thương của họ. Những rủi ro sức khỏe này bao gồm những rủi ro liên quan đến sử dụng thuốc trừ sâu trong các hoạt động nông nghiệp quy mô nhỏ, chất thải động vật do chăn nuôi tạo ra và rủi ro an toàn trong thủ công mỹ nghệ và các hoạt động kinh doanh buôn bán nhỏ. Ngoài các rủi ro về sức khỏe, việc quản lý chất thải không đúng cách trong quá trình thực hiện các hoạt động có thể gây ra tác động xấu đến môi trường. Những tác động tiềm tàng này được đánh giá ở quy mô nhỏ, cục bộ, trong thời gian ngắn và có thể quản lý được. Theo nhận định, các hoạt động của dự án sẽ không gây ra tác động tích lũy, lâu dài đối với môi trường và sức khỏe con người nếu tuân thủ các thiết kế và thực hành xây dựng tốt. Do phạm vi và địa điểm của các hoạt động dự án chưa được xác định cụ thể, cơ quan thực hiện, HAI, sẽ chuẩn bị Khung quản lý môi trường và xã hội (QLMTXH) để đánh giá và quản lý rủi ro và tác động của MTXH ở cấp khung trong quá trình chuẩn bị dự án. Khung QLMTXH sẽ thiết lập các nguyên tắc và quy trình để sàng lọc, đánh giá, quản lý và giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường và xã hội trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, các hoạt động được xác định sẽ được sàng lọc về các rủi ro môi trường và xã hội. Với tính chất và quy mô của các hoạt động sinh kế trong khuôn khổ dự án, dự kiến sẽ không cần phải chuẩn bị Đánh giá tác động MTXH hoặc Kế hoạch quản lý MTXH. Thay vào đó, Quy tắc Thực hành Môi trường (THMT) sẽ là đủ để quản lý các rủi ro và tác động tiềm tàng của các hoạt động sinh kế. Quy tắc THMT sẽ mô tả các biện pháp giảm thiểu để giải quyết các vấn đề môi trường đã xác định như chất thải rắn phát sinh từ chăn nuôi; thuốc trừ sâu được sử dụng trong các hoạt động nông nghiệp; các vấn đề an toàn do tiếp xúc với công việc không thân thiện với tuổi tác; các dịch vụ y tế không được kiểm soát; và phúc lợi động vật. Khung quản lý MTXH sẽ được hoàn thiện và công bố trước khi thẩm định dự án và sẽ là một phần của Hướng dẫn vận hành dự án.

Đánh giá xã hội (ĐGXH) sẽ được chuẩn bị để đánh giá các rủi ro và tác động xã hội của dự án trong suốt chu kỳ thực hiện, đặc biệt là các chương trình sinh kế cho các thành viên CLB cần giúp đỡ và các hoạt động tập trung vào sức khỏe của người cao tuổi và chăm sóc cá nhân. Kết quả ĐGXH, sẽ là cơ sở cho việc thiết kế dự án và cung cấp các biện pháp giảm thiểu trong quá trình thực hiện, hoạt động cũng sẽ tính đến: (i) khung chính sách áp dụng của quốc gia, luật pháp, quy định trong nước và năng lực của đơn vị triển khai (bao gồm cả việc thực hiện) liên quan đến chăm sóc người cao tuổi; (ii) các rủi ro đến từ việc không thể phân bổ đồng đều lợi ích của dự án đến những đối tượng dễ bị tổn thương, do hoàn cảnh đặc thù, thiệt thòi hơn của họ; (iii) mọi định kiến hoặc phân biệt đối xử đối với người cao tuổi trong việc tiếp cận các nguồn lực phát triển và lợi ích của dự án, đặc biệt là trường hợp những người dễ bị tổn thương; (iv) tác động đến sức khỏe, an toàn và lợi ích của người lao động cao tuổi và cộng đồng; và (v) các khía cạnh giới và khuyết tật có liên quan. Phụ nữ cao tuổi từ các cộng đồng nghèo và dân tộc thiểu số và người cao tuổi bị khuyết tật có thể phải đối mặt với nhiều tầng bất lợi và vì vậy cần được quan tâm đúng mức. Trên cơ sở những phát hiện này, ĐGXH sẽ đề xuất và thực hiện các biện pháp khác nhau để các tác động bất lợi được giảm thiểu một cách đồng đều giữa các nhóm thiệt thòi hoặc dễ bị tổn thương. Các kết quả của ĐGXH có thể được tích hợp vào thiết kế dự án và được ghi lại trong Khung QLMTXH và Khung quản lý các vấn đề liên quan đến dân tộc thiểu số.

Một Kế hoạch Cam kết về Môi trường và Xã hội sẽ được xây dựng. Cam kết MTXH, trên cơ sở được đúc rút và thống nhất với Cơ quan thực hiện, sẽ đưa ra các biện pháp và hành động mà dự án phải đáp ứng trong một khoảng thời gian xác định. Các biện pháp này sẽ được thực hiện trong các khung thời gian quy định và tình trạng triển khai sẽ được đánh giá trong quá trình giám sát và báo cáo dự án. Dự thảo cam kết MTXH sẽ được hoàn thiện và công bố trước khi Ban quản trị NHTG phê duyệt dự án.

Tiêu chuẩn MTXH số 10 Công bố thông tin và cam kết tham gia của các bên liên quan: Sự tham gia của các bên liên quan, cộng đồng thụ hưởng và các bên bị ảnh hưởng trong suốt chu kỳ dự án là quan trọng đối với Nhóm thực hiện dự án và NHTG. Trong quá trình phát triển Đề xuất ý tưởng dự án cho Quỹ Phát triển xã hội Nhật Bản, HAI đã tiến hành tham vấn với những bên thụ hưởng tiềm năng để xác định các nhu cầu chưa được đáp ứng bởi mô hình CLB hiện tại. Nhóm nòng cốt của Ngân hàng Thế giới cũng đã tham gia thực địa cùng HAI để tìm hiểu thêm về nhu cầu của người thụ hưởng. Kết quả của các cuộc tham vấn cho thấy cần tăng cường hợp tác hơn nữa giữa CLB và các cơ quan cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội, y tế chính thống; và cần đẩy mạnh các mô hình dựa vào cộng đồng như CLB để đáp ứng nhu cầu ngày một gia tăng của NCT. Ngoài ra, mô hình CLB hiện tại chưa đáp ứng được hết nhu cầu chăm sóc sức khỏe và chăm sóc cá nhân của người cao tuổi mắc bệnh mãn tính hoặc bệnh tật giai đoạn cuối, hoặc những người cần dịch vụ phục hồi chức năng để phục hồi khả năng nhận thức hoặc thể chất sau khi bị bệnh. Các cuộc tham vấn cũng xác định nhu cầu cần được hỗ trợ sinh kế ở người cao tuổi và các hoạt động tăng thu nhập/sinh kế của CLB có mang lại lợi ích cho người cao tuổi, gia đình, người chăm sóc người cao tuổi.

Trong suốt vòng đời dự án, Cơ quan thực hiện (HAI) sẽ chuẩn bị và thực hiện Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan, tương quan với tính chất, quy mô của dự án và các rủi ro và tác động có thể xảy ra. Kế hoạch thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan sẽ bao trùm tất cả các bên bị ảnh hưởng bởi dự án bao gồm HAI, Ngân hàng Thế giới và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Hội Người cao tuổi các cấp, các trạm y tế xã, các cộng đồng và CLB dự án. Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan cũng sẽ bao gồm các bên quan tâm khác như chính quyền địa phương, lãnh đạo cộng đồng (trưởng thôn và những cá nhân khác), Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Chữ thập đỏ, Mặt trận Tổ quốc, cơ quan truyền thông.

Cơ quan thực hiện dự án sẽ cung cấp cho các bên liên quan, bao gồm những người thụ hưởng tiềm năng từ các nhóm dễ bị tổn thương, thông tin kịp thời, phù hợp, dễ hiểu, có thể tiếp cận và tham khảo ý kiến của họ theo cách phù hợp về văn hóa, đảm bảo trong suốt quá trình sẽ không có sự thao túng, can thiệp, ép buộc, phân biệt đối xử và đe dọa. Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan sẽ bao gồm các điều khoản để thiết lập Cơ chế giải quyết khiếu nại (GQKN). Cơ quan thực hiện sử dụng cơ chế GQKN để tăng cường trách nhiệm xã hội và trao quyền cho các hộ gia đình nói lên khiếu nại, mối quan tâm, truy vấn, làm rõ và để tăng nhận thức về các hoạt động của dự án và quyền lợi của họ. Cơ chế GQKN sẽ tìm cách thiết lập một nền tảng phản hồi liên tục giữa các cộng đồng thụ hưởng và các cơ quan triển khai. Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan sẽ được chuẩn bị và công bố sớm nhất có thể và trước khi thẩm định dự án. Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan, cùng với các công cụ xã hội và môi trường khác, sẽ được tư vấn và công bố công khai theo yêu cầu của Tiêu chuẩn MTXH số 10 và sẽ được cập nhật thường xuyên theo tiến độ thực hiện dự án.

Tiêu chuẩn MTXH số 2 Điều kiện lao động và làm việc: Dự án sẽ được thực hiện bởi người lao động trực tiếp, người lao động hợp đồng và người hỗ trợ/lao động tại cộng đồng. Người lao động trực tiếp là cán bộ HAI làm việc cho dự án. Người lao động hợp đồng là cán bộ nhân viên của Hội NCT các cấp làm việc cho dự án. Người hỗ trợ/lao động tại cộng đồng sẽ bao gồm ban chủ nhiệm CLB, tình nguyện viên truyền thông sức khỏe, những người cung cấp dịch vụ y tế và chăm sóc cá nhân cơ bản

cho người cao tuổi. Sẽ không có đơn vị quản lý dự án của chính phủ, do đó, sẽ không có nhân viên chính phủ tham gia vào dự án.

Vì dự án sẽ huy động người lao động tại cộng đồng trong một số trường hợp khác nhau, bao gồm cả việc làm việc cho dự án, nên các yêu cầu liên quan đến điều kiện làm việc và sức khỏe và an toàn lao động sẽ được áp dụng cho dự án này.

Cơ quan thực hiện dự án, vì vậy, sẽ chuẩn bị các Quy trình quản lý lao động (QLLĐ), quy định cách thức mà người lao động cho dự án (bao gồm cả người lao động tại cộng đồng) sẽ được quản lý theo các yêu cầu của luật pháp trong nước và Tiêu chuẩn MTXH số 2. Điều này bao gồm các điều khoản về điều kiện làm việc, đảm bảo sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (đối với người lao động tại cộng đồng), cũng như không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng. Quy trình QLLĐ sẽ bao gồm các biện pháp để đảm bảo rằng người lao động tại cộng đồng là hoàn toàn tự nguyện, thời gian làm việc phù hợp; sức khỏe và an toàn của người lao động - đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số - được quan tâm đúng mức. Các biện pháp liên quan đến Sức khỏe và An toàn Lao động (SKATLĐ) là để bảo vệ người lao động khỏi bị thương, bệnh tật hoặc gặp nguy hiểm tại nơi làm việc hoặc trong khi làm việc.

Các biện pháp SKATLĐ này bao gồm cung cấp đồ bảo hộ lao động, nâng cao nhận thức và hướng dẫn về cách ngăn ngừa tai nạn tại nơi làm việc. Quy trình QLLĐ sẽ đánh giá liệu có rủi ro về lao động trẻ em trong tại cộng đồng hay không và xác định và quản lý các rủi ro đó bằng cách thực hiện các bước thích hợp để khắc phục tình trạng theo cách phù hợp với Tiêu chuẩn MTXH số 2. Quy trình QLLĐ cũng sẽ có các chi tiết về cơ chế giải quyết khiếu nại cho người lao động trực tiếp và người lao động hợp đồng để nêu lên mối quan ngại của họ. Quy trình QLLĐ sẽ chỉ định cách thức mà người lao động tại cộng đồng có thể đưa ra khiếu nại liên quan đến dự án (khiếu nại về dự án hoặc khác). Quy trình QLLĐ cũng sẽ đảm bảo tập huấn phù hợp cho người lao động tại cộng đồng, tương ứng với nhu cầu, các rủi ro và tác động tiềm tàng của dự án.

Tiêu chuẩn MTXH số 3 Quản lý hiệu quả tài nguyên và phòng ngừa ô nhiễm: Bản chất và quy mô của dự án sẽ không gây ra việc sử dụng nước và năng lượng đáng kể. Tuy nhiên, dự án sẽ hỗ trợ chương trình sinh kế, trong đó các thành viên CLB có thể lấy vốn để bắt đầu các hoạt động sinh kế (ví dụ: nông nghiệp quy mô nhỏ, chăn nuôi). Những hoạt động này có thể làm tăng chất thải phát sinh từ chăn nuôi và thuốc trừ sâu được sử dụng trong nông nghiệp. Rủi ro và tác động liên quan đến việc thải chất gây ô nhiễm, phát sinh chất thải, quản lý thuốc trừ sâu và tác động đến cộng đồng sẽ được đánh giá và các biện pháp giảm thiểu sẽ được đề xuất trong quá trình chuẩn bị dự án được đưa vào Khung QLMTXH và Quy tắc Thực hành Môi trường.

Tiêu chuẩn MTXH số 4 Sức khỏe và an toàn cộng đồng: Dự án được dự đoán sẽ có tác động tích cực đến sức khỏe cộng đồng nhờ các hoạt động chăm sóc sức khỏe và xã hội. Rủi ro và tác động tiêu cực liên quan đến hoạt động lao động không dự kiến trước được vì dự án liên quan đến việc cải tạo các tài sản nhỏ, thực hiện bởi các thành viên cộng đồng. Với tính chất và quy mô nhỏ, dự án sẽ không gây ra một lượng lớn vật liệu nguy hiểm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, gây ra các vấn đề an toàn đường bộ nghiêm trọng hoặc gây ra bất kỳ tác động bất lợi nào cho cộng đồng do hoạt động lao động gây ra. Do đó, tuân thủ các biện pháp tiêu chuẩn trong Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn của Nhóm Ngân hàng Thế giới để đảm bảo sức khỏe và an toàn của cộng đồng trong quá trình thực hiện là đủ.

Tuy nhiên, có thể có một số rủi ro trên cơ sở giới, đặc biệt là những rủi ro liên quan đến bạo lực kinh tế, cảm xúc và thể xác, khi những người lớn tuổi tham gia vào các chương trình sinh kế của dự án và dự kiến sẽ nhận được sự chăm sóc cá nhân từ các tình nguyện viên cộng đồng. Đánh giá xã hội sẽ bao gồm đánh giá bạo lực dựa trên cơ sở giới và đề xuất các biện pháp giảm thiểu có liên quan.

Tiêu chuẩn MTXH số 5 Thu hồi đất, hạn chế sử dụng đất và tái định cư không tự nguyện: Dự án chỉ bao gồm cải tạo tài sản nhỏ và do đó sẽ không yêu cầu thu hồi đất, hạn chế sử dụng đất và tái định cư không tự nguyện.

Tiêu chuẩn MTXH số 6 Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên sống: Với vị trí, tính chất và quy mô của dự án, sẽ không có tác động bất lợi tiềm tàng đối với môi trường sống tự nhiên quan trọng hoặc các dịch vụ hệ sinh thái. Tuy nhiên, Khung QLMTXH sẽ cung cấp hướng dẫn về các biện pháp sàng lọc và giảm thiểu để đảm bảo rằng các hoạt động của dự án liên quan đến nông nghiệp không làm thay đổi hoặc gây ra sự phá hủy của bất kỳ môi trường sống tự nhiên quan trọng hoặc nhạy cảm nào. Mặc dù phúc lợi động vật có thể là một vấn đề, các rủi ro và tác động môi trường tiềm ẩn liên quan đến tiêu chuẩn MTXH này không liên quan ở giai đoạn này. Tuy nhiên, mức độ phù hợp của tiêu chuẩn MTXH này sẽ được đánh giá thêm trong quá trình chuẩn bị dự án như là một phần của quy trình đánh giá môi trường và xã hội.

Tiêu chuẩn MTXH số 7 Bảo tồn cộng đồng bản địa/Châu Phi Hạ Sahara và các cộng đồng truyền thống lịch sử địa phương: tên của các cộng đồng thụ hưởng cụ thể có thể chưa được xác định trong quá trình thẩm định, nhưng một số tỉnh dự án được xác định có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao, như Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Khánh Hòa và Ninh Thuận. Các nhóm này bao gồm Mường, Thái, Tày, Dao, Mông, Bru Van Kiều và Chứt. Trong số đó, người Mường, Thái và Tày nói chung có trình độ phát triển kinh tế cao hơn và khả năng nói tiếng Việt tốt hơn các nhóm còn lại. Do mô hình CLB được thiết kế để tập trung vào những người cao tuổi dễ bị tổn thương, có khả năng các hoạt động của dự án sẽ diễn ra ở một số xã nghèo có tỷ lệ người cao tuổi dân tộc thiểu số cao, mặc dù chưa biết tên của các xã dự án trong giai đoạn này. Đánh giá xã hội sẽ xác định các rào cản hiện có đối với việc người cao tuổi dân tộc thiểu số tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động của dự án để cải thiện chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của họ. Những rào cản này có thể liên quan đến ngôn ngữ, thực hành văn hóa, sắp xếp thể chế và tín ngưỡng tôn giáo hoặc tâm linh. Các nhu cầu và sở thích khác nhau của đàn ông và phụ nữ lớn tuổi từ các nhóm dân tộc thiểu số ở các xã dự án cũng sẽ được xem xét trong việc thiết kế các hoạt động của dự án và tổ chức các cuộc tham vấn. Một quá trình tham vấn với những người lớn tuổi từ các nhóm dân tộc thiểu số trong các xã dự án sẽ được thực hiện, bao gồm phân tích các bên liên quan và lập kế hoạch tham gia, chia sẻ thông tin và tham vấn ý nghĩa, theo cách phù hợp về văn hóa, giới tính và liên thế hệ. Trên cơ sở những phát hiện từ đánh giá xã hội và quá trình tham vấn, khung quản lý dân tộc thiểu số sẽ được chuẩn bị trước khi thẩm định. Bộ khung này cung cấp hướng dẫn về cách chuẩn bị Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số trong quá trình thực hiện để đưa ra các biện pháp hoặc hành động với khung thời gian rõ ràng.

Tiêu chuẩn MTXH số 8 Di sản văn hóa: Với vị trí, tính chất và quy mô của mình, dự án dự kiến sẽ không có tác động bất lợi tiềm tàng đối với di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Tuy nhiên, các hoạt động sinh kế của dự án có thể sẽ liên quan đến việc đào đất quy mô nhỏ, vì vậy Quy tắc Thực hành Môi trường đã bao gồm một quy trình để giải quyết các nguy cơ có thể xảy ra.

Tiêu chuẩn MTXH số Trung gian tài chính: Dự án sẽ không sử dụng bất kỳ trung gian tài chính nào.

Nguyên tắc chung về Môi trường, Sức khỏe và An toàn của Nhóm Ngân hàng Thế giới: Các dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ cũng cần tính đến các Nguyên tắc chung về Môi trường, Sức khỏe và An toàn¹. Nguyên tắc này là các tài liệu tham khảo kỹ thuật với các ví dụ chung và cụ thể về ngành về Thực hành Tốt Công nghiệp Quốc tế (GIIP). Nguyên tắc bao gồm các mức hiệu suất và biện pháp thường được Nhóm Ngân hàng Thế giới chấp nhận và thường được coi là có thể đạt được trong các cơ sở mới với chi phí hợp lý theo công nghệ hiện có. Quá trình đánh giá môi trường có thể đề xuất các mức hoặc biện pháp thay thế (cao hơn hoặc thấp hơn), nếu Ngân hàng Thế giới chấp

nhận, trở thành yêu cầu cụ thể của dự án hoặc địa điểm. Dự án này phải phù hợp với Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe và An toàn chung.

Chính sách của Ngân hàng Thế giới về Tiếp cận Thông tin¹: Chính sách Tiếp cận Thông tin của Ngân hàng Thế giới nhằm đảm bảo rằng những người và nhóm bị ảnh hưởng bởi dự án được thông báo về các mục tiêu và tác động của dự án, và được tư vấn trong suốt dự án để đảm bảo lợi ích của họ. Tài liệu bảo vệ được công bố tại địa phương triển khai dự án và trang web bên ngoài của Ngân hàng Thế giới, bao gồm trung tâm tài nguyên ở Washington DC và cơ sở dữ liệu điện tử, cung cấp quyền truy cập thông tin về các dự án và chương trình của Ngân hàng Thế giới cho công chúng. Chính sách của Ngân hàng yêu cầu trong quá trình, Chính phủ/cơ quan thực hiện cần tiến hành tham vấn có ý nghĩa với các bên liên quan như các nhóm bị ảnh hưởng bởi dự án và các tổ chức phi chính phủ địa phương về các khía cạnh môi trường và xã hội của dự án, và xem xét đưa vào thiết kế của dự án. Tất cả các công cụ bảo vệ dự thảo và cuối cùng được công bố tại địa phương ở nơi dễ tiếp cận và ở dạng và ngôn ngữ dễ hiểu đối với các bên liên quan chính và bằng tiếng Anh tại trang web bên ngoài của Ngân hàng trước khi bắt đầu thẩm định dự án.

3.3. Các phương pháp phân tích khoảng trống và bổ sung hoàn thiện

Việc áp dụng các chính sách đánh giá môi trường ở Việt Nam, cũng như các nỗ lực khác nhau nhằm hướng đến sự hài hòa chính sách giữa chính phủ và các nhà tài trợ, đã dần thu hẹp khoảng cách giữa hai hệ thống. Tuy nhiên, bắt đầu từ tháng 10 năm 2018, Ngân hàng Thế giới áp dụng Khung Môi trường và Xã hội cho tất cả các dự án tài trợ của mình. Khung này mô tả chính sách của Ngân hàng Thế giới về môi trường và xã hội để đảm bảo rằng tất cả các dự án đầu tư tài chính của NHTG sẽ đáp ứng 10 Tiêu chuẩn môi trường và xã hội được thiết kế để tránh, tối thiểu hóa, giảm thiểu hoặc giảm trừ rủi ro tác động bất lợi của các dự án. Những tiêu chuẩn MTXH² này là:

- Tiêu chuẩn 1 - Đánh giá và quản lý rủi ro và tác động môi trường và xã hội;
- Tiêu chuẩn 2 - Điều kiện lao động và làm việc;
- Tiêu chuẩn 3 - Quản lý hiệu quả tài nguyên và phòng ngừa ô nhiễm;
- Tiêu chuẩn 4 - Sức khỏe và An toàn Cộng đồng;
- Tiêu chuẩn 5 - Thu hồi đất, hạn chế sử dụng đất và tái định cư không tự nguyện;
- Tiêu chuẩn 6 - Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên sống;
- Tiêu chuẩn 7 – Bảo tồn cộng đồng bản địa/Châu Phi hạ Sahara và cộng đồng truyền thống lịch sử địa phương;
- Tiêu chuẩn 8 - Di sản văn hóa;
- Tiêu chuẩn 9 - Trung gian tài chính; và
- Tiêu chuẩn 10 - Sự tham gia của các bên liên quan và công bố thông tin

¹ Thông tin chi tiết tại <http://www.worldbank.org/en/access-to-information>

² Các Tiêu chuẩn được áp dụng để tăng cường tính nhất quán của Nhóm NHTG và sự khác biệt chính giữa chính sách bảo vệ trước đây của NHTG (OP/BP) và Tiêu chuẩn, trong đó các Tiêu chuẩn có ưu tiên rõ ràng để giải quyết các vấn đề liên quan đến lao động và điều kiện làm việc; sức khỏe và an toàn môi trường; sức khỏe và an toàn cộng đồng; hiệu quả tài nguyên và kiểm soát ô nhiễm; và sự tham gia của các bên liên quan. Các chính sách trước đây liên quan đến môi trường sống tự nhiên, quản lý rừng, quản lý dịch hại và an toàn đập đã được tích hợp vào Tiêu chuẩn 6, Tiêu chuẩn 3 và Tiêu chuẩn 4.

NHTG phân loại các dự án/tiểu dự án thành một trong bốn phân loại: *rủi ro cao (H)*, *rủi ro đáng kể (S)*, *rủi ro trung bình (M)* hoặc *rủi ro thấp (L)* (xem Phụ lục) và sẽ công bố phân loại của dự án và cơ sở cho phân loại đó trên trang web của NHTG và trong các tài liệu dự án.

Vào cuối năm 2018 - đầu năm 2019, nhóm NHTG đã thực hiện Đánh giá khung hệ thống quốc gia đầy đủ cho Việt Nam để xác định các lỗ hổng chính giữa hệ thống pháp lý quốc gia và tiêu chuẩn MTXH và các ưu tiên cần đảm bảo tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn này. Kết luận là Việt Nam có khung pháp lý toàn diện, trong nhiều trường hợp đáp ứng yêu cầu của 10 tiêu chuẩn xã hội; các vấn đề chính liên quan nhiều hơn đến việc thực hiện và năng lực khác nhau giữa các đơn vị quản lý dự án trung ương với tỉnh và giữa các tỉnh. Có nhiều cơ hội để đẩy nhanh việc thực hiện các cải tiến gần đây trong hệ thống quốc gia, đặc biệt là về lao động, an toàn cộng đồng và sự tham gia của các bên liên quan.

Bảng 3.1: Tóm tắt quy trình Đánh giá Môi trường và Xã hội của Ngân hàng Thế giới (NHTG) và Quy trình đánh giá tác động môi trường Quốc gia và đề xuất khóa lấp các khoảng trống cho Dự án

Giai đoạn quá trình đánh giá môi trường	NHTG (quy định trong Khung Môi trường và Xã hội và Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội)	Việt Nam (quy định tại Nghị định 40/2019/ND-CP, 18/2015/ND-CP, Thông tư 27/2015/TT-BTNMT)	Các phương pháp bù lấp khoảng trống
Mục tiêu	Bắt đầu từ tháng 10 năm 2018, NHTG áp dụng Khung Môi trường và Xã hội mô tả 10 Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội được thiết kế để phòng tránh, tối thiểu hóa, giảm thiểu hoặc giảm trừ rủi ro và tác động của môi trường và xã hội bất lợi của các dự án. NHTG sẽ hỗ trợ Cơ quan thực hiện trong việc áp dụng tiêu chuẩn cho các dự án có sự hỗ trợ của NHTG.	Dự án đầu tư được yêu cầu nộp đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường để phê duyệt	☑ Để đủ điều kiện nhận tài trợ của NHTG, Khung Môi trường và Xã hội sẽ được áp dụng.
Sàng lọc	<p>NHTG sẽ phân loại tất cả các dự án thành một trong bốn loại: <i>rủi ro cao, rủi ro đáng kể, rủi ro trung bình hoặc rủi ro thấp.</i></p> <p>Khi xác định phân loại rủi ro phù hợp, NHTG sẽ tính đến các vấn đề liên quan, chẳng hạn như loại, vị trí, độ nhạy và quy mô của dự án; bản chất và mức độ của các rủi ro và tác động của môi trường và xã hội tiềm năng; và năng lực và cam kết của cơ quan thực hiện (bao gồm mọi thực thể khác chịu trách nhiệm triển khai dự án) để quản lý các rủi ro và tác động của môi trường và xã hội theo cách phù hợp với tiêu chuẩn MTXH.</p> <p>Các lĩnh vực rủi ro khác cũng có thể liên quan đến việc cung cấp các biện pháp và kết quả giảm thiểu môi trường và xã hội, tùy thuộc vào dự án cụ thể và bối cảnh mà dự án đang được phát triển. Có thể bao gồm các cân nhắc về pháp lý và thể chế; bản chất của giảm thiểu và công nghệ đang được</p>	<p>Các loại hình dự án được nêu trong các phụ lục II, III và IV của Nghị định 40/2019/ND-CP. Phụ lục I, II và III quy định đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án được đề xuất. Phụ lục I của Nghị định 40/2019/ND-CP quy định Đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch. Do đó, chủ dự án phải chuẩn bị các công cụ đánh giá môi trường dựa trên các phụ lục I, II và III với sự tham khảo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh hoặc Cục Môi trường Việt Nam cho các công cụ đánh giá môi trường phù hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án rơi vào Phụ lục II, III: Bắt buộc phải có đánh giá tác động môi trường 	☑ Do Dự án được phân loại là có mức độ rủi ro vừa phải đến lớn, nên sẽ sử dụng luật pháp trong nước và Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội cụ thể theo thỏa thuận với NHTG.

	<p>đề xuất; cơ cấu quản trị và pháp luật; và cân nhắc liên quan đến sự ổn định, xung đột hoặc an ninh. NHTG sẽ công bố phân loại dự án và cơ sở cho phân loại đó trên trang web NHTG và trong các tài liệu dự án.</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Dự án rơi vào Phụ lục IV hoặc Cột 5 của Phụ lục II: Yêu cầu Kế hoạch bảo vệ môi trường 	
<p>Công cụ đánh giá môi trường và xã hội</p>	<p>Tùy thuộc vào rủi ro và tác động của dự án, một loạt các công cụ và thủ tục cần thiết để đáp ứng các mục tiêu của Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội, bao gồm: Đánh giá tác động môi trường và xã hội - ESIA; Khung quản lý Môi trường và xã hội - ESMF; Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội - ESMP, ESIA khu vực & cấp vùng; SESA; đánh giá nguy cơ hoặc rủi ro; kiểm toán môi trường và xã hội; đánh giá tác động tích lũy; và phân tích xã hội và xung đột. NHTG cung cấp hướng dẫn chung để thực hiện từng công cụ.</p> <p>Dựa trên thông tin được cung cấp bởi cơ quan thực hiện, NHTG sẽ tiến hành thẩm định MTXH cho tất cả các dự án nhận hỗ trợ từ NHTG.</p> <p>Cơ quan thực hiện sẽ được yêu cầu chuẩn bị, đệ trình và công bố Kế hoạch cam kết môi trường và xã hội (ESCP) và Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan (SEP) trước NHTG trước khi thẩm định.</p>	<p>Loại công cụ đánh giá môi trường như đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được quyết định dựa trên Phụ lục I, II, III và IV của Nghị định 40/2019/ND- CP.</p>	<p>Chuẩn bị Khung quản lý MTXH, kế hoạch QLMTXH, RPF, RAPs, Khung MTXH, Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, kế hoạch cam kết MTXH, Kế hoạch huy động sự tham gia các bên liên quan và Quy trình quản lý lao động cho Dự án sẽ được yêu cầu để đáp ứng các tiêu chuẩn MTXH 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 10 trong khi đánh giá tác động môi trường, IEE, của Kế hoạch môi trường sẽ được chuẩn bị để đáp ứng các yêu cầu của Chính phủ Việt Nam, nếu có</p>

<p>Phạm vi và giải trình</p>	<p>Ngân hàng Thế giới sẽ yêu cầu Cơ quan triển khai thực hiện đánh giá môi trường và xã hội (ESA) tương ứng, như sau: (a) các tiểu dự án <i>rủi ro cao</i>, theo tiêu chuẩn MTXH; và (b) các tiểu dự án <i>rủi ro đáng kể</i>, <i>rủi ro vừa phải</i> và <i>rủi ro thấp</i>, theo luật pháp quốc gia và bất kỳ yêu cầu tiêu chuẩn MTXH nào mà NHTG cho là có liên quan đến các tiểu dự án đó.</p> <p>Nếu NHTG không hài lòng với năng lực hiện có của cơ quan tiếp nhận dự án, thì tất cả các dự án phù hợp, có <i>rủi ro cao</i> sẽ được NHTG xem xét và phê duyệt cho đến khi hoàn chỉnh.</p> <p>Nếu xếp hạng rủi ro của một tiểu dự án cao hơn, Ngân hàng sẽ yêu cầu cơ quan thực hiện dự án áp dụng các yêu cầu tiêu chuẩn MTXH có liên quan theo như đã thỏa thuận với Ngân hàng Thế giới. Các biện pháp và hành động đã được thống nhất sẽ được đưa vào Kế hoạch cam kết MTXH và sẽ được Ngân hàng Thế giới theo dõi.</p> <p>Ngân hàng Thế giới giúp cơ quan thực hiện dự án chuẩn bị báo cáo Điều khoản tham chiếu cho đánh giá MTXH và xác định phạm vi của đánh giá, thủ tục, lịch trình và dự thảo của báo cáo đánh giá môi trường xã hội.</p> <p>Đối với các dự án <i>rủi ro cao</i>, áp dụng Tiêu chuẩn 1-10.</p> <p>Đối với các <i>rủi ro đáng kể</i>, <i>trung bình</i> và <i>rủi ro thấp</i>, hệ thống quốc gia có thể được áp dụng với các tiêu chuẩn MTXH cụ thể mà Ngân hàng Thế giới cho là cần thiết.</p> <p>Giải trình cụ thể là cần thiết trước Ngân hàng Thế giới nếu cơ quan thực hiện không có đủ năng lực để đảm bảo thực hiện hiệu quả các biện pháp giảm thiểu cần thiết.</p>	<p>Điều khoản tham chiếu cho đánh giá tác động môi trường không bắt buộc.</p> <p>Thông thường sau khi tham khảo ý kiến của Sở tài nguyên môi trường hoặc Cục quản lý môi trường địa phương cho danh mục đánh giá tác động môi trường, chủ dự án sẽ tiến hành chuẩn bị báo cáo tác động môi trường</p>	<p>+ ESMF, RPF, EMPF, ESCP, SEP và LMP cho Dự án và ESMPs, RAP, EMDP cho dự án sẽ được gửi tới NHTG để giải trình, nếu có</p> <p>+ Để tuân thủ các yêu cầu của Chính phủ, đánh giá tác động môi trường, IEE và/hoặc Kế hoạch môi trường cho tiểu dự án sẽ được đệ trình lên Chính phủ để phê duyệt, nếu có.</p>
-------------------------------------	---	---	---

<p>Tham vấn cộng đồng, sự tham gia của các bên liên quan và cơ chế giải quyết khiếu nại (GQKN)</p>	<p>Trong quá trình đánh giá môi trường xã hội, Cơ quan thực hiện tham vấn các nhóm và tổ chức phi chính phủ địa phương ảnh hưởng bởi dự án về các khía cạnh môi trường của dự án và xem xét quan điểm của họ.</p> <p>Để phù hợp với Tiêu chuẩn MTXH số 10, việc chuẩn bị Kế hoạch huy động sự tham gia các bên liên quan, công bố thông tin, và thành lập và hoạt động của GQKN là cần thiết để đảm bảo tư vấn đầy đủ và minh bạch.</p> <p>Tiêu chuẩn MTXH số 2 cũng yêu cầu chuẩn bị các quy trình quản lý lao động (và thiết lập và vận hành GQKN cho nhân viên dự án).</p> <p>Nếu dân tộc thiểu số có tham gia và chịu tác động bất lợi, thì cần có sự tham vấn dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và có ý nghĩa (FPIC).</p> <p>Đối với các tham vấn vẫn có ý nghĩa, Cơ quan triển khai cung cấp các tài liệu dự án có liên quan kịp thời trước khi tham vấn dưới hình thức và ngôn ngữ dễ hiểu và dễ tiếp cận đối với nhóm được tư vấn.</p> <p>Biên bản các cuộc họp công khai được bao gồm trong các báo cáo.</p>	<p>Chủ dự án phải tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) nơi dự án được thực hiện, với các tổ chức hoặc cộng đồng dưới tác động trực tiếp của dự án; nghiên cứu và tiếp nhận ý kiến khách quan và yêu cầu hợp lý của các đơn vị liên quan nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án đối với môi trường tự nhiên, đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng.</p> <p>Ủy ban nhân dân xã, nơi dự án được thực hiện và các tổ chức chịu tác động trực tiếp của dự án sẽ được tham vấn. Chủ dự án sẽ gửi báo cáo đánh giá MTXH cho Ủy ban nhân dân xã, nơi dự án được thực hiện và các tổ chức chịu tác động trực tiếp của dự án cùng với các yêu cầu bằng văn bản cho ý kiến. Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá MTXH, Ủy ban nhân dân xã và các tổ chức chịu tác động trực tiếp của dự án sẽ gửi phản hồi nếu họ không phê duyệt dự án.</p> <p>Việc tham khảo ý kiến cộng đồng dưới tác động trực tiếp của dự án sẽ được thực hiện dưới hình thức họp cộng đồng do chủ dự án đồng chủ trì và Ủy ban nhân dân xã nơi dự án được thực hiện cùng với sự tham gia của đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, khu phố, thôn do Ủy ban nhân dân xã triệu tập. Tất cả các ý kiến của</p>	<p>Tiến hành, nếu có thể, tham vấn đánh giá tác động môi trường theo quy định của Chính phủ Việt Nam có tính đến các yêu cầu của NHTG liên quan đến khung quản lý MTXH, RPF, dân tộc thiểu số, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan, kế hoạch cam kết MTXH và quản lý lao động trong quá trình tham vấn. Các kết quả từ tham vấn sẽ được đưa vào ESMF hoặc có thể được gửi dưới dạng báo cáo độc lập.</p> <p>Nếu cần tham khảo ý kiến với người dân tộc thiểu số, tham khảo ý kiến chuyên gia NHTG để đảm bảo rằng tư vấn là đầy đủ.</p>
---	--	--	--

		các đại biểu tham dự cuộc họp phải được nêu đầy đủ và trung thực trong biên bản cuộc họp.	
Công bố thông tin	NHTG sẽ công bố tài liệu liên quan đến rủi ro môi trường và xã hội, và tác động của rủi ro cao và rủi ro đáng kể của các dự án trước khi thẩm định dự án. Sau khi NHTG chính thức nhận được báo cáo sẽ cung cấp báo cáo đánh giá môi trường bằng tiếng Anh cho công chúng thông qua trang web bên ngoài NHTG.	Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án sẽ lập, phê duyệt và hiển thị công khai Kế hoạch MTXH của mình tại văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã của địa phương nơi tham khảo ý kiến của cộng đồng về thông tin, kiểm tra và giám sát của người dân. (Điều 16, Nghị định 18/2015).	Thực hiện theo các yêu cầu của Chính phủ Việt Nam và NHTG, nếu có. Tất cả khung quản lý MTXH, RPF, dân tộc thiểu số, huy động các bên liên quan, kế hoạch cam kết MTXH và quản lý lao động, nếu có, sẽ được công bố công khai
Chuyên gia độc lập	Đối với dự án rủi ro cao và phức tạp, cơ quan thực hiện có thể được yêu cầu thuê các chuyên gia đánh giá môi trường và xã hội độc lập không liên kết với dự án để thực hiện đánh giá. Đối với các dự án rủi ro cao, đặc biệt là các dự án liên quan đến an toàn đập, cơ quan thực hiện cũng nên tham gia hội đồng tư vấn gồm các chuyên gia môi trường độc lập, được quốc tế công nhận để tư vấn về các khía cạnh của dự án liên quan đến MTXH Các chuyên gia/công ty tư vấn sẽ được lựa chọn thông qua quy trình đấu thầu dưới sự giám sát chặt chẽ của NHTG.	Không quy định trong chính sách của Việt Nam. Chủ dự án sẽ lập hoặc thuê một tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 13 (Nghị định 18/2015) để chuẩn bị báo cáo đánh giá môi trường. Chủ dự án hoặc nhà cung cấp dịch vụ tư vấn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Nhân viên phụ trách Đánh giá môi trường phải có ít nhất bằng Cử nhân và Chứng chỉ về tư vấn Đánh giá môi trường; (ii) Các nhân viên chuyên môn liên quan đến dự án có được	+ Rủi ro của Dự án đề xuất là thấp đến trung bình và an toàn đập sẽ không liên quan. Dự án sẽ không yêu cầu chuyên gia độc lập.

		ít nhất bằng Cử nhân; (iii) Có cơ sở vật lý kỹ thuật và các thiết bị chuyên dùng để đo, lấy, xử lý và phân tích các mẫu môi trường, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật. Trong trường hợp không có sẵn các thiết bị chuyên dùng đủ điều kiện, phải có hợp đồng thuê một tổ chức có khả năng.	
Thủ tục thông qua	Xem xét trách nhiệm là vấn đề nội bộ của NHTG. Nếu báo cáo MTXH thỏa đáng, NHTG sẽ cấp bản ghi nhớ giải trình. Nếu báo cáo MTXH cần được cải thiện, NHTG sẽ đưa ra một giải trình kèm theo điều kiện - dựa trên cơ sở rằng Cơ quan thực hiện sẽ sửa đổi đánh giá môi trường để đáp ứng yêu cầu của NHTG để thông qua cuối cùng.	Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ đánh giá và phê duyệt các báo cáo Đánh giá môi trường về các dự án được quy định trong Phụ lục III của Nghị định này, ngoại trừ các dự án có bí mật quốc phòng và an ninh. Các bộ, cơ quan cấp bộ sẽ đánh giá và phê duyệt báo cáo Đánh giá môi trường về các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt đầu tư, trừ các dự án tại Phụ lục III của Nghị định này; Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ đánh giá và phê duyệt báo cáo Đánh giá môi trường về các dự án trong tỉnh, trừ các dự án quy định ở trên. Việc thẩm định sẽ diễn ra không muộn hơn 45 ngày làm việc ở cấp MBộ và 30 ngày làm việc ở cấp Sở và 5 ngày làm việc ở cấp huyện sau khi nhận được Đánh giá môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường đủ điều kiện.	+ Yêu cầu phê duyệt của Chính phủ Việt Nam với Đánh giá môi trường, IEE hoặc EP, nếu có. + NHTG, xem xét và chấp thuận Tất cả khung quản lý MTXH, RPF, dân tộc thiểu số, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan, kế hoạch cam kết MTXH và quản lý lao động, nếu có, sẽ được yêu cầu đệ trình trước khi triển khai Dự án và các tiểu dự án.
Yêu cầu về Số lượng và ngôn ngữ	Không chỉ định số lượng bản sao. Yêu cầu về ngôn ngữ: Tiếng Anh	Chủ Dự án phải nộp ít nhất bảy bản báo cáo Đánh giá tác động môi trường (tùy thuộc vào số lượng thành viên hội đồng thẩm	+ Thực hiện theo các yêu cầu của Chính phủ Việt

của Đánh giá tác động môi trường và xã hội cần để thẩm định	Không yêu cầu khảo sát tính khả thi: Ngân hàng Thế giới không tiến hành thảo luận về bất kỳ khoản đầu tư nào mà không có sự chuẩn bị của cơ quan thực hiện, thực hiện các nghiên cứu kỹ thuật tối thiểu cần thiết để chứng minh các khoản hỗ trợ là khả thi theo quan điểm kinh tế xã hội và kỹ thuật.	định) và một bản sao của Nghiên cứu khả thi hoặc lập luận Kinh tế-Kỹ thuật cho dự án đề xuất.	Nam và các yêu cầu của Ngân hàng Thế giới, nếu có.
Nội dung báo cáo Đánh giá tác động Môi trường và Xã hội	Tuân theo Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội 1 Người lao động và điều kiện làm việc được quan tâm cũng như sức khỏe và an toàn cộng đồng.	Báo cáo Đánh giá môi trường phải phù hợp với Thông tư 27/2015/TT-BTNMT	+ Chuẩn bị 2 tài liệu: một theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam và một theo yêu cầu của Ngân hàng Thế giới, nếu có.
Giám sát Đánh giá Môi trường và Xã hội	Trong quá trình thực hiện dự án, Ngân hàng Thế giới giám sát các yếu tố môi trường của dự án trên cơ sở các quy định môi trường và thỏa thuận báo cáo của Cơ quan thực hiện đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay và được mô tả trong tài liệu dự án khác, để xác định xem việc Cơ quan thực hiện tuân thủ giao ước môi trường (chủ yếu với Kế hoạch quản lý môi trường) là thỏa đáng. Nếu việc tuân thủ không thỏa đáng, Ngân hàng Thế giới sẽ thảo luận với Cơ quan thực hiện các hành động cần tuân thủ.	Sở Tài nguyên Môi trường địa phương được ủy thác giám sát việc tuân thủ đảm bảo môi trường của dự án. Khi kết thúc giai đoạn xây dựng dự án, các Cơ quan Quản lý Môi trường sẽ phối hợp với các Cơ quan Quản lý Xây dựng để giám sát việc tuân thủ các hoạt động quản lý môi trường được nêu trong nghiên cứu Đánh giá tác động Môi trường.	Thực hiện theo Kế hoạch cam kết Môi trường và Xã hội; Khung quản lý môi trường và xã hội/Kế hoạch quản lý Môi trường và Xã hội, RPF/RAP, Khung phát triển dân tộc thiểu số/Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan, Thủ tục quản lý lao động của Dự án đã được phê duyệt

IV. CÁC NGUY CƠ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ

4.1 Các tác động tích cực đến môi trường và xã hội

Dự án được đề xuất sẽ góp phần vào các hoạt động tạo sinh kế và tạo thu nhập thông qua các hoạt động sinh kế cho người cao tuổi, trong đó phần lớn là phụ nữ được tổ chức bởi CLB LTH TGN. Dự án cũng mở rộng sự tham gia kinh tế của các dân tộc thiểu số, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương, cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế công cộng và tư nhân, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, trong đó, đặc biệt tập trung vào việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu (cấp xã). Theo dự án, một hoạt động của CLB LTH TGN giúp đảm bảo rằng người cao tuổi được kiểm tra sức khỏe cơ bản thường xuyên (bao gồm sàng lọc, phòng ngừa) từ các trạm y tế xã tại địa phương. Dự án cũng cải thiện sự can thiệp và hiệu quả của bảo trợ xã hội, lương hưu và hệ thống bảo hiểm y tế. Trong lĩnh vực này, dự án đóng góp đặc biệt vào khía cạnh trợ giúp xã hội, với các CLB LTH TGN giúp hỗ trợ bằng hiện vật để giúp đỡ người cao tuổi không thể tự chăm sóc được bản thân và cũng giúp đảm bảo rằng người cao tuổi có thể tiếp cận các quyền lợi (bao gồm cả lương hưu, trợ cấp xã hội và bảo hiểm y tế) mà họ được hưởng. Kết hợp với nhau, dự án nhằm ngăn chặn sự suy giảm nguồn lực của người cao tuổi, góp phần đạt được mục tiêu của Ngân hàng Thế giới: giảm nghèo và thúc đẩy thịnh vượng chung.

Dự án cũng mang lại cơ hội cho những người thụ hưởng tiếp cận các thực hành Công nghiệp Quốc tế tốt trong sản xuất nông nghiệp, giúp cải thiện chất lượng nông sản, giảm ô nhiễm môi trường và rủi ro sức khỏe con người trong sản xuất nông nghiệp, cũng như nâng cao kiến thức về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

3.4. Các rủi ro và tác động tiềm ẩn đến môi trường và xã hội liên quan đến sinh kế

Dự án dự kiến sẽ mang lại những tác động tích cực đáng kể bằng cách khóa lấp các khoảng trống liên quan đến thu nhập và sức khỏe của người cao tuổi, do đó đáp ứng nhu cầu cơ bản của họ và cho phép họ duy trì sự độc lập và tích cực, có thể tự chăm sóc bản thân trong cuộc sống. Dự án được dự kiến không tạo ra bất kỳ rủi ro hoặc tác động bất lợi đáng kể nào đối với sức khỏe và môi trường của con người. Các rủi ro, tác động đến môi trường và xã hội (nếu có) dự kiến từ chương trình sinh kế. Tuy nhiên, những rủi ro và tác động này được coi là tạm thời, cục bộ, có thể đảo ngược, mức độ thấp đến trung bình và cụ thể theo địa điểm, có thể quản lý được do tính chất và quy mô rất nhỏ của các khoản đầu tư và tình trạng sức khỏe của người cao tuổi được hưởng lợi. Các mô hình sinh kế sẽ không liên quan đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng mới mà sẽ tập trung vào việc cải tạo, phát triển từ các mô hình sinh kế nhỏ và thân thiện với người nghèo, người cao tuổi. Do quỹ quay vòng của mỗi người thụ hưởng (người vay vốn của CLB cho hoạt động tăng thu nhập) rất nhỏ (250 USD), phần lớn số tiền quay vòng này sẽ được sử dụng để mua tài sản tăng thu nhập (động vật, thức ăn, cây trồng hoặc hạt giống) và hoặc công cụ. Trong một số trường hợp, họ có thể sử dụng quỹ quay vòng để cải thiện hoặc xây dựng mô hình chăn nuôi, chuồng trại, lồng hoặc mở rộng hoặc đào ao cá sâu hơn. Mỗi CLB sẽ có khoảng 20-30 thành viên có những tài sản này. Các hoạt động tăng cường sức khỏe có thể cải thiện khả năng tiếp cận hoạt động khám sức khỏe và các dịch vụ y tế tại nhà chi phí thấp, tuy nhiên, các dịch vụ này về bản chất sẽ không đi ngược với bất kỳ thủ tục, quy tắc nào và sẽ không làm tăng chất thải nguy hại. Tiếp cận với các chương trình tăng thu nhập không thân thiện với người cao tuổi và nhân viên y tế không đủ tiêu chuẩn theo chương trình nâng cao sức khỏe có thể gây lo ngại về sự an toàn của người cao tuổi. Bản thân các hoạt động chăm sóc xã hội không có tác động xấu đến môi trường.

Do quy mô của các hoạt động sinh kế được tài trợ trong dự án là rất nhỏ và triển khai tại nhà, nên có ít tác động bất lợi, cục bộ và có thể quản lý được thông qua ứng dụng thực hành Công nghiệp Quốc tế tốt, các quy định của chính phủ Việt Nam về bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, về tập huấn cho người lao động là người cao tuổi. Tác động bất lợi nếu có chỉ nằm ở bề ngoài, không có tác động gián tiếp/tác động chìm không quản lý được và cũng không tích lũy ngầm khi thực hiện dự án. Tuy nhiên, do người cao tuổi sẽ thực hiện tất cả các hoạt động sinh kế có khả năng ảnh hưởng từ thấp đến trung bình đến sức khỏe và môi trường, cộng thêm sự không quen thuộc của với việc áp dụng Khung Môi trường và Xã hội của Ngân hàng Thế giới, các Tiêu chuẩn Môi trường và xã hội có liên quan, nên rủi ro môi trường và xã hội của Dự án này được xếp hạng là Trung bình

Các phần sau đây sẽ phân tích và đánh giá các rủi ro, tác động tiềm ẩn đến môi trường và xã hội, liên quan đến các hoạt động sinh kế theo Hợp phần 2.

4.1.1 Mô hình sinh kế chăn nuôi gia súc và gia cầm: Hoạt động này được dự tính là gây ô nhiễm môi trường và rủi ro cho sức khỏe con người do tiếp xúc với chất thải động vật, mầm bệnh và hóa chất như thuốc trừ sâu. Nông dân dễ bị nhiễm mầm bệnh nếu họ không nhận thức được và trang bị các biện pháp bảo vệ sức khỏe và phương pháp phòng chống dịch bệnh. Trong trường hợp không có các biện pháp quản lý tốt, chất thải động vật và thuốc trừ sâu sẽ gây ô nhiễm không khí, đất và nước và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm tạo ra một lượng chất thải động vật đáng kể, chủ yếu dưới dạng các chất bài tiết dưới dạng phân chuồng. Ví dụ một con lợn trưởng thành bài tiết trung bình 67% lượng protein trong thức ăn qua nước tiểu và phân của nó. Phân chứa nitơ, phốt pho và các chất bài tiết khác có thể dẫn đến thải amoniac và các loại khí khác ra không khí và có thể gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Phân cũng chứa các tác nhân gây bệnh như vi khuẩn, mầm bệnh, vi rút, ký sinh trùng cũng có khả năng ảnh hưởng đến đất, nước và tài nguyên thực vật (đối với người, vật nuôi hoặc động vật hoang dã). Hầu hết chất thải của động vật có tại nhà ở, chuồng trại. Chất thải của động vật có thể là chất lỏng, bùn hoặc chất rắn, tùy thuộc vào hàm lượng chất rắn. Hệ thống quản lý chất thải động vật bao gồm việc thu gom, vận chuyển, lưu trữ, xử lý và sử dụng (chứ không phải tiêu hủy) chất thải để giảm các tác động bất lợi đó.

Vận hành các hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm thường tạo ra nước thải từ thức ăn (bao gồm cả thức ăn lên men), dự trữ và bốc dỡ, chuồng trại chăn nuôi, cho ăn và tưới nước, cơ sở quản lý chất thải và các khu vực sử dụng phân chuồng. Tùy thuộc vào thể loại và cường độ hoạt động, cũng như tính chất của các tính năng quản lý nước mưa, một số cơ sở cũng có thể có các điểm yêu cầu thu thập và xử lý trước khi thải ra. Trong cả hai trường hợp, nước thải có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước với các chất dinh dưỡng, amoniac, trầm tích, thuốc trừ sâu, mầm bệnh và phụ gia thức ăn, như kim loại nặng, hormone và kháng sinh. Các chất thải từ hoạt động chăn nuôi thường có hàm lượng chất hữu cơ cao và do đó nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) và nhu cầu oxy hóa học (COD) cao, cũng như các chất dinh dưỡng và chất rắn (TSS).

Thuốc trừ sâu có thể được sử dụng trực tiếp cho gia súc gia cầm hoặc cho các công trình (ví dụ: chuồng trại, nhà ở) và để kiểm soát sâu bệnh (ví dụ: ký sinh trùng, côn trùng) bằng cách sử dụng bình nhúng, bình xịt và phun sương. Thuốc trừ sâu cũng có thể được sử dụng để kiểm soát động vật ăn thịt. Các chất gây ô nhiễm tiềm tàng từ thuốc trừ sâu bao gồm các thành phần hoạt tính và tính trơ, có thể pha loãng và sản phẩm quá hạn lâu ngày. Thuốc trừ sâu và các sản phẩm quá hạn của chúng có thể xâm nhập vào nguồn nước, thấm thấu hoặc liên kết với các hạt đất. Trong một số trường hợp, thuốc trừ sâu có thể làm giảm khả năng sử

dụng hệ thống nguồn nước. Một số loại thuốc trừ sâu bị nghi ngờ hoặc được biết là gây nguy hiểm cho sức khỏe mãn tính hoặc cấp tính cho con người cũng như gây ra các tác động bất lợi cho sinh thái.

Các tác động sinh thái tiềm tàng đáng kể nhất do chăn nuôi gia súc gia cầm có liên quan đến nguồn nước và khí thải, như đã thảo luận ở trên. Ngoài ra, vật nuôi tiếp cận với các con lạch, sông và các nguồn nước tự nhiên khác có thể gây thiệt hại cho môi trường bằng cách làm ô nhiễm nước với chất thải của động vật, phá hủy môi trường sống ven sông và làm xói mòn bờ suối. Ngoài ra, ô nhiễm quá mức có thể góp phần làm mất đất do xói mòn nghiêm trọng và giảm năng suất đất do thay đổi thành phần thực vật và các sinh vật liên quan trong các vùng đất.

Các tác nhân gây bệnh cho động vật có thể lây lan nhanh chóng, đặc biệt là trong các hoạt động chăn nuôi thâm canh. Bệnh động vật có thể xâm nhập vào một cơ sở với động vật mới, trên thiết bị và trên người. Một số bệnh có thể làm suy yếu hoặc giết chết số lượng lớn động vật tại một cơ sở bị nhiễm bệnh. Trong một số trường hợp, biện pháp duy nhất có sẵn là hy sinh toàn bộ nhóm động vật để ngăn ngừa sự lây lan của bệnh sang các chuồng trại khác của cơ sở hoặc cho các cơ sở khác. Các quy trình bảo vệ chống lại sự lây lan của bệnh động vật sẽ phụ thuộc vào loại động vật tại cơ sở, cách thức các bệnh liên quan đến và lây nhiễm cho động vật và tính dễ bị tổn thương của động vật đối với từng bệnh cụ thể. Chất thải động vật là một con đường phổ biến khác, dễ lây lan cho động vật xung quanh. Các mầm bệnh trong chất thải động vật có thể gây ô nhiễm thực phẩm hoặc nguồn nước, hoặc xâm nhập trực tiếp vào cơ thể thông qua đường hô hấp, tổn thương da và các con đường khác dễ bị nhiễm mầm bệnh.

Mặc dù phúc lợi động vật là một vấn đề trong chăn nuôi thương mại quy mô lớn, bao gồm chăn nuôi, chuồng trại, vận chuyển và giết mổ động vật để lấy thịt hoặc các sản phẩm khác như sữa, trứng, lông. Vấn đề này được tính đến trong quá trình chuẩn bị và thực hiện Dự án, dù chỉ là quy mô sinh kế nhỏ dưới quy định Dự án. Rủi ro an toàn nữa có thể liên quan đến việc hạn chế về không gian, chỉ di chuyển trong chuồng trại, mật độ thả cao trong các nhóm làm tăng khả năng truyền bệnh và tiếp xúc gây thương tích với người khác, môi trường cần cối/không thay đổi dẫn đến các vấn đề về hành vi, cho ăn chế độ ăn uống không thỏa mãn, đói, quá trình chăn nuôi gây tổn thương và gây giống có lợi cho năng suất làm tăng các rối loạn giải phẫu hoặc chuyển hóa. Dự án sẽ sử dụng Thực hành Công nghiệp Quốc tế tốt để giải quyết những rủi ro này cộng với chăn nuôi quy mô nhỏ, vì vậy rủi ro an toàn động vật được coi là thấp.

Nhìn chung, các rủi ro và các tác động đến môi trường và xã hội của hoạt động chăn nuôi là ô nhiễm môi trường do chất thải động vật và vấn đề sức khỏe con người do tiếp xúc với mầm bệnh từ chất thải động vật, bệnh động vật, đặc biệt là cúm gia cầm và dịch tả lợn châu Phi (ASF), thuốc trừ sâu. Những rủi ro và tác động bất lợi này có thể kiểm soát được thông qua việc áp dụng các quy định của Thực hành Công nghiệp quốc tế tốt (GIIP) và Chính phủ Việt Nam, về bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, các chương trình tập huấn. Với hoạt động sinh kế quy mô nhỏ, cấp hộ gia đình và đất gia đình, các tác động bất lợi được coi là nhỏ. Tuy nhiên, những hoạt động này được thực hiện bởi người cao tuổi, vì vậy rủi ro môi trường và xã hội được xếp loại *Trung bình*.

412 Mô hình sinh kế rau màu, hoa quả và cây trồng: Hoạt động này được dự tính sẽ gây ra ô nhiễm môi trường và rủi ro sức khỏe do sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu. Sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu có thể sẽ gây ô nhiễm đất và nước.

Nitơ và phốt pho trở thành chất gây ô nhiễm khi chúng được sử dụng quá mức cho đất nông nghiệp dưới dạng phân bón. Những chất dinh dưỡng này có thể thấm vào nước ngầm hoặc được vận chuyển đến các vùng dòng chảy, gây ra hiện tượng phú dưỡng hoặc dẫn đến nồng độ nitrat cao và các vấn đề sức khỏe con người và môi trường liên quan. Mặc dù các chất dinh dưỡng rất cần thiết cho sản xuất cây trồng, nhưng khi chúng được áp dụng vượt mức, chúng có thể có tác động tiêu cực đến năng suất. Nitơ làm tăng sản xuất chất diệp lục, và năng lượng cho sự phát triển của hoa và sự giãn dài của rễ được chuyển hướng đến sự tăng sinh của tán lá, gây ra các rối loạn ở thực vật và khiến chúng dễ bị tác nhân gây bệnh tấn công hơn. Nó cũng có thể ảnh hưởng đến cân bằng dinh dưỡng cây trồng. Ô nhiễm nitơ ảnh hưởng đến sự phân hủy chất hữu cơ của đất, vì nó ảnh hưởng đến thành phần và hoạt động của cộng đồng vi sinh vật cũng như độ chua và độ mặn của đất. Một số loại thuốc trừ sâu cũng liên quan đến ô nhiễm kim loại nặng của đất. Báo cáo gần đây của Hội đồng kỹ thuật liên chính phủ về đất (ITPS) về tác động của các sản phẩm bảo vệ thực vật đối với các chức năng của đất và các dịch vụ hệ sinh thái đã nhấn mạnh tác động nghiêm trọng của thuốc diệt nấm trên đồng đối với giun đất và sinh khối vi sinh vật. Những loại thuốc diệt nấm này được sử dụng rộng rãi trong trồng nho hữu cơ để kiểm soát các bệnh nấm cây nho. Sự tồn tại, tính di động của thuốc trừ sâu cũng vô cùng đa dạng như các cơ chế liên quan đến sự thoái hóa và lưu giữ của chúng trong đất: sự hấp phụ, sự bay hơi, suy thoái hóa học và sinh học, sự hấp thụ của thực vật và ngâm chiết.

Nông dân bổ sung chất dinh dưỡng cho cây trồng của họ dưới dạng phân bón hóa học và phân động vật, cung cấp cho cây trồng nitơ và phốt pho cần thiết để phát triển và sản xuất thực phẩm chúng ta ăn. Tuy nhiên, khi nitơ và phốt pho không được sử dụng đầy đủ bởi các nhà máy đang phát triển, chúng có thể bị mất khỏi các cánh đồng nông trại và tác động tiêu cực đến không khí và chất lượng nước ở hạ lưu. Lượng nitơ và phốt pho dư thừa này có thể được rửa sạch từ các cánh đồng nông trại và vào các tuyến đường thủy trong các sự kiện mưa và khi tuyết tan, và cũng có thể thấm qua đất và vào nước ngầm theo thời gian. Nồng độ nitơ và phốt pho cao có thể gây ra hiện tượng phú dưỡng cho các vùng nước. Hiện tượng phú dưỡng có thể dẫn đến tình trạng thiếu oxy (khu vực chết), khiến cá chết và giảm đời sống thủy sinh. Chất dinh dưỡng dư thừa có thể gây ra tảo nở hoa (HABs) có hại trong hệ thống nước ngọt, không chỉ phá vỡ động vật hoang dã mà còn có thể tạo ra độc tố có hại cho con người.

Nông dân phải chịu rủi ro sức khỏe ngắn hạn và dài hạn nghiêm trọng do phơi nhiễm thuốc trừ sâu. Các tác dụng ngắn hạn (cấp tính) có thể bao gồm cay mắt, phát ban, phồng rộp, mù, buồn nôn, chóng mặt, nhức đầu, hôn mê và thậm chí tử vong. Một số tác động sức khỏe lâu dài chưa biểu hiện ra hoặc không rõ ràng ngay lập tức như vô sinh, dị tật bẩm sinh, rối loạn nội tiết, rối loạn thần kinh và ung thư. Nông dân thường không biết rõ về thuốc trừ sâu mà họ tiếp xúc, ảnh hưởng sức khỏe như thế nào hoặc nguyên tắc bảo vệ thuốc trừ sâu khỏi phơi nhiễm. Họ không được trang bị đầy đủ để thực hiện các biện pháp phòng ngừa cần thiết để bảo vệ, chống lại các rủi ro liên quan. Ngay cả các bác sĩ cũng có thể gặp khó khăn trong việc xác định các triệu chứng giống như cúm có phải do tiếp xúc với thuốc trừ sâu cấp tính hay không. Công nhân thường không biết căn nguyên của bệnh tật và vẫn tiếp tục làm việc để hỗ trợ gia đình. Nông dân tiếp xúc với thuốc trừ sâu theo nhiều cách khác nhau - phun trực tiếp, phun trôi, tiếp xúc với dư lượng thuốc trừ sâu trên cây trồng hoặc đất, tràn, bắn ra, hoặc thiếu/không đủ thiết bị bảo vệ. Nông dân, trẻ em và các thành viên khác trong gia đình thường gián tiếp tiếp xúc với thuốc trừ sâu thông qua dư lượng trên người lao động hoặc qua thuốc trừ sâu trôi dạt. Những người xử lý thuốc trừ sâu - những người lao động trộn, pha và sử dụng thuốc trừ sâu có thể có nguy cơ cao tiếp xúc trực tiếp với thuốc trừ sâu.

Suy thoái vật lý và hóa học của đất có thể xuất phát từ kỹ thuật quản lý không phù hợp, chẳng hạn như sử dụng máy móc không phù hợp hoặc công tác đào đất liên quan đến chuẩn bị trồng rừng và phát triển cơ sở hạ tầng. Suy thoái hóa học của đất có thể do sử dụng phân khoáng không đủ hoặc không phù hợp, không thể tái chế chất dinh dưỡng có trong tàn dư cây trồng và không điều chỉnh thay đổi pH đất do sử dụng lâu dài phân đạm và sử dụng quá nhiều nước kém chất lượng, dẫn đến nhiễm mặn. Xói mòn đất có thể là kết quả của việc loại bỏ những cây kém chất lượng và thiếu các cấu trúc bảo tồn đất trên đất dốc trồng cây lâu năm.

Sản xuất cây trồng có khả năng tác động trực tiếp và gián tiếp đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái. Các tác động trực tiếp liên quan đến chuyển đổi hoặc suy thoái môi trường sống, sử dụng nước, ô nhiễm, các loài xâm lấn, kỹ thuật canh tác không phù hợp, và chất lượng và/hoặc các dịch vụ hệ sinh thái ưu tiên có sẵn. Các tác động gián tiếp liên quan đến việc di cư, và gây ra những thay đổi đối với việc tiếp cận sử dụng đất truyền thống (bao gồm săn bắn, câu cá và giải trí).

Nhìn chung, các rủi ro và tác động bất lợi chính là ô nhiễm môi trường và rủi ro sức khỏe con người do tiếp xúc với hóa chất, đặc biệt là thuốc trừ sâu. Do quy mô của hoạt động sinh kế là rất nhỏ, các tác động bất lợi được coi là trực tiếp, cục bộ, nhỏ và có thể quản lý được thông qua việc áp dụng Thực hành tốt về công nghiệp quốc tế - GIIP, các quy định của chính phủ Việt Nam về bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, các chương trình tập huấn. Tác động gián tiếp và tích lũy dự kiến sẽ không xuất hiện trong dự án. Tuy nhiên, hoạt động sinh kế được thực hiện bởi người cao tuổi, vì vậy rủi ro môi trường và xã hội được coi là *Trung bình*.

4.13 Nuôi trồng thủy sản: Các hoạt động nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là hệ thống ao, có thể ảnh hưởng đến hệ thống thủy sản do hoạt động xây dựng và vận hành, chủ yếu là huy động đất và trầm tích trong quá trình xây dựng và thông qua việc xả nước thải trong quá trình vận hành. Các hoạt động khai quật và di chuyển trái đất được thực hiện trong quá trình xây dựng một số loại dự án nuôi trồng thủy sản có thể dẫn đến xói mòn đất và bồi lắng sau đó của các vùng nước gần đó. Sự lắng đọng các nguồn thủy sản có thể góp phần vào hiện tượng phú dưỡng và suy thoái chất lượng nước nói chung. Nước thải thoát ra từ các hệ thống nuôi trồng thủy sản thường chứa một lượng chất hữu cơ và chất dinh dưỡng cao, chất rắn lơ lửng và cũng có thể chứa dư lượng hóa chất bao gồm bổ sung thức ăn và kháng sinh. Các tác động có thể bao gồm ô nhiễm nước ngầm và nước mặt từ việc xả nước thải hoặc liên lạc đến nhận nước từ quy trình và bể chứa không được kiểm soát (như ao và đầm phá). Tác động đến các hệ thống thủy sinh bao gồm tạo ra các vùng phú dưỡng trong vùng nước tiếp nhận, tăng sự dao động của nồng độ oxy hòa tan, tạo ra các luồng nhìn thấy và tích lũy chất dinh dưỡng trong vùng nước tiếp nhận. Các hệ sinh thái ao có khả năng tái chế chất hữu cơ và chất dinh dưỡng hạn chế, và việc tăng tỷ lệ thả sẽ loại bỏ khả năng này, dẫn đến sự tích tụ chất hữu cơ, chất thải nitơ và phốt pho cả trong khối nước và dưới đáy ao hoặc bùn / lồi. Các chất rắn lơ lửng có nguồn gốc từ các chất hữu cơ hạt và xói mòn sàn ao, tường và kênh xả. Dư lượng hóa chất có thể bao gồm phần còn lại của thuốc thú y (ví dụ như thuốc kháng sinh) có thể đã được áp dụng cho các loài được nuôi trồng và các chất độc hại như chính thức và malachite green, một chất gây ung thư, có thể được sử dụng để điều trị cá vây ký sinh trùng và trứng của chúng cho nấm phát triển. Malachite xanh bị cấm ở hầu hết các quốc gia và không được sử dụng. Chỉ nên sử dụng Formin trong các điều kiện được kiểm soát (ví dụ: trong các thùng chứa nhúng) và với sự chăm sóc thích hợp - không nên đưa trực tiếp vào hệ thống sản xuất.

Với quy mô hoạt động rất nhỏ, các tác động chủ yếu là tác động trực tiếp và không có tác động gián tiếp, tích lũy nào dự kiến sẽ được tạo ra khi thực hiện dự án. Các tác động bất lợi

được coi là cục bộ, nhỏ và có thể quản lý được thông qua việc áp dụng Thực hành tốt về công nghiệp quốc tế, các quy định của chính phủ Việt Nam, về bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, các chương trình đào tạo. Tuy nhiên, các hoạt động sinh kế này sẽ được thực hiện bởi người cao tuổi, vì vậy rủi ro môi trường và xã hội được coi là *Trung bình*.

4.1.4 Các công trình dân dụng sẽ không liên quan đến việc xây dựng và xây dựng cơ sở hạ tầng mới mà sẽ tập trung vào việc cải tạo các công trình nhỏ, được phát triển bởi các doanh nghiệp nhỏ và thân thiện với thu nhập vì người nghèo. Do quỹ quay vòng của mỗi người thụ hưởng (người vay quỹ CLB, cho hoạt động tăng thu nhập) rất nhỏ, nên phần lớn số tiền quay vòng này sẽ được sử dụng để mua tài sản tăng thu nhập (động vật, thức ăn, cây trồng hoặc hạt giống) hoặc công cụ. Trong một số trường hợp, họ có thể sử dụng quỹ quay vòng để cải thiện hoặc xây dựng mô hình chăn nuôi, chuồng trại hoặc mở rộng hoặc đào ao cá sâu hơn. Các hoạt động này được dự tính có khả năng gây ra một số rủi ro và tác động đến môi trường và xã hội tiềm ẩn như ô nhiễm môi trường do phát sinh chất thải, rủi ro lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và các sự cố rủi ro về nghề nghiệp và sức khỏe. Với tính chất và quy mô rất nhỏ của các công trình dân dụng, các tác động bất lợi liên quan đến các công trình dân dụng được coi là tạm thời, cục bộ, nhỏ và có thể quản lý được thông qua việc áp dụng Thực hành tốt về Công nghiệp quốc tế - GIIP, các quy định của chính phủ Việt Nam về bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, các chương trình tập huấn. Tác động gián tiếp và tích lũy dự kiến sẽ không được tạo ra khi thực hiện dự án. Mặc dù có tác động nhỏ đến các công trình dân dụng quy mô nhỏ, những hoạt động này sẽ được thực hiện bởi người cao tuổi nên rủi ro môi trường và xã hội được coi là *Trung bình*.

3.5 Quy trình quản lý lao động

Dự án sẽ được thực hiện bởi người lao động trực tiếp và người lao động tại cộng đồng. Người lao động trực tiếp là cán bộ HAI làm việc cho dự án. Người lao động hợp đồng là cán bộ nhân viên của Hội NCT các cấp làm việc cho dự án. Người lao động tại cộng đồng sẽ bao gồm ban chủ nhiệm CLB, tình nguyện viên truyền thông sức khỏe, những người cung cấp dịch vụ y tế và chăm sóc cá nhân cơ bản cho người cao tuổi. Sẽ không có đơn vị quản lý dự án của chính phủ, do đó, sẽ không có nhân viên chính phủ tham gia vào dự án.

Vì dự án sẽ huy động người lao động tại cộng đồng trong một số trường hợp khác nhau, bao gồm cả việc làm việc cho dự án, nên các yêu cầu liên quan đến điều kiện làm việc và sức khỏe và an toàn lao động sẽ được áp dụng cho dự án này.

HAI, vì vậy, sẽ chuẩn bị các Quy trình quản lý lao động (QLLD), quy định cách thức mà người lao động cho dự án (bao gồm cả người lao động tại cộng đồng) sẽ được quản lý theo các yêu cầu của luật pháp trong nước và Tiêu chuẩn MTXH số 2. Điều này bao gồm các điều khoản về điều kiện làm việc, đảm bảo sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (đối với người lao động tại cộng đồng), cũng như không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng. Quy trình QLLD sẽ bao gồm các biện pháp để đảm bảo rằng người lao động tại cộng đồng là hoàn toàn tự nguyện, thời gian làm việc phù hợp; sức khỏe và an toàn của người lao động - đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số - được quan tâm đúng mức. Các biện pháp liên quan đến Sức khỏe và An toàn Lao động (SKATLD) là để bảo vệ người lao động khỏi bị thương, bệnh tật hoặc gặp nguy hiểm tại nơi làm việc hoặc trong khi làm việc.

Các biện pháp SKATLD này bao gồm cung cấp đồ bảo hộ lao động, nâng cao nhận thức và hướng dẫn về cách ngăn ngừa tai nạn tại nơi làm việc. Quy trình QLLD sẽ đánh giá liệu có rủi ro về lao động trẻ em trong tại cộng đồng hay không và xác định và quản lý các rủi ro đó bằng cách thực hiện các bước thích hợp để khắc phục tình trạng theo cách phù hợp với Tiêu chuẩn MTXH số 2. Quy trình QLLD cũng sẽ có các chi tiết về cơ chế giải quyết khiếu nại cho

người lao động trực tiếp và người lao động hợp đồng để nêu lên mối quan ngại của họ. Quy trình QLLĐ cũng sẽ chỉ định cách thức mà người lao động tại cộng đồng có thể đưa ra khiếu nại liên quan đến dự án (khiếu nại về dự án hoặc khác). Quy trình QLLĐ cũng sẽ đảm bảo đào tạo phù hợp cho người lao động tại cộng đồng, tương ứng với nhu cầu, các rủi ro và tác động tiềm tàng của dự án.

3.6 Đánh giá xã hội

Đánh giá xã hội (ĐGXH) sẽ được chuẩn bị để đánh giá các rủi ro và tác động xã hội của dự án trong suốt chu kỳ thực hiện, đặc biệt là các chương trình sinh kế cho các thành viên CLB cần giúp đỡ và các hoạt động tập trung vào sức khỏe của người cao tuổi và chăm sóc cá nhân. Kết quả ĐGXH, sẽ là cơ sở cho việc thiết kế dự án và cung cấp các biện pháp giảm thiểu trong quá trình thực hiện.

Mặc dù dự án có những tác động tích cực cho những người thụ hưởng cao tuổi, có thể có một số rủi ro khi thực hiện. Đặc biệt, theo chương trình sinh kế cho các thành viên CLB nghèo, có nguy cơ người cao tuổi không thể trả lại tiền vay cho quỹ quay vòng nếu họ không thể tạo thu nhập thông qua các hoạt động sinh kế vì nhiều lý do, điều này có thể làm suy yếu lòng tự trọng và sự tự tin của họ và gia tăng khoảng cách kinh tế xã hội của họ. Đối với các hoạt động tập trung vào sức khỏe của người cao tuổi, có thể không tiếp cận được người cao tuổi từ vùng nông thôn xa xôi và từ các nhóm dân tộc thiểu số với các mô hình nâng cao sức khỏe được đề xuất do sự khác biệt về văn hóa. Đối với các hoạt động tập trung vào chăm sóc cá nhân, điều đáng lo ngại là có thể không thể huy động đủ tình nguyện viên có thể làm việc bán thời gian và không được trả lương để đáp ứng nhu cầu chăm sóc cá nhân cơ bản ngày càng tăng từ người cao tuổi. Ngoài ra, cách tiếp cận dựa trên sự tự nguyện này có thể dẫn đến cam kết yếu và các dịch vụ chưa đạt chất lượng cho những người thụ hưởng. Trên cơ sở bản chất của các rủi ro này và năng lực của cơ quan thực hiện trong việc áp dụng các tiêu chuẩn từ Khung Môi trường và Xã hội của Ngân hàng, rủi ro xã hội của Dự án được phân loại là Trung bình.

Trong Tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội 7 của Ngân hàng, một nghiên cứu nhằm tìm hiểu các hoạt động dự án được lên kế hoạch do Ngân hàng tài trợ sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của những người nghèo và hoàn cảnh khó khăn trong cộng đồng mục tiêu, như người nghèo, người cao tuổi, phụ nữ, dân tộc thiểu số và người khuyết tật có mặt trong khu vực dự án. Mục đích của hoạt động Đánh giá Xã hội là để đảm bảo dự án đã đưa ra các biện pháp thích hợp (trước khi thực hiện) để tránh, giảm thiểu bất cứ tác động bất lợi tiềm tàng có thể xảy ra tại địa bàn dự án, nếu các tác động tiêu cực đó là không thể tránh khỏi. Đánh giá Xã hội cũng nhằm mục đích tìm hiểu, dựa trên sự hiểu biết về các đặc điểm văn hóa, kinh tế xã hội của cộng đồng mục tiêu, các hoạt động phát triển khả thi mà dự án có thể thực hiện (liên quan đến mục đích/mục tiêu của dự án) để đảm bảo người nghèo, người cao tuổi, phụ nữ, dân tộc thiểu số và người khuyết tật trong khu vực dự án nhận được lợi ích kinh tế xã hội phù hợp với văn hóa của họ.

Thông tin liên quan đến nhân khẩu học của địa bàn Dự án đã được thu thập, tình trạng kinh tế xã hội và ưu tiên hai mươi nhu cầu cao nhất cho người trung niên và người cao tuổi ở các tỉnh địa bàn Dự án cũng được thu thập ở các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa và Khánh Hòa. Tổng cộng có 167 đại diện cộng đồng (người cao tuổi, phụ nữ, dân tộc thiểu số) đã được tư vấn. 35,9% số người được hỏi là từ các nhóm dân tộc thiểu số và trong đó 72,2% số người được hỏi là dân tộc thiểu số nữ.

Các cuộc tham vấn đã được thực hiện từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2019. Ngoài các cuộc tham vấn với cộng đồng, bao gồm cả các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau, cùng với đại diện

của Hội Người cao tuổi từ cấp thôn, xã, huyện, tỉnh và quốc gia. Tại Hòa Bình, Khánh Hòa và Ninh Thuận, các cuộc tham vấn cũng được tiến hành cùng với đại diện của các ngành liên quan như Sở Lao động Thương binh Xã hội và Sở Y tế ở cấp tỉnh. Các đánh giá xã hội đã xác nhận mối quan tâm chung giữa các bên liên quan trong các mục tiêu của dự án. Đánh giá cũng xác định nguy cơ tiềm ẩn rằng người nghèo và vùng sâu vùng xa có thể được loại trừ khỏi các hoạt động và lợi ích của dự án. Để giải quyết vấn đề này, dự án sẽ thực hiện các hoạt động có mục tiêu để tiếp cận và đảm bảo sự tham gia/tham vấn với các cộng đồng nghèo, phụ nữ, người cao tuổi, khuyết tật, cộng đồng dân tộc thiểu số và các nhóm dễ bị tổn thương khác để đảm bảo rằng họ sẽ được thông tin đầy đủ và có thể truy cập vào lợi ích của dự án.

Những phát hiện chính của Đánh giá Xã hội. Đánh giá Xã hội được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2019 tại các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa và Khánh Hòa để hiểu các loại nhu cầu xã hội, kinh tế, y tế và chăm sóc, ưu tiên các nhu cầu đó và tìm ra bất kỳ khoảng cách nào giữa các nhóm người Kinh và dân tộc thiểu số, nam và nữ; giữa nữ dân tộc Kinh và các nhóm nữ dân tộc thiểu số.

Nhìn chung, dự án sẽ mang lại lợi ích tích cực về xã hội, kinh tế, y tế và chăm sóc cho người dân địa phương trong địa bàn dự án, đặc biệt là những người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn trong 180 cộng đồng mục tiêu. Đánh giá Xã hội thể hiện sự hỗ trợ rộng rãi cho lợi ích của dự án từ các bên liên quan và cộng đồng khác nhau, bao gồm cả những người thuộc nhóm dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh, nhóm nam và nữ, nhóm trẻ và cao tuổi. Những người được hỏi đánh giá cao vai trò quan trọng của CLB LTH TGN trong việc có rất nhiều biện pháp can thiệp do người dân làm chủ, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, đặc biệt là người cao tuổi và người khuyết tật, như về xã hội và văn hóa, đảm bảo thu nhập, sức khỏe, chăm sóc, quyền và lợi ích, huy động nguồn lực và học tập suốt đời. Vì CLB là tổ chức do thành viên tự quản lý, tất cả các hoạt động sẽ được thiết kế bởi người dân địa phương, đáp ứng nhu cầu của họ và phù hợp với bối cảnh địa phương của họ. Điều mà những người được hỏi thích nhất là những CLB đa chức năng này nằm ngay tại thôn của họ, rất gần nhà của họ nên không có vấn đề gì về khoảng cách. Ngoài ra, tất cả các hoạt động CLB được thiết kế bởi các thành viên ban chủ nhiệm câu lạc bộ, hầu hết là những người lớn tuổi trong cộng đồng, theo thống nhất với các thành viên câu lạc bộ, vì vậy họ thấy dễ dàng tham gia, vì các thành viên ban chủ nhiệm sẽ sử dụng ngôn ngữ địa phương của riêng họ, họ hiểu các phong tục và tập quán địa phương và do đó không có rào cản.

Họ nói rằng họ rất tin tưởng với dự án nếu được thực hiện ở các tỉnh của họ, người dân và chính quyền sẽ nhiệt liệt hoan nghênh và hỗ trợ các sáng kiến của dự án. Ngoài ra, họ cũng xác nhận rằng họ sẵn sàng đóng góp ít nhất 15.000.000 đồng (tương đương hơn 600 USD) cho mỗi CLB, hoàn toàn khoảng 100.000 USD yêu cầu đồng tài trợ (trong số 180 CLB, 30 CLB/tỉnh) của quỹ tăng thu nhập xoay vòng do CLB quản lý.

Nhóm dân tộc thiểu số cũng nói rằng nếu CLB có thể liên kết/hợp tác với các trạm y tế xã để kiểm tra sức khỏe và cung cấp/nâng cao kiến thức/nhận thức về tự chăm sóc và kiểm tra sức khỏe cơ bản cho người dân trong làng thì sẽ rất tốt. Mặc dù có bác sĩ y tế ở trung tâm y tế xã, nhưng trong nhiều trường hợp, trung tâm ở rất xa nhà của họ (ví dụ 6 km trong làng mà nhóm đã tham khảo ý kiến), do đó rất khó khăn cho họ, đặc biệt là người cao tuổi, đi đến đó để kiểm tra hoặc tư vấn sức khỏe cơ bản thường xuyên, trong bối cảnh hầu hết họ không thể đi bằng xe máy và phụ thuộc vào con cái để đưa đến trạm y tế xã. Do đó, nếu các thành viên trong ban chủ nhiệm câu lạc bộ có thể được đào tạo về cách đo huyết áp hoặc theo dõi cân nặng, cũng như các chủ đề chăm sóc sức khỏe và chăm sóc đơn giản để cung cấp kiến thức này cho mọi người thì sẽ rất tốt. Hoặc nếu CLB có thể vận động các bác sĩ đã nghỉ hưu hoặc

tình nguyện viên của làng hoặc bất kỳ ai có nền tảng sức khỏe để tham gia Ban chủ nhiệm CLB để phụ trách các hoạt động chăm sóc sức khỏe và câu lạc bộ, thì mọi người sẽ được hưởng lợi rất nhiều. Những người được hỏi cũng muốn các dấu hiệu sinh tồn cơ bản (huyết áp, cân nặng) được theo dõi thường xuyên bởi CLB và trung tâm y tế xã, dựa trên kết quả họ muốn nhận thuốc và lời khuyên bao gồm chế độ ăn uống phù hợp từ chuyên gia y tế. Kinh nghiệm từ các CLB hiện có trong các lĩnh vực dân tộc thiểu số cho thấy Ban chủ nhiệm đã được đào tạo, có thể theo dõi sức khỏe cơ bản đúng cách và có thể chuyển các trường hợp có kết quả bất thường đến trạm y tế xã để kiểm tra thêm. Ngoài ra, họ muốn được kiểm tra sức khỏe định kỳ do CLB và trạm y tế xã phối hợp tổ chức, vì điều này sẽ giảm thời gian chờ đợi của họ (vì câu lạc bộ sẽ chịu trách nhiệm mời các thành viên đến và thực hiện mọi sự sắp xếp trong khi nhân viên y tế xã sẽ phụ trách phần chuyên môn bao gồm kiểm tra và tư vấn). Tuy nhiên, họ bày tỏ rằng chỉ có một bác sĩ y khoa ở trạm y tế xã, nên cần phải mời bác sĩ từ cấp huyện và/hoặc cấp tỉnh đến hỗ trợ để giảm thời gian chờ đợi hơn, đảm bảo chất lượng. Lãnh đạo Sở Y tế Hòa Bình chia sẻ rằng để tổ chức kiểm tra sức khỏe cho người cao tuổi, họ cần ít nhất 5 người, nên chỉ một mình trung tâm y tế xã không thể quản lý. Để mời những người từ cấp huyện hoặc tỉnh đến, cần có ngân sách để trang trải một số chi phí đi lại và thiết bị. Ngoài ra, các hoạt động chung này nên được thảo luận giữa Hội Người cao tuổi địa phương và ngành y tế để được đưa vào kế hoạch hàng năm của Sở y tế.

Về mặt chăm sóc xã hội, hầu như trong cộng đồng không cung cấp dịch vụ, hỗ trợ nào cho người cao tuổi ở nhà, nằm liệt giường, ngoại trừ một số dịch vụ chăm sóc tại nhà tự nguyện, không thường xuyên và không có tổ chức quy củ, với những địa bàn mạnh. Rất phổ biến là ở mỗi thôn dân tộc thiểu số, có khoảng 4-5 người chỉ có thể sinh hoạt tại nhà và người cao tuổi liệt giường, hầu hết là phụ nữ lớn tuổi. Hầu hết sự chăm sóc sẽ được chăm sóc bởi thành viên gia đình, những người thiếu kiến thức và kỹ năng chăm sóc. Tình hình khó khăn hơn khi người cao tuổi sống một mình.

Về thu nhập, nhiều người được hỏi báo cáo rằng họ có nhu cầu vay các khoản vay nhỏ từ CLB. Trong khi hỏi tại sao họ không truy cập vào khoản vay của chính phủ do ngân hàng/tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ hoặc Hội nông dân cung cấp, câu trả lời chung là các kênh này có quy trình phức tạp (đối với người lớn tuổi) hoặc số tiền quá lớn (người cao tuổi chỉ muốn vay vài trăm USD để đầu tư vào trồng trọt và chăn nuôi đơn giản), và nhiều người báo cáo rằng họ khó tiếp cận với các khoản vay do phân biệt tuổi tác. Trong một số trường hợp, phụ nữ lớn tuổi không tự tin vay do lòng tự trọng cao và/hoặc không biết các hoạt động tăng thu nhập phù hợp với lứa tuổi. Ngoài ra, họ muốn nhận được kiến thức và kỹ năng về các kỹ thuật phù hợp với lứa tuổi, làm thế nào để cải thiện các hoạt động tăng thu nhập của họ.

Để giải quyết vấn đề trên, dự án sẽ có hợp phần 1 về thành lập CLB và nâng cao năng lực, chăm sóc y tế và xã hội, hợp phần 2 về sinh kế để cho phép các CLB cung cấp các dịch vụ chăm sóc y tế và xã hội dựa vào cộng đồng cũng như các khoản vay nhỏ cho các thành viên của họ. Để biết thêm chi tiết về cách dự án giải quyết nhu cầu của các nhóm mục tiêu, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, vui lòng tham khảo Báo cáo chi tiết về Đánh giá xã hội và Khung kế hoạch dân tộc thiểu số.

3.7. Biện pháp giảm nhẹ

Các biện pháp giảm nhẹ đã được phát triển theo Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe, An toàn - EHS của Ngân hàng Thế giới và các quy định của chính phủ Việt Nam, theo tỷ lệ tương ứng với các rủi ro và tác động, quy mô của các hoạt động được hỗ trợ bởi dự án. Với quy mô nhỏ và đơn giản của các hoạt động sinh kế, các rủi ro và tác động môi trường, xã hội thấp hoặc trung bình. Đánh giá tác động môi trường và xã hội hoặc Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội dự kiến sẽ không được chuẩn bị để quản lý các rủi ro, tác động đến môi trường và xã hội.

Thay vào đó, các biện pháp giảm nhẹ được phát triển dưới dạng Quy tắc Thực hành Môi trường (ECOP). Các Quy tắc Thực hành Môi trường sau đây đã được chuẩn bị cho từng loại hoạt động sinh kế và sẽ được điều chỉnh thêm khi cần thiết để phù hợp hơn với các rủi ro và tác động đến môi trường và xã hội cụ thể, liên quan đến hoạt động sinh kế được xác định trong quá trình thực hiện dự án.

Bảng 4.1: Quy tắc Thực hành Môi trường đối với chăn nuôi gia súc và gia cầm

STT	VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG, SINH THÁI VÀ XÃ HỘI	BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC	VĂN BẢN HƯỚNG DẪN VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN
1.	Thức ăn thừa	<p>Bảo vệ thức ăn khỏi tiếp xúc với mưa gió trong quá trình chế biến, lưu trữ, vận chuyển và cho ăn</p> <p>Duy trì hệ thống lưu trữ, vận chuyển và cho ăn trong điều kiện làm việc tốt</p> <p>Duy trì ghi chép sử dụng thức ăn chăn nuôi</p> <p>Xem xét việc trộn thức ăn thừa với các nguyên liệu có thể tái sử dụng khác làm phân bón</p> <p>Đối với thức ăn thừa không thể tái sử dụng do các vấn đề an toàn sinh học tiềm ẩn, các phương pháp xử lý thay thế cần được bảo đảm khi tham khảo ý kiến với các cơ quan y tế địa phương</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật chăn nuôi 2018</p> <p>Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe, An toàn - EHS của Ngân hàng Thế giới</p>
2.	Chất thải động vật	<p>Đảm bảo các cơ sở sản xuất và lưu trữ phân được xây dựng để ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước (ví dụ sử dụng sàn bê tông, sử dụng máng xối trên các tòa nhà để thu gom và chuyển hướng nước mưa sạch, che phủ các khu vực lưu trữ phân bằng một mái nhà cố định hoặc nhựa tấm)</p> <p>Giữ chất thải càng khô càng tốt bằng cách cạo vét chất thải thay vì xả bằng nước để loại bỏ chất thải, giảm thiểu lượng nước sử dụng trong quá trình làm sạch (ví dụ: bằng cách sử dụng vòi phun áp suất cao, lưu lượng thấp)</p> <p>Giảm hơn nữa độ ẩm của phân gia cầm khô (ví dụ: bằng cách thổi khí hoặc bằng cách truyền không khí thông qua các hố phân)</p> <p>Giảm thiểu diện tích bề mặt của phân trong kho</p> <p>Xác định vị trí đồng phân từ các vùng nước, vùng ngập nước, đầu giếng hoặc môi trường sống</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật chăn nuôi 2018</p> <p>Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe, An toàn - EHS của Ngân hàng Thế giới</p>

		<p>nhạy cảm khác</p> <p>Trữ phân khô hoặc rác trong khu vực có mái che</p> <p>Các cơ sở lưu trữ phân phải có đủ năng lực tích trữ, sản xuất trong 9 tháng 12 tháng sản để có thể bón phân vào đất nông nghiệp vào những thời điểm thích hợp</p> <p>Áp dụng các công trình biogas và ủ phân để xử lý chất thải tại nơi thích hợp.</p>	
3.	Xác động vật	<p>Giảm tỷ lệ tử vong thông qua chăm sóc động vật và phòng chống dịch bệnh đúng cách</p> <p>Thu nhặt xác động vật một cách thường xuyên để ngăn chặn tình trạng thối rữa</p> <p>Chỉ ủ phân không có bệnh và đảm bảo rằng quy trình ủ được quản lý để ngăn chặn nước rỉ rác và mùi hôi (ví dụ: vật liệu che phủ đủ, nhiệt độ và độ ẩm thích hợp)</p> <p>Sử dụng các tùy chọn thương mại có sẵn đáng tin cậy được phê duyệt bởi chính quyền địa phương xử lý xác chết bằng cách kết xuất hoặc thiêu hủy, tùy thuộc vào nguyên nhân gây tử vong. Việc đốt rác chỉ nên được tiến hành tại các cơ sở được phép hoạt động theo tiêu chuẩn quốc tế về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm</p> <p>Trong trường hợp không được ủy quyền thu thập xác chết động vật, chôn cất tại chỗ có thể là một trong những lựa chọn thay thế khả thi duy nhất, nếu được chính quyền cho phép. Cho dù tại chỗ hay ngoài địa điểm, khu vực chôn cất phải có thể tiếp cận được với máy móc vận chuyển đất, được thiết kế và ở nơi tránh ô nhiễm bởi hơi hoặc nước rỉ ra từ xác chết, phân hủy; Nên tránh hỏa thiêu</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật chăn nuôi 2018</p> <p>Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe, An toàn - EHS của Ngân hàng Thế giới</p>
4.	Amoniac và mùi	<p>Xem xét việc lựa chọn các cơ sở mới có tính đến khoảng cách với hàng xóm và việc lan mùi</p> <p>Kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố môi trường khác của việc lưu trữ phân để giảm khí thải</p> <p>Cân nhắc việc ủ phân chuồng để giảm khí thải mùi</p> <p>Giảm khí thải và mùi hôi trong các hoạt động xử lý đất bằng cách áp dụng một vài cm dưới bề mặt đất và bằng cách chọn điều kiện thời tiết thuận lợi (ví dụ: gió thổi ra khỏi khu vực có người ở)</p>	<p>Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe, An toàn - EHS của Ngân hàng Thế giới</p>

		Nếu cần thiết, áp dụng hóa chất (ví dụ: chất ức chế urinase) hàng tuần để giảm chuyển đổi nitơ thành Amoniac	
5.	Sử dụng thuốc trừ sâu	<p>Đào tạo người tham gia để sử dụng thuốc trừ sâu đúng quy trình trong kế hoạch, mặc quần áo bảo hộ cần thiết. Nếu khả thi hoặc được yêu cầu, người sử dụng thuốc trừ sâu phải được chứng nhận cho mục đích này</p> <p>Xem lại hướng dẫn của nhà sản xuất về liều lượng và liều lượng được đề xuất, cũng như kinh nghiệm được công bố về việc giảm tỷ lệ sử dụng thuốc trừ sâu mà không làm mất tác dụng và áp dụng liều tối thiểu có hiệu quả</p> <p>Tránh sử dụng thuốc trừ sâu thuộc Tổ chức Y tế Thế giới phân loại thuốc trừ sâu theo Loại nguy hiểm 1a và 1b</p> <p>Tránh sử dụng thuốc trừ sâu thuộc Tổ chức Y tế Thế giới phân loại thuốc trừ sâu theo khuyến cáo của Nguy hiểm loại II, nếu nhà nước địa bàn dự án thiếu các hạn chế về phân phối và sử dụng các hóa chất này, hoặc nếu chúng có thể được tiếp cận với nhân viên mà không được đào tạo, trang thiết bị phù hợp và các phương tiện để xử lý, lưu trữ, áp dụng và thải bỏ các sản phẩm này đúng cách</p> <p>Tránh sử dụng thuốc trừ sâu được liệt kê trong phụ lục A và B của Công ước Stockholm, ngoại trừ theo các điều kiện được ghi trong Công ước</p> <p>Chỉ sử dụng thuốc trừ sâu được sản xuất theo giấy phép và được đăng ký và phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền và theo các quy định của chính phủ Việt Nam về sử dụng thuốc trừ sâu</p> <p>Chỉ sử dụng thuốc trừ sâu được dán nhãn theo tiêu chuẩn và quy chuẩn quốc tế, và các quy định của chính phủ Việt Nam</p> <p>Chọn các công nghệ và thực tiễn ứng dụng được thiết kế để giảm sự trôi dạt hoặc dòng chảy không chủ ý, chỉ như được chỉ định trong chương trình Quản lý côn trùng tổng hợp và trong các điều kiện được kiểm soát</p> <p>Duy trì và hiệu chỉnh thiết bị ứng dụng thuốc trừ sâu theo khuyến nghị của nhà sản xuất</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật chăn nuôi 2018</p> <p>Luật Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật 2013</p> <p>Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe, An toàn - EHS của Ngân hàng Thế giới</p>

		<p>Lưu trữ thuốc trừ sâu trong bao bì ban đầu của chúng, và ở một vị trí chuyên dụng có thể được khóa và nhận dạng đúng với các dấu hiệu, giới hạn người được sử dụng. Không lưu trữ thức ăn cho người hoặc động vật tại nơi này</p> <p>Trộn và chuyển thuốc trừ sâu nên được thực hiện bởi các nhân viên được đào tạo trong khu vực thông gió và có ánh sáng tốt, sử dụng các thùng chứa được thiết kế và dành riêng cho mục đích này</p> <p>Các thùng chứa thuốc trừ sâu đã sử dụng không nên được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác (ví dụ: nước uống) và nên được quản lý như một chất thải nguy hại. Việc xử lý các thùng chứa bị nhiễm thuốc trừ sâu cũng nên được thực hiện theo quy định của chính phủ Việt Nam về quản lý chất thải</p> <p>Mua và lưu trữ giới hạn thuốc trừ sâu hơn mức cần thiết và luân chuyển hàng tồn kho bằng cách sử dụng nguyên tắc nhập trước, xuất trước để thuốc trừ sâu không bị lỗi thời. Ngoài ra, nên tránh sử dụng thuốc trừ sâu quá hạn trong mọi trường hợp. Duy trì ghi chép sử dụng thuốc trừ sâu và hiệu quả</p>	
6.	Bệnh dịch động vật	<p>Khu vực chăn nuôi cách xa nhà và hàng rào được ngăn cách với các khu vực khác Giảm thiểu người lạ vào và ra khỏi khu vực chăn nuôi; Trước cổng khu vực chăn nuôi và trong mỗi hàng chuồng phải có hố khử trùng; phải thường xuyên khử trùng định kỳ, khử trùng dụng cụ và khu vực chăn nuôi</p> <p>Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý bằng các biện pháp thích hợp</p> <p>Chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý động vật tốt bằng cách cung cấp đủ thực phẩm chất lượng, nước sạch cho vật nuôi; Lòng đảm bảo thông số kỹ thuật phù hợp, mật độ nuôi hợp lý và động vật được tiêm phòng định kỳ, tẩy giun hoàn toàn</p> <p>Khu vực chăn nuôi được kiểm soát chặt chẽ. Phải biết lý lịch, nguồn gốc, tình trạng bệnh của động vật mới nhập; Trước khi nhập khẩu động vật, chúng phải được cách ly theo quy định.</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật thú y 2015</p> <p>Luật chăn nuôi 2018</p> <p>Hướng dẫn Môi trường, Sức khỏe, An toàn - EHS của Ngân hàng Thế giới</p>

		<p>Kiểm soát thức ăn, vật tư và dụng cụ mang vào trang trại; Kiểm soát không để chim hoang dã, động vật gặm nhấm, chó, mèo và người lạ ra vào khu vực sinh sản</p> <p>Để phòng ngừa cúm gia cầm, tăng cường sức đề kháng của động vật bằng cách thêm chất dinh dưỡng vào thức ăn và giữ ấm cho gia cầm bằng cách sử dụng đèn nhiệt, che cửa sổ bằng vải bạt. Không chăn thả gia cầm trong những ngày ẩm ướt và mưa phùn. Ngoài ra, tiêm phòng đầy đủ cho gà theo giai đoạn tuổi. Khử trùng chuồng trại, đất chăn nuôi.</p> <p>Để ngăn ngừa và kiểm soát dịch tả lợn châu Phi, cần tính đến các biện pháp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện tốt các biện pháp an toàn sinh học, khử trùng và tiêu diệt mầm bệnh để đảm bảo duy trì lợn sinh sản để tái giống khi dịch bệnh được kiểm soát. Đồng thời, tuyên truyền cho nông dân tái chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo hướng hữu cơ và an toàn sinh học • Xây dựng mô hình chăn nuôi quy mô vừa phải • Áp dụng công nghệ tiên tiến • Xây dựng khoảng đất tiêu chuẩn • Sử dụng đệm sinh học • Tiêm phòng khi thích hợp • Đảm bảo các điều kiện về nhiệt độ, ánh sáng và vệ sinh môi trường • Tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình kỹ thuật <p>Thiết lập các giao thức an toàn sinh học hợp lý cho toàn bộ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm; kiểm soát động vật, thức ăn, thiết bị và nhân viên ra vào cơ sở (ví dụ: thời gian cách ly đối với động vật mới, rửa và khử trùng thiết bị, tắm và quần áo bảo hộ, giày dép cho nhân</p>	
--	--	--	--

		<p>viên, và tránh xa máng thức ăn của động vật, động vật gặm nhấm và chim)</p> <p>Kiểm soát động vật, trang trại, thiết bị, nhân viên, động vật hoang dã hoặc gia súc vào cơ sở (ví dụ: thời gian cách ly đối với động vật mới, rửa và khử trùng chuồng, khử trùng và bảo hiểm giày trước khi vào khu vực nuôi chim, cung cấp quần áo bảo hộ cho người làm và chặn lỗ trong các tòa nhà để tránh thú hoang)</p> <p>Ngăn chặn sự tiếp cận của chim hoang dã với thức ăn, vì sự tương tác này có thể là một yếu tố trong sự lây lan của cúm gia cầm từ chim sẻ, quạ, v.v.</p> <p>Các phương tiện đi từ nông trại đến nông trại (ví dụ: vận chuyển, bác sĩ thú y, nhà cung cấp trang trại, người mua, v.v.) phải tuân theo các biện pháp phòng ngừa đặc biệt như giới hạn hoạt động của họ đến các khu vực đặc biệt bằng các biện pháp an toàn sinh học, phun lớp xe và xử lý khu vực đỗ xe bằng chất khử trùng</p> <p>Vệ sinh khu vực chuồng trại</p> <p>Xác định và phân tách động vật bị bệnh, xây dựng các quy trình quản lý để loại bỏ và xử lý động vật chết.</p> <p>Nếu có thể, hãy thiết lập tất cả các hệ thống bên ngoài chỉ với một nhóm tuổi cho mỗi trang trại</p> <p>Người làm tại các trang trại động vật nhiều tuổi phải luôn luôn làm việc với động vật nhỏ tuổi nhất trước khi chuyển sang động vật cao tuổi;</p> <p>Đào tạo sử dụng các sản phẩm thú y</p>	
7.	Sức khỏe và an toàn lao động	<p>Yêu cầu chung cho người lao động là NCT.</p> <p>Sức khỏe của người lao động nên được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo rằng họ đang ở trong tình trạng sức khỏe tốt để làm việc</p> <p>Không thuê nhân viên cao tuổi để làm những công việc nặng nhọc, mạo hiểm và nguy hiểm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động cao tuổi, trừ những trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật Lao động 2019</p> <p>Luật An toàn vệ sinh lao động 2015</p> <p>Luật bảo vệ sức khỏe nhân</p>

		<p>Rút ngắn thời gian làm việc hàng ngày</p> <p>Áp dụng chế độ làm việc bán thời gian</p> <p>Được chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc</p> <p>Tiếp xúc với các mối nguy hiểm vật lý</p> <p>Ngăn ngừa các vật chất rơi vào các lỗ mở cho hệ thống cấp nước, bể chứa phân chuồng và các không gian hạn chế khác thông qua việc lắp đặt nắp, hàng rào và các phương pháp chống rơi khác</p> <p>Tập huấn về các kỹ thuật xử lý động vật chính xác và cung cấp thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) thích hợp, như găng tay và tạp dề, để tránh trầy xước</p> <p>Không gian hạn hẹp</p> <p>Lối vào tất cả các không gian hạn hẹp nên được hạn chế và phải chịu sự giám sát cho phép của những người được đào tạo đúng cách</p> <p>Nguy hiểm hóa học</p> <p>Các chất độc hại tiềm tàng được sử dụng trong các hoạt động chăn nuôi gia cầm có thể bao gồm thuốc trừ sâu, chất khử trùng, khoáng chất, kháng sinh và các sản phẩm nội tiết tố. Phơi nhiễm tiềm năng đối với thuốc trừ sâu nên được quản lý theo các khuyến nghị được cung cấp ở trên.</p> <p>Đào tạo nhân viên để áp dụng thuốc trừ sâu và đảm bảo rằng nhân viên đã nhận được các chứng chỉ cần thiết hoặc đào tạo tương đương khi không yêu cầu các chứng chỉ đó</p> <p>Chấp hành các khoảng thời gian cách ly sau xử lý để tránh phơi nhiễm của người vận hành trong khi trồng lại với cây trồng có dư lượng thuốc trừ sâu</p> <p>Chấp hành các khoảng thời gian cách ly trước thu hoạch để tránh người vận hành tiếp xúc với dư lượng thuốc trừ sâu trên các sản phẩm trong khi thu hoạch</p> <p>Đảm bảo thực hành vệ sinh để tránh các thành viên trong gia đình tiếp xúc với dư lượng</p>	<p>dân 1989</p> <p>Hướng dẫn chung Môi trường - Sức khỏe - An toàn (EHS) của NHTG</p>
--	--	---	---

		<p>thuốc trừ sâu</p> <p>Tiếp xúc với các tác nhân sinh học</p> <p>Thông báo cho nhân viên về những rủi ro tiềm ẩn khi tiếp xúc với các tác nhân sinh học và cung cấp đào tạo về nhận biết và giảm thiểu những rủi ro đó</p> <p>Cung cấp thiết bị bảo vệ cá nhân để giảm thiểu tất cả các hình thức tiếp xúc với vật liệu có khả năng chứa mầm bệnh</p> <p>Đảm bảo rằng những chất đã phát triển phản ứng dị ứng với các tác nhân sinh học không hoạt động với các chất này</p>	
8.	Sức khỏe và an toàn cộng đồng	<p>Các mối nguy hiểm về sức khỏe và an toàn cộng đồng cụ thể đối với các hoạt động chăn nuôi gia súc và gia cầm bao gồm sự lây lan tiềm tàng của các bệnh động vật đã được nhấn mạnh ở trên cũng như các vấn đề an toàn thực phẩm sau đây.</p> <p>Quản lý và Tác động An toàn Thực phẩm</p> <p>Các cơ sở liên quan đến chăn nuôi gia súc và gia cầm nên sử dụng dịch vụ thú y hàng năm hoặc thường xuyên hơn để xem xét và đánh giá sức khỏe của người chăn nuôi và nhân viên có năng lực và được đào tạo. Với sự hỗ trợ của dịch vụ thú y, các cơ sở nên xây dựng một kế hoạch chăm sóc sức khỏe thú y để bao gồm các khía cạnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tóm tắt các bệnh chính và có khả năng lây nhiễm hiện tại + Chiến lược phòng chống dịch bệnh + Phương pháp điều trị được thực hiện trong điều kiện thường xuyên gặp phải + Đề xuất tiêm chủng khuyến cáo + Đề nghị kiểm soát ký sinh trùng + Khuyến cáo về thuốc cho thức ăn hoặc nước <p>Nếu phải dùng kháng sinh, nên cân nhắc các biện pháp sau:</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật Lao động 2019</p> <p>Luật An toàn vệ sinh lao động 2015</p> <p>Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân 1989</p> <p>Hướng dẫn chung Môi trường - Sức khỏe - An toàn (EHS)</p>

		<ul style="list-style-type: none"> + Chỉ áp dụng kháng sinh đã được phê duyệt theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất để đảm bảo sử dụng đúng trách nhiệm và đúng cách + Áp dụng kháng sinh được phê duyệt được mua và sử dụng theo toa và theo hướng dẫn của một chuyên gia có trình độ ngay cả khi không cần toa thuốc + Chuẩn bị kế hoạch dự phòng trong đó chỉ định cách áp dụng kháng sinh sau khi xác định ổ dịch bệnh + Lưu trữ kháng sinh trong bao bì ban đầu của chúng, ở một vị trí chuyên dụng (i) Có thể khóa và được nhận biết nhờ các dấu hiệu, với quyền truy cập giới hạn đối với người được ủy quyền, (ii) Có thể chống tràn và tránh phóng thích kháng sinh vào môi trường xung quanh, (iii) Cung cấp cho việc lưu trữ các thùng chứa trên pallet hoặc các nền tảng khác để tạo điều kiện phát hiện rò rỉ trực quan và (iv) Tránh dự trữ chất kháng sinh thải bằng cách áp dụng nguyên tắc nhập kho trước, sử dụng trước để chúng không vượt quá ngày hết hạn. Bất kỳ kháng sinh hết hạn nên được xử lý theo quy định quốc gia 	
9.	Phúc lợi động vật ¹	<p>Áp dụng các thực hành quản lý tốt nhất có thể được thể hiện trong Ghi chú thực hành tốt về Cải thiện phúc lợi động vật trong hoạt động chăn nuôi. Cần xem xét các khuyến nghị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • tăng không gian chăn nuôi cho mỗi động vật (ví dụ: nơi ở riêng lẻ theo nhóm, giảm mật độ thả nhóm) • Cải thiện, làm giàu môi trường sống (ví dụ, rơm cho lợn bới dũi, làm ổ cho gà mái) để kích thích cảm xúc tích cực, bổ sung nhiều vào chế độ ăn giàu năng lượng để giúp chúng ăn ngon miệng hơn • giảm thiểu cơn đau mà động vật phải trải qua trong quá trình chăn nuôi (ví dụ: tránh bất cứ tác động xâm lấn nào nếu có thể; sử dụng các phương pháp giảm đau) • sắp xếp lại lựa chọn di truyền theo định hướng sản xuất để bao gồm các đặc điểm phúc lợi (ví dụ: động vật ít hung dữ hoặc ít đáng sợ) 	<p>Ghi chú thực hành tốt của IFC về cải thiện phúc lợi động vật trong hoạt động chăn nuôi</p> <p>Luật chăn nuôi 2018</p>

		<ul style="list-style-type: none"> tăng cường giám sát các cá thể động vật bởi những người có thông tin đầy đủ về chúng và sẽ quan sát trực tiếp để hỗ trợ phát hiện sớm và giảm nhẹ vấn đề về sức khỏe và phúc lợi của động vật 	
--	--	---	--

Bảng 4.2: Quy định Thực hành Môi trường trong trồng trọt (rau, cây trồng, cây ăn quả)

STT	VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG, SINH THÁI VÀ XÃ HỘI	BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC	VĂN BẢN HƯỚNG DẪN VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN
1.	Quản lý và bảo tồn đất đai	<p>Hạn chế và giảm canh tác trực tiếp (thường gọi là nông nghiệp hữu cơ hay nông nghiệp tự nhiên) như tránh trồng cây trực tiếp bằng hạt, để giảm thiểu thấp nhất nguy cơ cày xới nhiều khiến phá vỡ cấu trúc, làm xói mòn, và mất dinh dưỡng của đất canh tác. Thay vào đó, tăng cường trồng cây theo tầng, đường đồng mức, mô hình ruộng bậc thang, trồng xen băng giữa cây trồng và cỏ tại khu vực sườn dốc</p> <p>Giảm thiểu vậ cày xới, canh tác bằng việc lên kế hoạch sử dụng máy móc canh tác hợp lý vào thời điểm thích hợp hàng năm.</p> <p>Lên kế hoạch trồng luân canh phù hợp để đảm bảo và duy trì độ che phủ đất hàng năm</p> <p>Đảm bảo dinh dưỡng và độ phì nhiêu của đất cách tận dụng phần còn lại của cây trồng sau khi thu hoạch và sử dụng phân bón bất cứ khi nào có điều kiện</p> <p>Lên kế hoạch trồng trọt phù hợp theo mùa vụ, tránh để thời tiết ảnh hưởng không tốt dù là nhỏ nhất tới môi trường</p> <p>Sử dụng các biện pháp ngăn chặn xói mòn đất (ví dụ: trồng cây phân tầng, , đường đồng mức, mô hình ruộng bậc thang, trồng xen băng giữa cây trồng và cỏ) tại khu vực sườn dốc</p> <p>Lập kế hoạch nhằm hạn chế trồng trọt và thu hoạch trái mùa.</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>

		<p>Lập kế hoạch và quản lý hệ thống tưới tiêu phù hợp để tránh bị xói mòn đất. Sử dụng đập để điều chỉnh việc tưới tiêu, có kênh dẫn nước phù hợp nhằm hạn chế xói mòn ở khu vực có hệ thống thoát nước</p>	
		<p>Đảm bảo độ rộng của hệ thống đường bộ ở mức tối thiểu nhằm đảm bảo các phương tiện di chuyển, vận chuyển một cách hiệu quả và an toàn</p> <p>Trồng các loại cây phù hợp, thích nghi với điều kiện đất đai và khí hậu tại địa phương đồng thời áp dụng các phương pháp canh tác tốt để tối ưu hóa năng suất cây trồng</p> <p>Phối hợp với trung tâm khuyến nông huyện để thu thập dữ liệu khí tượng về lượng mưa, độ ẩm, nhiệt độ và ánh sáng nhằm thông báo và hướng dẫn các kỹ thuật nông nghiệp cho địa phương Phối hợp với trung tâm khuyến nông huyện để</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng bản đồ và khảo sát đất canh tác để xác định sự phù hợp của từng loại cây trồng, từ đó tiến hành các công tác quản lý đất đai phù hợp - Xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát và quản lý đất bao gồm lập bản đồ địa hình và đất đai, đồng thời xác định rủi ro xói mòn của từng khu vực - Tiến hành khảo sát thường xuyên để theo dõi cấu trúc, độ phì nhiêu của đất nhằm xác định các khu vực và có biện pháp khắc phục thích hợp <p>Tái chế và/hoặc kết hợp sử dụng nguyên liệu hữu cơ (ví dụ, tàn dư cây trồng, phân bón hữu cơ) để bổ sung chất hữu cơ và cải thiện khả năng giữ nước của đất bất cứ khi nào có điều kiện</p> <p>Hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu bằng cách xây dựng hệ thống cảnh báo sớm sâu bệnh, sử dụng các phương pháp kiểm soát dịch bệnh và côn trùng, các biện pháp cảnh báo và kiểm soát trên diện rộng trước khi dịch bệnh lan ra</p> <p>Thực hiện tốt các hướng dẫn tưới tiêu để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng và sản lượng của đất</p>	
2.	Quản lý độ phì nhiêu, chất dinh dưỡng trong đất	<p>Cần sử dụng phân tự nhiên, lớp che phủ thực vật hoặc kỹ thuật trồng dày, luân canh để duy trì lớp che phủ thực vật cho đất nhằm giảm sự xói mòn dinh dưỡng, bổ sung chất hữu cơ, lưu giữ và bảo tồn độ ẩm cho đất</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Hướng dẫn chung về</p>

		<p>Lập kế hoạch trồng trọt luân canh để kết hợp với trồng những cây họ đậu nhằm bổ sung lượng đạm hữu cơ và lớp che phủ thực vật theo mùa vụ</p> <p>Lưu ý thời gian bổ sung chất dinh dưỡng của cây trồng nhằm tối đa hóa sự hấp thu và giảm thiểu sự xói mòn dinh dưỡng</p> <p>Đảm bảo rằng mọi cá nhân đều được đào tạo và nắm rõ các quy trình quản lý phù hợp trong việc lưu trữ, xử lý và sử dụng của tất cả các loại phân bón, bao gồm cả chất thải hữu cơ</p> <p>Cần sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân (TBBHCN)</p>	Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới
3.	Chất thải trong trồng trọt và quản lý chất thải	<p>Tái chế chất thải và các vật liệu hữu cơ khác bằng việc tận dụng nguyên liệu tại chỗ hoặc thông qua việc ủ phân (và rải phân). Cần chú ý khả năng phát tán sâu bệnh trước khi thực hiện phương pháp này. Cần nhắc việc sử dụng chất thải thực vật cho các mục đích có lợi khác như làm thức ăn chăn nuôi, làm lớp đệm,... Việc để lại chất thải thực vật trên đồng ruộng hoàn toàn không thực tế và không phù hợp.</p> <p>Trong trường hợp chất thải thực vật nhiều hơn mức cần thiết để làm chất dinh dưỡng, có thể tái sử dụng làm nhiên liệu cho chế biến nông nghiệp hoặc nguyên liệu làm chất đốt hoặc phát điện. Tránh sử dụng các sản phẩm hóa học có hại còn thừa lại vào cuối mùa gặt.</p> <p>Chất thải phi thực vật hoặc chất thải có hại từ các nhà máy (ví dụ: hộp đựng thuốc trừ sâu, thuốc trừ sâu còn dư và bao bì) có ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe, không an toàn hoặc tác động xấu tới môi trường. Những biện pháp phòng ngừa và kiểm soát nguy cơ tiềm ẩn từ các chất thải loại này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đảm bảo thu gom, cất giữ đúng cách tất cả các bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ sau khi sử dụng và mang đến cơ sở xử lý chỉ định. + Không đốt bao bì, túi nhựa hoặc chất thải Rắn khác. Cần mang tới các cơ sở xử lý chất thải được chỉ định hoặc tái chế hợp lý. Cần quản lý chất thải Rắn và lỏng theo hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn + Có các thùng chứa lớn hoặc xây dựng hệ thống chuyển đổi chất thải thành nhiên liệu sử dụng như dầu, phân bón và hóa chất để giảm khối lượng chất thải + Thử nghiệm, sử dụng các bao bì và sản phẩm thay thế (ví dụ: vật liệu phân hủy sinh học) + Quản lý thuốc trừ sâu hết hạn và không sử dụng dưới dạng chất thải nguy hại theo quy định của chính phủ. 	Luật bảo vệ môi trường năm 2014 Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới

4.	<p>Quản lý và sử dụng thuốc trừ sâu</p>	<p>Đảm bảo bất kỳ loại thuốc trừ sâu khi lưu hành cũng đều có đầy đủ thông tin về nơi sản xuất, cách pha chế, đóng gói, nhãn mác, cách xử lý, lưu trữ, sử dụng rõ ràng và tuân theo quy định của chính phủ về sử dụng thuốc trừ sâu</p> <p>Không mua bán, lưu trữ, sử dụng hoặc buôn bán thuốc trừ sâu nằm trong danh sách phân loại nguy hiểm 1a (cực kỳ nguy hiểm) và 1b (rất nguy hiểm) của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hoặc Phụ lục A và B của Công ước Stockholm</p> <p>Không sử dụng thuốc trừ sâu được liệt kê trong danh sách hóa chất nguy hiểm cấp II của WHO (loại nguy hiểm vừa phải), trừ khi có hệ thống kiểm soát quản lý phù hợp, an toàn trong quá trình sản xuất, mua sắm, phân phối hoặc sử dụng. Các cá nhân khi tiếp xúc với những loại hóa chất này phải được đào tạo đầy đủ, có trang thiết bị và phương tiện thích hợp trong quá trình xử lý, lưu trữ, sử dụng và đào thải các sản phẩm liên quan đúng cách</p> <p>Lưu trữ</p> <p>Lưu trữ tất cả các loại thuốc trừ sâu ở tủ có khóa, có thùng đựng đầy đủ và các cửa hàng cần có không gian rộng rãi để phòng bất kỳ sự cố rò rỉ nào làm ô nhiễm môi trường. Các cửa hàng buôn bán nên cách xa nguồn nước, khu dân cư, xây dựng, nơi chăn nuôi gia súc và lưu trữ thực phẩm</p> <p>Chuẩn bị bộ dụng cụ chống rò rỉ và có biện pháp kiểm soát phù hợp trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ</p> <p>Các loại thuốc trừ sâu tại kho cần có hộp niêm phong đầy đủ, đảm bảo tuân theo hướng dẫn lưu trữ của nhà sản xuất và quy định, luật pháp hiện hành</p> <p>Có sổ theo dõi quá trình mua bán của tất cả các loại thuốc trừ sâu, với đầy đủ thông tin về ngày mua, số lượng sử dụng, số tồn trong cửa hàng và vị trí cất giữ.</p> <p>Có hướng dẫn an toàn tại các vị trí thích hợp trong các cơ sở lưu trữ</p> <p>Kho phải có hệ thống thông gió thích hợp, hệ thống ngăn chặn tràn thứ cấp, dụng cụ tắm rửa khẩn cấp và bộ dụng cụ đảm bảo an toàn khác</p> <p>Phân phối</p> <p>Người điều hành phải đọc, hiểu rõ và tuân theo hướng dẫn sử dụng trên nhãn để trộn, sử dụng và xử lý chất thải an toàn đúng cách; nhân viên tham gia sản xuất phải được đào tạo đầy đủ kiến thức liên quan (ví dụ: trộn, chuyển, đổ đầy bể chứa và sử dụng)</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Luật Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật 2013</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>
----	---	---	---

		<p>Đặc biệt, phải chuẩn bị và luôn mang các dụng cụ bảo hộ đầy đủ, đảm bảo an toàn (ví dụ: găng tay, quần áo bảo hộ, dụng cụ bảo vệ mắt) tuân thủ theo danh sách liệt kê trong Hướng dẫn an toàn khi phun phổi và sử dụng thuốc trừ sâu</p> <p>Cần có một khu vực riêng để pha trộn và đặt bể thuốc trừ sâu theo đúng yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực sản xuất cần tránh xa khỏi hệ thống chứa và thoát nước, sông ngòi + Nếu xây bể bê tông, nước thải phải được thu gom trong một hố riêng và xử lý như một chất thải nguy hại + Đảm bảo rằng các sự cố tràn, rò rỉ được làm sạch ngay lập tức bằng bộ dụng cụ chống tràn phù hợp, tránh lan ra sông ngòi, hoặc cống <p>Khi sử dụng</p> <p>Ưu tiên cho phương pháp có độ rủi ro MTXH thấp nhất và đảm bảo môi trường sinh thái không bị ảnh hưởng</p> <p>Lựa chọn các phương pháp kỹ thuật và dung dụng cụ được thiết kế nhằm giảm sự phát tán thuốc trừ sâu ra ngoài khu vực chỉ định (ví dụ: vòi phun có độ trôi thấp, sử dụng kích thước giọt lớn nhất và áp suất thấp nhất phù hợp với sản phẩm)</p> <p>Thiết lập vùng đệm xung quanh nguồn nước, khu dân cư và khu vực xây dựng lân cận, cũng như nơi lưu trữ thức ăn và chăn nuôi gia súc</p> <p>Đảm bảo tất cả trang thiết bị được bảo quản tốt và sử dụng đúng liều lượng. Đảm bảo sử dụng trong điều kiện thời tiết thích hợp; tránh dùng trong khi trời ẩm ướt và nhiều gió</p> <p>Quy trình xử lý</p> <p>Bất kỳ loại thuốc trừ sâu pha loãng còn thừa, nước phun còn thừa và thuốc trừ sâu đã hết hạn sử dụng hoặc không còn được phê duyệt lưu hành, đều cần được xử lý như một chất thải nguy hại như quy định của cơ quan chức năng</p>	
--	--	--	--

		<p>Các thùng/hộp chứa thuốc trừ sâu, dấu niêm phong, nắp đậy phải được tráng ba lần và nước rửa được sử dụng trong bể chứa thuốc trừ sâu phải sử dụng cho đồng ruộng hoặc xử lý như chất thải nguy hại theo quy định của chính phủ và quy trình xử lý của nhà sản xuất</p> <p>Các thùng chứa khi lưu giữ phải có vỏ bọc đảm bảo an toàn và bảo mật trước khi xử lý; không sử dụng thùng chứa cho các mục đích khác</p>	
5.	Phân bón	<p>Lưu trữ phân bón trong bao bì/hộp đựng ban đầu và để ở một vị trí nhất định có khóa và các dấu hiệu tiêu chuẩn, chỉ người được ủy quyền mới được tiếp cận</p> <p>Đảm bảo có Hướng dẫn an toàn và hàng tồn kho đầy đủ tại các cơ sở lưu trữ phân bón và sẵn sàng khi có yêu cầu</p> <p>Chỉ mua và lưu trữ lượng phân bón vừa đủ, ưu tiên sử dụng phân bón cũ hơn trước</p> <p>Các cửa hàng cần để phân bón ở khu vực nhất định, không để gần thuốc trừ sâu và máy móc (ví dụ: nhiên liệu, đánh lửa hoặc nguồn nhiệt)</p> <p>Nhận biết và hiểu rõ từng loại phân bón theo đúng vụ mùa và chỉ sử dụng những loại được phù hợp, thiết yếu theo yêu cầu, nhằm giảm thiểu thiệt hại cho môi trường</p> <p>Thực hiện chương trình đào tạo cho nhân viên thuộc bộ phận vận chuyển, xử lý, bốc xếp, lưu trữ và người sử dụng</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>
6.	Đa dạng sinh học và hệ sinh thái	<p>Lựa chọn địa điểm phù hợp, bao gồm lập kế hoạch mở rộng, là biện pháp quan trọng hàng đầu trong việc đo lường giảm thiểu các tác động tới hoạt động trồng trọt hàng năm. Tiến hành sàng lọc sớm để nâng vị trí dự án lên cấp vĩ mô nhằm tránh các khu vực sinh thái có giá trị cao, như khu vực quan trọng hoặc môi trường tự nhiên, các khu bảo tồn có giá trị cao, những khu vực đã chuyển thành môi trường sinh thái đa dạng (như những khu rừng thứ sinh được hình thành từ đất nông nghiệp bỏ hoang), hoặc dự phòng, điều chỉnh các dịch vụ liên quan tới môi trường sinh thái. Việc sàng lọc có thể giúp phân loại khu vực ưu tiên để hỗ trợ cho việc đánh giá, dù không thể tránh hoàn toàn việc giảm thiểu môi trường sinh học và các tác động tới hệ sinh thái cũng như tiết kiệm chi phí trong tương lai. Hoạt động sàng lọc sẽ giúp xác định các loài và khu vực quan trọng cũng như cảnh quan xung quanh một cách tổng quan hơn</p> <p>Sàng lọc sẽ giúp xem xét dữ liệu địa điểm đã chọn và lập bản đồ chi tiết không gian xung quanh để làm tài liệu đánh giá và phân tích cho các nhà hoạch định</p> <p>Cần hạn chế thay đổi môi trường sinh thái quan trọng, tự nhiên hoặc từ khu bảo tồn sang nông</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Luật về đa dạng sinh học năm 2008</p> <p>Luật lâm nghiệp 2017</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân</p>

		<p>ngiệp, nên phát triển môi trường sinh thái từ những vùng đất đã bị chuyển đổi hoặc suy thoái. Đồng thời, cần có đánh giá và khảo sát chính thức về thay đổi môi trường sinh thái hoặc chứng nhận đất đai phù hợp với sản xuất hay phục hồi môi trường sinh thái, nhằm giảm rủi ro và chi phí liên quan tác động về tự nhiên hoặc hệ sinh thái.</p>	hàng thế giới
7.	Khí nhà kính (KNK)	<p>Áp dụng quy tắc phải làm 1 và giảm thiểu 5, bao gồm phải sử dụng hạt giống đảm bảo tiêu chuẩn và giảm hạt giống, phân bón nitơ, nước, thuốc trừ sâu, khối lượng công việc, và mất sau thu hoạch</p> <p>Áp dụng phương pháp ủ phân Hạn chế làm đất Sử dụng các giống chín sớm (ngắn hạn) Thay đổi cơ cấu sản xuất khi thích hợp</p> <p>Luôn sử dụng phân bón ít nitơ, sản phẩm của nhà máy có lượng phát thải KNK thấp khi có điều kiện, sử dụng các chất giảm thiểu hoặc loại bỏ tình trạng nitrat hóa nhằm hạn chế lượng khí thải từ đất</p> <p>Nếu khả thi, hãy sử dụng năng lượng tái tạo (ví dụ: năng lượng mặt trời, gió, nhiên liệu sinh học) để sấy khô hoặc cung cấp năng lượng cho máy bơm</p> <p>Thoát nước khi trồng lúa trong mùa sinh trưởng nhằm giảm lượng khí thải mêtan</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>
8.	Chất lượng không khí	<p>Tránh đốt rừng, rơm rạ trước khi trồng trọt, dọn cỏ và xử lý đồng ruộng sau thu hoạch. Việc sử dụng chất đốt có kiểm soát tại các cơ sở sản xuất để sử dụng năng lượng nhiệt cho các hoạt động. Nếu không thể tránh khỏi, cần xác định các tác động tiềm tàng và theo dõi các điều kiện thời tiết để lên kế hoạch thiêu đốt nguyên liệu phù hợp nhằm hạn chế tối đa tác động tới môi trường</p> <p>Cấm đốt thuốc trừ sâu còn thừa và các sản phẩm phụ liên quan quá trình sản xuất (ví dụ: hộp đựng thuốc trừ sâu) để tránh phát tán các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)</p> <p>Áp dụng chiến lược IPM để hạn chế và tránh sử dụng thuốc trừ sâu cũng như các sản phẩm liên quan khác</p> <p>Lưu ý một số loại phân bón nitơ có lượng khí amoniac cao hơn khi dùng chung với các loại khác. Cần cân nhắc khi bón nhiều loại phân với nhau trong trồng trọt để hạn chế khí ammoniac phát ra.</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>

		Nếu có điều kiện, cần thiết lập hệ thống che phủ thực vật; giữ lại tàn dư của cây, giảm cường độ canh tác để tránh bụi và xói mòn. Khi nguồn nước dồi dào, có thể sử dụng trong các khu vực giao thoa và đường đi lại nhằm hạn chế nguy cơ từ bụi trong không khí	
9.	Nguy cơ sinh học	<p>Trang bị quần áo bảo hộ phù hợp, chẳng hạn như áo sơ mi dài tay, quần dài, mũ, găng tay và ủng</p> <p>Kiểm tra và giữ quần áo, giày hoặc bất kỳ thiết bị nào (bao gồm cả TBBHCN) trước khi sử dụng</p> <p>Loại bỏ hoặc dọn cỏ, mảnh vụn và đá vụn xung quanh khu vực khi lao động ngoài trời. Có hệ thống tích nước</p> <p>Sử dụng thuốc diệt côn trùng</p> <p>Chuẩn bị đầy đủ thiết bị sơ cứu tại chỗ (ví dụ, huyết thanh chống siêu vi) và nhân viên được đào tạo đầy đủ về cách dùng, cũng như nắm được thủ tục sơ tán khẩn cấp</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Luật lao động năm 2019</p> <p>Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015</p> <p>Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>

10.	Nguy cơ hóa học	<p>Áp dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân, như ủng, quần áo không thấm nước, găng tay và khẩu trang bảo vệ thích hợp</p> <p>Đào tạo nhân viên về quản lý và lưu trữ hóa phẩm nguy hiểm. Bao gồm tập huấn về cách đọc nhãn, SDS nhằm hiểu các rủi ro liên quan đến mọi sản phẩm độc hại, bao gồm thuốc trừ sâu, phân bón và các sản phẩm chế biến cây trồng</p> <p>Giám sát và chủ động quản lý tất cả công đoạn thu mua, lưu trữ, pha trộn, sử dụng và thải bỏ thuốc trừ sâu và hóa chất. Lưu trữ chính xác và phân tích các hồ sơ này để làm bằng chứng về việc tiếp xúc hoặc sử dụng sai các sản phẩm độc hại</p> <p>Nghiêm chỉnh chấp hành các biện pháp vệ sinh (theo các quy định của Chính phủ và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc - FAO và kế hoạch quản lý thuốc trừ sâu của dự án) để tránh nhân viên hoặc thành viên gia đình tiếp xúc quá nhiều với dư lượng thuốc trừ sâu hoặc hóa chất. Không mang thiết bị bảo hộ cá nhân (TBBHCN) về nhà và nên làm sạch trong một cơ sở tách biệt của nhà máy</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Luật lao động năm 2019</p> <p>Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015</p> <p>Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>
-----	-----------------	---	--

Bảng 4.3: Quy tắc Thực hành Môi trường trong nuôi trồng thủy sản

STT	VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG, SINH THÁI VÀ XÃ HỘI	BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC	VĂN BẢN HƯỚNG DẪN VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN
1.	Ô nhiễm hệ thống thủy sản	<p>Xói mòn và bồi lắng đất</p> <p>Xây dựng ao và kênh đào với độ dốc 2:1 hoặc 3:1 (dựa trên từng loại đất) giúp tăng độ ổn định cho bờ ao, giảm xói mòn và hạn chế cỏ dại. Tránh xây ao ở những khu vực có độ dốc hơn 2%, vì sẽ tốn nhiều chi phí, năng lực để xây dựng và bảo trì</p> <p>Ổn định bờ kè để chống xói mòn</p> <p>Giảm cày xới, canh tác đất trong quá trình xây dựng</p> <p>Tiến hành xây dựng trong “mùa khô” nhằm hạn chế dòng chảy trầm tích gây ô nhiễm nước ở các vùng lân cận</p> <p>Thiết lập hàng rào phù sa tạm thời trong quá trình xây dựng để làm chậm và ngăn chặn</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường năm 2014</p> <p>Luật thủy sản năm 2017</p> <p>Hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn của Ngân hàng thế giới</p>

		<p>hiện tượng trầm tích. Hàng rào phù sa có thể được làm bằng nhựa dệt, vải, bao cát</p> <p>Chất rắn trôi dạt</p> <p>Tránh xả nước từ ao trong khi thu hoạch thủy sản bằng lưới, vì sẽ tăng lượng chất rắn xâm nhập vào trong hệ thống thoát nước</p> <p>Nếu khả thi, nên xả một phần nước vào các ao trống đã thu hoạch. 10% còn lại của nước ao có chứa lượng dinh dưỡng hòa tan, chất rắn lơ lửng và chất hữu cơ cao nhất. Sau khi thu hoạch, có thể giữ một phần nước còn lại trong ao vài ngày trước khi xả, hoặc chuyển đến một cơ sở xử lý riêng</p> <p>Phân bón</p> <p>Lập kế hoạch theo tỷ lệ và phương thức áp dụng phân bón để tối đa hóa việc sử dụng và hạn chế việc sử dụng quá mức cần thiết, ảnh hưởng tỷ lệ tiêu thụ dự kiến</p> <p>Tăng hiệu quả sử dụng và phân tán bằng việc pha loãng phân bón lỏng hoặc phân bón hạt trước khi dùng. Có thể sử dụng phân bón bột hoặc đặt túi phân bón bột vào vùng nước nông để sử dụng và phân tán</p> <p>Lưu ý thời gian sử dụng phân bón, thời gian phân bón giải phóng chất dinh dưỡng vào nước ao, tốc độ giải phóng tương ứng với nhiệt độ và chuyển động của nước</p> <p>Tránh sử dụng phân bón có chứa amoniac hoặc amoni trong nước có độ pH từ 8 trở lên để hạn chế việc hình thành liên kết amoniac độc hại (NH₃)</p> <p>Tùy thuộc vào hệ thống (ví dụ: nuôi trồng thủy sản nước ngọt), có thể trồng phân bón hữu cơ (ví dụ: cỏ tự nhiên) trong ao sau khi thu hoạch</p> <p>Việc bổ sung chất dinh dưỡng vào ao chỉ làm ở ao riêng lẻ, độc lập để tránh ô nhiễm nguồn nước và sông ngòi khi xảy ra tràn ao</p> <p>Tiến hành bổ sung chất dinh dưỡng vào ao để tránh hoặc hạn chế hậu quả từ nguy cơ tiềm ẩn do lũ lụt hoặc mưa lớn gây tràn ao</p>	
--	--	---	--

		<p>Hóa chất</p> <p>Thiết kế độ sâu thích hợp cho ao để giảm thiểu việc kiểm soát cỏ dại bằng hóa chất và giảm phân chia nhiệt độ thành các tầng khác nhau</p> <p>Không sử dụng chất chống đông để điều trị lồng và lưới cố định. Các hoạt chất hóa học có trong chất chống nấm mốc rất độc và hoạt động cao ở môi trường nước. Nên làm sạch lưới bằng tay hoặc máy giặt</p> <p>Các biện pháp quản lý sau đây có thể được thực hiện trong các hệ thống ao hồ để ngăn ngừa nước ao tràn ra và xâm nhập vào các khu vực xung quanh</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trong chăn nuôi cá, tránh tự ý xả ao vào cuối kỳ sản xuất vì cùng một nước ao có thể được sử dụng để nuôi trồng luân canh một số loài khác (ví dụ: cá da trơn) + Tái sử dụng nước từ ao đã thu hoạch bằng cách bơm vào các ao lân cận để giúp bổ sung dinh dưỡng, trong điều kiện kiểm soát được mức độ Nhu cầu oxy hóa sinh học - BOD; Quá trình này được gọi là gieo hạt giống, nở hoa và đòi hỏi phải cẩn thận trong thời gian thu hoạch + Xem xét hệ thống nước của khu vực khi thiết kế hệ thống ao, đảm bảo kè ao đủ cao để chứa nước và ngăn ngừa tràn nước khi nhiều mưa và mùa lũ <p>Sử dụng kháng sinh</p> <p>Kháng sinh phải được sử dụng hợp pháp</p> <p>Nên hạn chế sử dụng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản</p> <p>Nên chọn kháng sinh phù hợp với mục đích sử dụng</p> <p>Thuốc kháng sinh phải được sử dụng và bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất</p> <p>Khi làm việc với kháng sinh, người dùng phải đeo thiết bị bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay, v.v.)</p> <p>Tránh dự trữ các loại thuốc kháng sinh thải bằng cách áp dụng nguyên tắc “nhập kho trước - sử dụng trước” để chúng không vượt quá ngày hết hạn. Bất kỳ kháng sinh hết hạn nên được xử lý theo quy định quốc gia</p>	
--	--	--	--

2.	Sức khỏe và an toàn lao động	<p>Yêu cầu chung cho người lao động là NCT</p> <p>Sức khỏe của người lao động nên được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo rằng họ đang ở trong tình trạng sức khỏe tốt để làm việc</p> <p>Không thuê nhân viên cao tuổi để làm những công việc nặng nhọc, mạo hiểm và nguy hiểm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động cao tuổi, trừ những trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ</p> <p>Rút ngắn thời gian làm việc hàng ngày</p> <p>Áp dụng chế độ làm việc bán thời gian</p> <p>Được chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc</p> <p>Mối nguy về thể chất</p> <p>Nâng vác vật nặng</p> <p>Sử dụng thiết bị cơ khí và /hoặc tự động để giúp nâng vác vật nặng hơn 25 kg</p> <p>Thiết kế nơi làm việc phù hợp với nhu cầu sử dụng người lao động đặc biệt khi chế biến cá sau thu hoạch</p> <p>Xây dựng các ao có hình chữ nhật giúp việc thu hoạch dễ dàng hơn. Nếu ao có kích thước đủ rộng và bờ kè rộng tối thiểu 2,5 mét, có thể sử dụng phương tiện trên bờ kè để kéo lưới thu hoạch</p> <p>Giật điện</p> <p>Các thiết bị điện tử được lắp đặt phải chống thấm nước</p> <p>Đảm bảo rằng có sử dụng cầu chì và kết nối phù hợp với mặt đất</p> <p>Đảm bảo rằng tất cả các dây cáp còn nguyên vẹn, không thấm nước và không bị rò mạch</p> <p>Đưa ra những hướng dẫn về việc cầm nắm các thiết bị điện đúng cách (ví dụ: máy bơm)</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật Lao Động 2019</p> <p>Luật An toàn vệ sinh lao động 2015</p> <p>Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân 1989</p> <p>Hướng dẫn của NHTG về môi trường, sức khỏe và an toàn</p>
----	------------------------------	---	---

	<p>để tránh nguy cơ chập điện</p> <p>Sử dụng quy trình LoTo (Khóa hãm-mở khóa)</p> <p>Đuối nước</p> <p>Cung cấp áo phao và dây nịt với các móc/cùm đa năng an toàn dùng cố định dây hoặc những điểm cố định khác.</p> <p>Đảm bảo rằng nhân viên là những người biết bơi và có kinh nghiệm</p> <p>Yêu cầu nhân viên mặc áo phao mọi lúc mọi nơi ở gần và trên mặt nước</p> <p>Tiếp xúc với hóa chất</p> <p>Thay thế chất độc hại bằng chất ít nguy hiểm hơn</p> <p>Thực hiện các biện pháp kiểm soát hành chính và kỹ thuật để tránh hoặc giảm thiểu việc thải các chất độc hại vào môi trường làm việc để mức độ phơi nhiễm dưới giới hạn tiêu chuẩn quốc tế.</p> <p>Giảm ở mức tối thiểu số lượng nhân viên tiếp xúc hoặc có khả năng phải tiếp xúc với chất độc hại</p> <p>Dùng dán nhãn và ký hiệu theo các yêu cầu và tiêu chuẩn được quốc gia và quốc tế công nhận để giúp người lao động có thể nhận biết các mối nguy hóa học bao gồm Thẻ an toàn hóa chất quốc tế (ICSC), Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) hoặc tài liệu tương tự khác. Nếu truyền đạt bằng văn bản, cần phải sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu và có sẵn cho nhân viên bị tiếp xúc với hóa chất và nhân viên sơ cứu</p> <p>Hướng dẫn nhân viên về việc sử dụng các thông tin có sẵn (như bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất), quy trình làm việc an toàn và sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp</p> <p>Bệnh lây truyền qua đường nước</p> <p>Ngăn ngừa việc nhân rộng loài ấu trùng và con trưởng thành thông qua cải thiện vệ sinh và loại bỏ môi trường sinh sản gần khu định cư của con người</p>	
--	--	--

		<p>Loại bỏ nước tù đọng không sử dụng</p> <p>Tăng vận tốc nước trong các kênh tự nhiên và nhân tạo</p> <p>Thúc đẩy việc sử dụng thuốc chống côn trùng, vài, lưới và các loại khác để ngăn ngừa côn trùng cắn</p> <p>Tuân theo các hướng dẫn an toàn cho việc lưu trữ, vận chuyển và phân phối thuốc trừ sâu để giảm thiểu khả năng lạm dụng, làm tràn và tiếp xúc vô tình với con người</p>	
3.	Các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học	<p>Chuyển đổi đất nông nghiệp - nhiễm mặn</p> <p>Đảm bảo rằng các bờ kè xung quanh hệ thống ao nước lợ đủ cao để hình thành sự phân chia vật lý giữa canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản</p> <p>Đảm bảo rằng việc xả nước mặn / nước lợ được xử lý và loại bỏ thích hợp (ví dụ: thông qua việc sử dụng kênh xả) cho vùng nước tiếp nhận</p> <p>Đảm bảo rằng các cuộc thảo luận phù hợp được tổ chức ở cấp cộng đồng để tránh xung đột lợi ích khi đất nông nghiệp được chuyển sang sản xuất nuôi trồng thủy sản</p> <p>Giới thiệu để nhận biết được các loài sinh vật thuộc giống lạ, giống chọn lọc hoặc biến đổi gen</p> <p>Ngăn chặn các loài thủy sản thoát ra ngoài khỏi các hệ thống nuôi trồng thủy sản như ao. Ví dụ về các biện pháp phòng chống thoát hiểm phổ biến bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lắp đặt và bảo dưỡng tấm chắn bằng tấm lưới lỗ đủ nhỏ để ngăn chặn khả năng xâm nhập và thoát ra của các loài thủy sản trong các kênh thoát nước nơi mà nối các ao đang canh tác với các bể trầm tích cũng như kết nối với các bể trầm tích với nơi thoát nước + Lắp đặt đập lọc cá + Lắp đặt và bảo trì sỏi lọc nước trên các cấu trúc xả ao. Khi cần thiết, hãy xem xét việc xử lý nước nhiễm hóa học thoát ra từ trại sản xuất giống (ví dụ với clo ở nồng 	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật đa dạng sinh học 2008</p> <p>Luật thủy sản 2017</p> <p>Hướng dẫn của NHTG về sức khỏe, môi trường và an toàn</p>

		<p>độ chấp nhận được cho vùng nước tiếp nhận) để tiêu diệt ấu trùng hoặc cá con</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xem xét thủy văn học của khu vực mà để thiết kế hệ thống ao và đảm bảo rằng kè ao đủ cao để chứa nước ao và ngăn chặn sự thoát ra của các oài thủy sản trong thời gian mưa lớn và lũ lụt tiềm năng + Thiết lập một kế hoạch dự phòng trong trường hợp các loài thủy sản thoát ra vào môi trường tự nhiên <p>Ngăn chặn sự thoát ra của các loài thủy sản từ hệ thống nuôi trồng thủy sản nước mở. Ví dụ về các biện pháp phòng chống thoát hiểm phổ biến bao gồm</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thường xuyên kiểm tra lồng và lưới quây xem có lỗ hỏng không (ví dụ: trước khi thu hoạch và trong thời gian hoạt động) + Thiết kế và xây dựng từng chiếc lồng và lưới quây, bao gồm cả việc lựa chọn lưới, để đối phó với điều kiện thời tiết và môi trường tồi tệ nhất có thể xảy ra ở khu vực đó + Cung cấp nơi chứa trong thời gian bão mạnh và thủy triều quá cao + Đối với nuôi lồng trong vùng nước mở, sử dụng các lồng chìm có thể lặn khi có bão và có thể chịu thiệt hại mà song mạnh gây ra + Cung cấp ký hiệu đầy đủ của hệ thống trại cá để cảnh báo người lái tàu về nguy cơ tắc nghẽn và để giảm nguy cơ va chạm + Thiết lập kế hoạch dự phòng để đánh bắt những loài thủy sản thoát ra ngoài môi trường tự nhiên 	
--	--	--	--

Bảng 4.4: Quy tắc Thực hành Môi trường về phục hồi tài sản nhỏ (ví dụ: cải thiện hoặc xây dựng bãi rào kín, chuồng trại, lồng hoặc mở rộng hoặc đào ao cá sâu hơn)

STT	VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG, SINH THÁI VÀ XÃ HỘI	BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC	VĂN BẢN HƯỚNG DẪN VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN
1.	Quản lý chất thải	<p>Các CLB nên nỗ lực để giảm các mảnh vụn xây dựng, và chất thải rắn, và để thu gom riêng, tái sử dụng các chất thải này ví dụ như để san lấp mặt bằng.</p> <p>Chất thải xây dựng rắn (túi xi măng không sử dụng được, đất bị ô nhiễm và chất thải không thể sử dụng khác) được phân tách tại công trường để xử lý đến bãi rác của địa phương. Các mảnh vụn của gỗ, thép và túi xi măng đã sử dụng được tách ra để tái sử dụng hoặc tái chế nếu có thể, nếu không thì xử lý đến bãi rác của địa phương. Các chất thải còn lại, bao gồm đất sạch, các mảnh vụn từ các hoạt động phá hủy, được sử dụng để san lấp tại công trường, nếu không một đơn vị được ủy quyền sẽ thu thập để tái sử dụng dựa trên mục đích sử dụng.</p> <p>Các biện pháp phòng ngừa như chất thải được che bằng bạt khi vận chuyển chúng đến các bãi thải để tránh rơi trên đường.</p> <p>Việc đốt chất thải (chất thải sinh hoạt hoặc chất thải xây dựng) nên bị nghiêm cấm tại chỗ.</p> <p>Cần tiến hành vận chuyển chất thải tại chỗ và ngoài địa điểm để ngăn chặn hoặc giảm thiểu sự cố làm tràn, thoát ra và phơi nhiễm cho nhân viên và người dân</p> <p>Chất thải được lưu trữ theo cách mà ngăn chặn việc truyền đi hoặc tiếp xúc giữa các chất thải không tương thích và cho phép kiểm tra giữa các thùng chứa để theo dõi việc rò rỉ hoặc tràn ra. Ví dụ (i) cung cấp đủ không gian cho các chất thải không tương thích hoặc cung cấp tách biệt vật lý như tường hoặc lề đường ngăn chặn, (ii) lưu trữ trong các thùng chứa kín tránh ánh nắng trực tiếp, gió và mưa, (iii) cung cấp thông gió đầy đủ, nơi chất thải dễ bay hơi được lưu trữ.</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Hướng dẫn của NHTG về môi trường, sức khỏe và an toàn</p>

2.	Sức khỏe và an toàn lao động	<p>Yêu cầu chung cho người lao động là NCT.</p> <p>Sức khỏe của nhân viên nên được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo rằng họ đang ở trong tình trạng sức khỏe tốt để làm việc</p> <p>Không thuê nhân viên cao tuổi để làm những công việc nặng nhọc, mạo hiểm và nguy hiểm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động cao tuổi, trừ những trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ</p> <p>Rút ngắn thời gian làm việc hàng ngày</p> <p>Áp dụng chế độ làm việc bán thời gian</p> <p>Được chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc</p> <p>Gắng sức quá mức</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đào tạo người lao động về kỹ thuật nâng và xử lý vật liệu trong xây dựng và khi ngừng hoạt động, bao gồm cả việc đặt giới hạn trọng lượng mà trên đó cần hỗ trợ cơ học hoặc cần hai người nâng vác + Lập kế hoạch bố trí khu vực làm việc để giảm thiểu nhu cầu chuyển tải bằng tay các vật nặng + Lựa chọn công cụ và thiết kế các trạm làm việc giúp giảm thiểu sức lực và thời gian giữ, và thúc đẩy các đặc điểm cần được cải thiện, bao gồm, các trạm làm việc giúp người lao động dễ thích nghi + Thực hiện kiểm soát hành chính cho các quy trình làm việc, chẳng hạn như luân chuyển công việc, giờ nghỉ ngơi hoặc nghỉ giải lao <p>Trượt và ngã</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện các quy trình quản lý tốt, chẳng hạn như phân loại và đặt vật liệu xây dựng bị lỏng lẻo hoặc các mảnh vỡ ở các khu vực được thiết lập cách xa đường đi bộ + Thường xuyên dọn dẹp các mảnh vụn và chất lỏng bị tràn + Đặt dây điện và dây thừng ở khu vực chung và những hành lang được đánh dấu + Sử dụng giày chống trượt 	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật Lao Động 2019</p> <p>Luật An toàn vệ sinh lao động 2015</p> <p>Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân 1989</p> <p>Hướng dẫn của NHTG về môi trường, sức khỏe và an toàn</p>
----	------------------------------	---	---

		<p>Bụi bặm</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nên thực hiện các kỹ thuật khử bụi, chẳng hạn như áp dụng nước hoặc hóa chất không độc hại để giảm thiểu bụi từ chuyển động của xe cộ + Thiết bị bảo hộ cá nhân, như mặt nạ chống bụi, nên được sử dụng khi mức độ bụi quá mức <p>Nhiệt độ môi trường làm việc</p> <ul style="list-style-type: none"> + Theo dõi dự báo thời tiết cho công việc ngoài trời để đưa ra cảnh báo trước về thời tiết khắc nghiệt và sắp xếp công việc phù hợp. + Điều chỉnh thời gian làm việc và nghỉ ngơi tùy thuộc vào nhiệt độ và khối lượng công việc. + Cung cấp nơi trú ẩn tạm thời để bảo vệ chống lại các yếu tố độc hại trong quá trình làm việc hoặc sử dụng làm khu vực nghỉ ngơi. + Sử dụng quần áo bảo hộ + Cung cấp nước hoặc đồ uống điện giải, và tránh uống đồ uống có cồn <p>Thiết bị bảo hộ cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng tích cực thiết bị bảo hộ cá nhân nếu các công nghệ, kế hoạch hoặc quy trình làm việc thay thế không thể loại bỏ hoặc giảm hoàn toàn các mối nguy hiểm hoặc sự phơi nhiễm + Xác định và cung cấp thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp để có thể bảo vệ đầy đủ cho người lao động, đồng nghiệp và khách thăm, mà không gây ra sự bất tiện không cần thiết cho cá nhân. + Bảo dưỡng thiết bị bảo hộ cá nhân đúng cách, bao gồm vệ sinh khi bẩn và thay thế khi bị hỏng hoặc mòn. Chương trình đào tạo định kỳ cho nhân viên nên bao gồm cách sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân đúng cách + Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ cá nhân phải dựa trên xếp hạng mối nguy hiểm và rủi ro được mô tả trước đó trong phần này và được lựa chọn theo tiêu chí làm việc và thử nghiệm được thiết lập bởi các tổ chức được công nhận 	
--	--	---	--

3.	Sức khỏe và an toàn cộng đồng	<p>A. Các mối nguy hiểm chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế đi lại vào khu vực, thông qua sự kết hợp giữa kiểm soát thể chế và hành chính, tập trung vào các cấu trúc hoặc khu vực có rủi ro cao tùy thuộc vào các tình huống cụ thể tại khu vực, bao gồm hàng rào, biển báo và truyền thông rủi ro cho cộng đồng địa phương. <p>Giải quyết các tình trạng nguy hiểm ở các vị trí xây dựng mà không thể kiểm soát được một cách hiệu quả bằng việc giới hạn xâm nhập vào khu vực đó, chẳng hạn như che các lỗ hổng, đảm bảo phương tiện thoát hiểm cho các lỗ mở lớn hơn như rãnh hoặc hố, hoặc khóa để lưu trữ các vật liệu nguy hiểm</p> <p>B. Ngăn chặn dịch bệnh</p> <p>Dịch lây nhiễm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát và sàng lọc và điều trị cho người lao động - Ngăn ngừa bệnh tật giữa các người lao động tại các cộng đồng địa phương bằng cách: <ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện các sáng kiến giáo dục và nhận thức về sức khỏe + Đào tạo nhân viên y tế về điều trị bệnh + Tiến hành các chương trình tiêm chủng cho người lao động tại các cộng đồng địa phương để cải thiện sức khỏe và bảo vệ chống lây nhiễm. + Cung cấp dịch vụ y tế. + Cung cấp điều trị thông qua quản lý trường hợp tiêu chuẩn tại các cơ sở chăm sóc sức khỏe tại chỗ hoặc cộng đồng. + Thúc đẩy sự hợp tác với chính quyền địa phương để tăng cường khả năng tiếp cận với các gia đình người lao động và cộng đồng đến các dịch vụ y tế công cộng và thúc đẩy tiêm chủng. <p>Bệnh truyền nhiễm do vector vật trung gian</p>	<p>Luật bảo vệ môi trường 2014</p> <p>Luật Lao Động 2019</p> <p>Luật An toàn vệ sinh lao động 2015</p> <p>Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân 1989</p> <p>Hướng dẫn của NHTG về môi trường, sức khỏe và an toàn</p>
----	-------------------------------	---	---

		<ul style="list-style-type: none"> - Ngăn ngừa sự nhân rộng ấu trùng và con trưởng thành thông qua cải thiện vệ sinh và loại bỏ môi trường sinh sản gần khu định cư của con người.. - Loại bỏ nước tù đọng không sử dụng - Tăng vận tốc nước trong các kênh tự nhiên và nhân tạo. - Thúc đẩy việc sử dụng thuốc chống côn trùng, vải, lưới và các rào cản khác để ngăn ngừa côn trùng cắn <p>C. An toàn giao thông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo cho cộng đồng về kế hoạch của hoạt động của dự án - Tránh sử dụng xe tải, nơi không thể phân công người điều phối giao thông <p>Nâng cao nhận thức về an toàn giao thông cho lái xe và cộng đồng thông qua chương trình truyền thông được thiết kế cho dự án</p>	
4.	Tình cờ phát hiện di sản	<p>Nếu hoạt động khai quật khám phá di sản văn hóa lịch sử⁷, người lao động sẽ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dừng các hoạt động xây dựng trong khu vực tìm thấy những vật đó - Phân định vị trí được phát hiện; - Thông báo cho chính quyền địa phương người chịu trách nhiệm về thông tin và văn hóa một cách kịp thời <p>Các hoạt động khai quật chỉ có thể tiếp tục sau khi được phép từ chính quyền địa phương người chịu trách nhiệm liên quan đến việc bảo vệ di sản.</p>	<p>Luật di sản văn hóa 2001 và 2009</p> <p>Hướng dẫn của NHTG về môi trường, sức khỏe và an toàn</p>

5.	Huy động lao động	<p>Bạo lực dựa trên cơ sở giới</p> <p>Tập huấn bắt buộc và thường xuyên cho người lao động về luật pháp, quy định hành xử trong cộng đồng và hậu quả pháp lý đối với việc không tuân thủ;</p> <p>Cam kết / chính sách hợp tác với các cơ quan thực thi pháp luật điều tra thủ phạm của bạo lực trên cơ sở giới;</p> <p>Tạo mối quan hệ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ địa phương để báo cáo về hành vi sai trái của người lao động và khiếu nại / báo cáo về bạo lực hoặc quấy rối giới tính thông qua Cơ chế giải quyết khiếu nại;</p> <p>Tạo cơ hội cho người lao động thường xuyên trở về với gia đình của họ;</p> <p>Tạo cơ hội cho người lao động tận dụng cơ hội giải trí cách xa khu vực công tác</p> <p>Lao động trẻ em và trẻ bỏ học</p> <p>Đảm bảo không tuyển dụng trực tiếp hoặc gián tiếp trẻ em và trẻ vị thành niên vào dự án</p> <p>Trẻ em trên độ tuổi tối thiểu (14 tuổi trừ khi luật pháp quốc gia quy định độ tuổi cao hơn) và dưới 18 tuổi sẽ không được tuyển dụng hoặc tham gia vào dự án, nếu có, sẽ gây nguy hiểm hoặc can thiệp vào giáo dục trẻ em hoặc có hại cho sức khỏe của trẻ về sự phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức hoặc xã hội;</p> <p>Trẻ em trên độ tuổi tối thiểu và dưới 18 tuổi chỉ có thể được tuyển dụng hoặc tham gia kết nối với dự án trong các điều kiện cụ thể sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Danh mục công việc không nằm trong đoạn trên • Trước khi bắt đầu công việc cần có đánh giá rủi ro thích hợp và; • Chủ dự án tiến hành theo dõi thường xuyên về sức khỏe, điều kiện làm việc, giờ làm việc và các yêu cầu khác của Tiêu chuẩn về môi trường và xã hội 2 (Điều kiện lao động và làm việc) <p>Cưỡng bức lao động</p> <p>Đảm bảo rằng không có việc cưỡng bức lao động như công việc, dịch vụ không được thực hiện tự nguyện, hoặc thực hiện dưới sự đe dọa, vũ lực hoặc hình phạt có trong dự án</p>	<p>Luật lao động 2019</p> <p>Luật bình đẳng giới 2006</p> <p>Hướng dẫn của NHTG về môi trường, sức khỏe và an toàn</p>
----	-------------------	---	--

Biện pháp giảm nhẹ tác động đối với các nhóm dân tộc thiểu số

Mặc dù tên cụ thể của các cộng đồng thụ hưởng có thể chưa được xác định trong quá trình thẩm định, nhưng một số tỉnh dự án được xác định có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao, như Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Khánh Hòa và Ninh Thuận. Các nhóm này bao gồm Mường, Thái, Tày, Dao, Mông, Bru Van Kiều và Chứt. Trong số đó, người Mường, Thái và Tày nói chung có trình độ phát triển kinh tế cao hơn và khả năng nói tiếng Việt tốt hơn các nhóm còn lại. Do mô hình CLB được thiết kế để tập trung vào những người cao tuổi dễ bị tổn thương, có khả năng các hoạt động của dự án sẽ diễn ra ở một số xã nghèo có tỷ lệ người cao tuổi dân tộc thiểu số cao, mặc dù chưa biết tên của các xã dự án trong giai đoạn này. Đánh giá xã hội sẽ xác định các rào cản hiện có đối với việc người cao tuổi dân tộc thiểu số tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động của dự án để cải thiện chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của họ. Những rào cản này có thể liên quan đến ngôn ngữ, thực hành văn hóa, sắp xếp thể chế và tín ngưỡng tôn giáo hoặc tâm linh. Các nhu cầu và sở thích khác nhau của đàn ông và phụ nữ lớn tuổi từ các nhóm dân tộc thiểu số ở các xã dự án cũng sẽ được xem xét trong việc thiết kế các hoạt động của dự án và tổ chức các cuộc tham vấn. Một quá trình tham vấn với những người lớn tuổi từ các nhóm dân tộc thiểu số trong các xã dự án sẽ được thực hiện, bao gồm phân tích các bên liên quan và lập kế hoạch tham gia, chia sẻ thông tin và tham vấn ý nghĩa, theo cách phù hợp về văn hóa, giới tính và liên thế hệ.

Trên cơ sở có được những phát hiện từ đánh giá xã hội và quá trình tham vấn, khung quản lý dân tộc thiểu số sẽ được chuẩn bị trước khi thẩm định. Bộ khung này cung cấp hướng dẫn về cách chuẩn bị Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số trong quá trình thực hiện để đưa ra các biện pháp hoặc hành động với khung thời gian rõ ràng.

Trên cơ sở tham vấn với các nhóm dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng trong khu vực dự án, khung kế hoạch này đảm bảo (a) người trong nhóm dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng sẽ nhận được lợi ích kinh tế và xã hội phù hợp về văn hóa; (b) khi có các tác động xấu nguy cơ ảnh hưởng đến nhóm dân tộc thiểu số, cần xác định, tránh, tối thiểu hóa hay giảm thiểu những tác động đó. Kế hoạch Phát triển cho nhóm Dân tộc thiểu số (EMDP) nên được thiết kế trên cơ sở có tham khảo ý kiến với các nhóm dân tộc thiểu số trong khu vực dự án. Tham vấn rất quan trọng để chuẩn bị cho kế hoạch phát triển vì nó cung cấp cho các nhóm dân tộc thiểu số (cả nhóm có nguy cơ bị ảnh hưởng và nhóm không bị ảnh hưởng bởi dự án) có cơ hội tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án. Quan trọng hơn, nó giúp xác định các tác động xấu có nguy cơ cao đến các nhóm dân tộc thiểu số mà dự án gây ra nếu có, từ đó cho phép đưa ra các biện pháp thích hợp để tránh, tối thiểu hóa hoặc giảm nhẹ các tác động đó. Tham vấn cũng nhằm đảm bảo người trong nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là người NCT, trên cơ sở hiểu biết về mục tiêu dự án / dự án, có cơ hội để nói ra nhu cầu của họ để có thể nhận được những hỗ trợ từ dự án. Việc xây dựng Kế hoạch Phát triển cho nhóm Dân tộc thiểu số được dựa trên kết quả của Đánh giá xã hội. Thông tin chi tiết vui lòng tham khảo Khung Kế hoạch Dân tộc thiểu số của Dự án.

V. THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ, GIẢI QUYẾT VÀ THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

5.1. Mục tiêu và cách tiếp cận

Do các chi tiết đề xuất các hoạt động sinh kế sẽ được xác định trong quá trình thực hiện Dự án, Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) đã được chuẩn bị và sẽ được áp dụng cho tất cả các hoạt động sinh kế. Mục tiêu chính của quy trình Khung quản lý môi trường và xã hội là đảm bảo rằng các hoạt động sinh kế do Dự án tài trợ sẽ không tạo ra bất kỳ rủi ro và tác động bất lợi đáng kể nào đối với sức khỏe con người và môi trường và các tác động còn

sót lại và/hoặc không thể tránh khỏi sẽ được giảm thiểu đầy đủ phù hợp với chính sách Môi trường và Xã hội (MTXH) của Ngân hàng Thế giới.

Trong quá trình thực hiện dự án, các hoạt động sinh kế được xác định sẽ được kiểm tra các vấn đề môi trường và xã hội, phân loại rủi ro, ứng dụng hệ thống Tiêu chuẩn Xã hội và Môi trường (ESS) và đánh giá môi trường và xã hội cần thiết (ESA) và các công cụ môi trường và xã hội (MTXH) khác sẽ được chuẩn bị theo các yêu cầu trong Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF), tỷ lệ thuận với tính chất và quy mô cũng như các rủi ro và tác động tiềm tàng của các hoạt động được đề xuất và phù hợp với các yêu cầu của ngân hàng về Khung môi trường và xã hội (ESF). Những công cụ này có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan (SEP), Quy trình quản lý lao động (LMP) và Quy tắc thực hành môi trường (ECOP) bao gồm sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, sức khỏe và an toàn cộng đồng, và các vấn đề về lao động liên quan đến Bạo lực trên cơ sở giới (GBV), lao động cưỡng bức và lao động trẻ em, khai thác và lạm dụng tình dục (SEA). Ngoài ra, các Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số có liên quan cũng sẽ được chuẩn bị theo các yêu cầu của Khung kế hoạch dân tộc thiểu số (EMPF). Quá trình Đánh giá Môi trường và Xã hội (ESA) sẽ tuân theo yêu cầu của các Tiêu chuẩn Xã hội và Môi trường (ESS) có liên quan trong việc xác định, đánh giá và quản lý các rủi ro và tác động môi trường và xã hội bao gồm các tác động trực tiếp, gián tiếp, tích lũy và tác động còn lại.

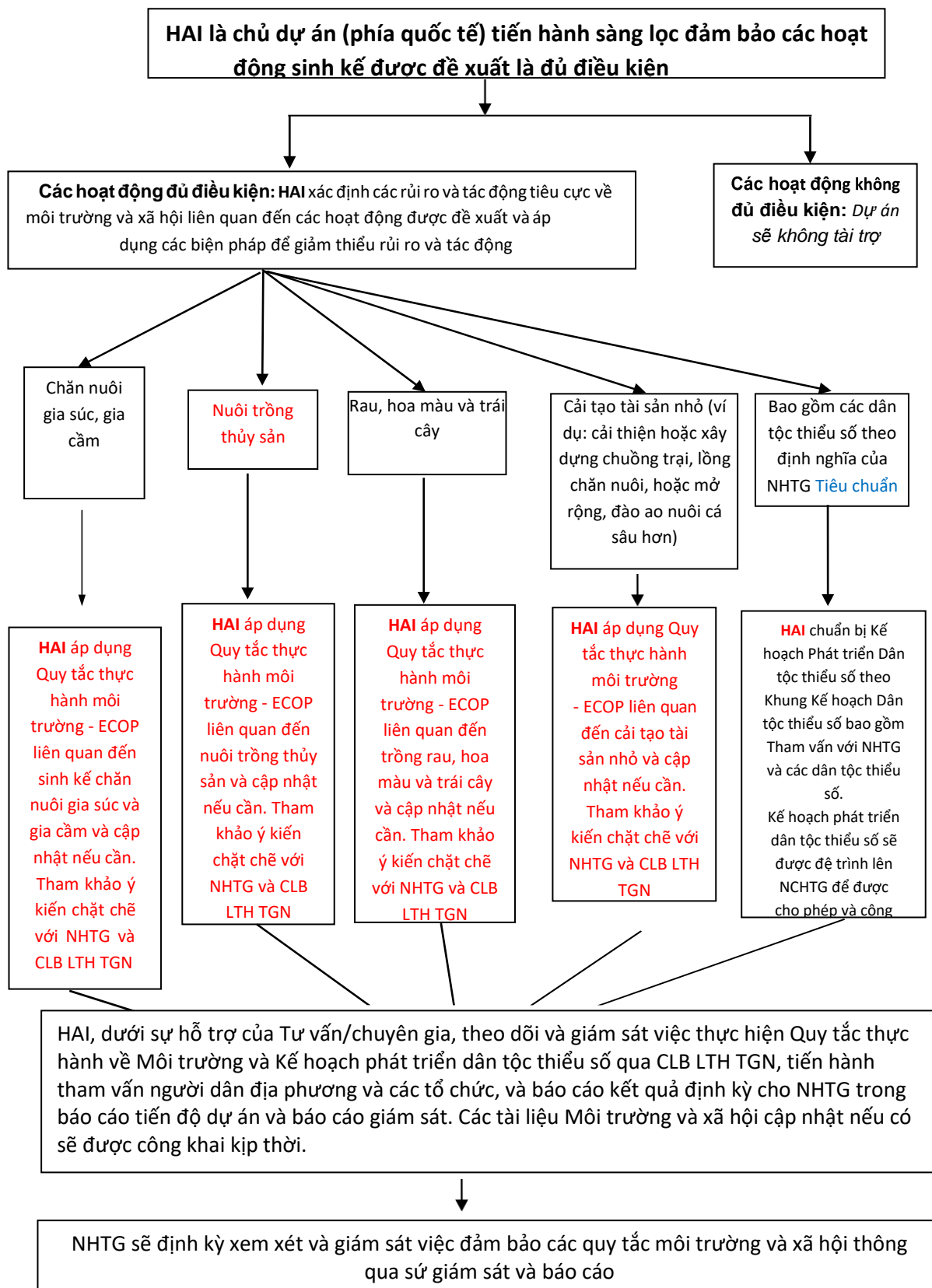
5.2. Các bước chính

Quy trình Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) bao gồm 4 bước và được thể hiện dưới dạng sơ đồ trong hình dưới đây. Phần này mô tả ngắn gọn các bước chính

- Bước 1: Sàng lọc đủ điều kiện và các vấn đề môi trường và xã hội bao gồm phân loại rủi ro và tác động, áp dụng Hệ thống xã hội và môi trường, và xác định và nhu cầu chuẩn bị và triển khai các tài liệu / công cụ xã hội và môi trường. Với tính chất của dự án, các Quy tắc thực hành môi trường (ECOP) có sẵn trong Khung quản lý về môi trường và xã hội (ESMF) để quản lý các rủi ro và tác động của môi trường xã hội liên quan đến các hoạt động kinh tế sẽ được sử dụng để cập nhật nếu cần. Sẽ không có các công cụ Đánh giá môi trường và xã hội (ESA) nào cần chuẩn bị trong quá trình thực hiện theo yêu cầu của Tiêu chuẩn của môi trường và xã hội 1 (ESS1) cũng sẽ không có các tiểu dự án, chỉ có các hoạt động riêng lẻ ở cấp hộ gia đình
- Bước 2: Chuẩn bị các tài liệu môi trường và xã hội - Dự án được yêu cầu chuẩn bị Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) trong quá trình thực hiện dự án theo các yêu cầu của Tiêu chuẩn của môi trường và xã hội 7 (ESS7) và phù hợp với Khung kế hoạch dân tộc thiểu số (EMPF). Dự án đã chuẩn bị Quy trình quản lý lao động (LMP) và Kế hoạch tham gia của các bên liên quan (SEP) trong quá trình chuẩn bị dự án theo các yêu cầu của Tiêu chuẩn của môi trường xã hội 2 (ESS2) và Tiêu chuẩn của môi trường xã hội 10 (ESS10) tương ứng. SEP, LMP và ECOP sẽ được cập nhật trong quá trình thực hiện dự án nếu cần.
- Bước 3: Công bố tài liệu về Môi trường xã hội (MTXH) và thông tin - Các tài liệu MTXH được đề xuất trong dự án như Khung quản lý về môi trường và xã hội (ESMF), Khung kế hoạch dân tộc thiểu số (EMPF), các Quy tắc thực hành môi trường (ECOPs), Quy trình quản lý lao động (LMP) và Kế hoạch tham gia của các bên liên quan (SEP) sẽ được gửi tới Ngân hàng để xem xét, cho phép trước khi thẩm định. Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) được chuẩn bị trong quá trình thực hiện dự án sẽ được gửi tới Ngân hàng để xem xét và cho phép trước.
- Bước 4: Thực hiện giám sát và báo cáo - Các quy tắc thực hành môi trường ECOPs sẽ được bao gồm trong thiết kế kỹ thuật, thỏa thuận hợp tác và POM. Việc triển khai ECOP và EMDP sẽ được HAI giám sát chặt chẽ. HAI cũng sẽ chịu trách nhiệm báo cáo về hiệu quả môi trường và xã hội cho Ngân hàng theo định kỳ.

Biểu đồ sau đây minh họa hiệu suất môi trường và xã hội theo các yêu cầu của các Tiêu chuẩn của môi trường và xã hội (ESSs) trong quá trình thực hiện dự án theo từng bước.

Hình 5.1: Sơ đồ khối cho hiệu suất môi trường và xã hội



Bảng sau đây tóm tắt việc áp dụng các phụ lục cho quy trình Khung Kế hoạch Dân tộc thiểu số (ESMF)

Bảng 5.1: Các ứng dụng của Phụ lục khung kế hoạch dân tộc thiểu số

Phụ lục	Nội dung	Áp dụng
1	Quy trình quản lý lao động (LMP)	Tất cả các cán bộ dự án ³
2	Danh sách kiểm tra sàng lọc đủ điều kiện bao gồm danh sách loại trừ	Tất cả các hoạt động tăng thu nhập
3	Mẫu cơ chế giải quyết khiếu nại	Tất cả các hoạt động tăng thu nhập
4	Phân loại rủi ro về Môi trường và xã hội	Tất cả các hoạt động tăng thu nhập

5.3. Đánh giá tác động rủi ro môi trường và xã hội

Bước này (Bước 1) nhằm xác nhận điều kiện của các hoạt động sinh kế được tài trợ bởi Dự án cũng như xác định các rủi ro và tác động môi trường và xã hội tiềm ẩn của các hoạt động sinh kế bao gồm nhu cầu chuẩn bị các tài liệu Môi trường và xã hội theo yêu cầu của Tiêu chuẩn MTXH 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 10. HAI, phối hợp với Hội NCT, chịu trách nhiệm tiến hành sàng lọc và xác nhận với Ngân hàng về các hoạt động đủ điều kiện. Tham vấn với chuyên gia MTXH của NHTG cho một hoạt động sinh kế phức tạp sẽ được thực hiện khi cần thiết.

5.4. Phát triển tài liệu về Môi trường & xã Hội (MTXH)

Bước này (Bước 2) nhằm mục đích chuẩn bị các tài liệu bảo vệ phù hợp với các vấn đề được xác định trong Bước 1. Mẫu Kế hoạch huy động sự tham gia các bên liên quan - SEP và Quy trình quản lý lao động có trong Phụ lục. Hướng dẫn riêng để xây dựng Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số được cung cấp trong Khung quản lý môi trường và xã hội. HAI sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu về Môi trường & Xã hội về Quy tắc Thực hành Môi trường và Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số. Cần tham khảo ý kiến các chuyên gia của NHTG về Môi trường và xã hội trong quá trình phát triển các công cụ Môi trường và xã hội.

Với các hoạt động sinh kế quy mô nhỏ và đơn giản được được hỗ trợ bởi dự án dự án, việc chuẩn bị Đánh giá tác động môi trường và xã hội hoặc Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội không được mong đợi. Thay vào đó, Bộ quy tắc thực hành môi trường đã được chuẩn bị cho từng loại hoạt động sinh kế có tính đến điều kiện lao động và làm việc (Tiêu chuẩn 2), hiệu quả và quản lý phòng ngừa ô nhiễm (Tiêu chuẩn 3), sức khỏe và an toàn cộng đồng (Tiêu chuẩn 4), bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên sống (Tiêu chuẩn 6), di sản văn hóa (Tiêu chuẩn 8), và sự tham gia của các bên liên quan và công bố thông tin (Tiêu chuẩn 10). Trong trường hợp Quy tắc thực hành môi trường – ECOP- cần được cập nhật trong quá trình thực hiện dự án, HAI nên tham khảo ý kiến với nhóm chuyên gia của Ngân hàng một cách kịp thời.

³Theo ESS2, thuật ngữ “cán bộ dự án” đề cập đến những người lao động trực tiếp, những người “làm việc có hợp đồng lao động”, “người lao động chính” và “người lao động tại cộng đồng”

5.5. Tham vấn cộng đồng

HAI chịu trách nhiệm tiến hành tham vấn cộng đồng với các bên liên quan chính như Hội/ban đại diện Hội Người cao tuổi, Ban chủ nhiệm CLB, CLB Liên thế hệ Tự giúp nhau, các tổ chức phi chính phủ địa phương và người dân bị ảnh hưởng tại địa phương về các khía cạnh kỹ thuật, môi trường và xã hội liên quan đến việc thực hiện các hoạt động sinh kế được đề xuất trong quá trình thực hiện dự án và xem xét quan điểm của họ thiết kế kỹ thuật và chuẩn bị các công cụ môi trường & xã hội cho các hoạt động sinh kế

5.6. Đánh giá, phê duyệt và công bố tài liệu xã hội và môi trường

NHTH xem xét và thông qua: Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số - EMDP được chuẩn bị trong quá trình thực hiện dự án sẽ gửi đến NHTG để xem xét trước và thông qua. NHTG chỉ xem xét trước bộ Quy tắc thực hành môi trường - ECOP đầu tiên đã được chuẩn bị cho các hoạt động sinh kế được đưa ra bởi HAI trong quá trình chuẩn bị dự án, với các bộ sau, NHTG sẽ đánh giá sau, nếu có, trong quá trình thực hiện dự án. Về Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, NHTG sẽ tiến hành xem xét và cho phép trước. Quy tắc thực hành môi trường và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số sẽ được chia sẻ công khai trên trang web HAI, và văn phòng của chính quyền địa phương – nơi những người bị ảnh hưởng và các tổ chức đoàn thể tại địa phương

Chính phủ Việt Nam phê duyệt: Dự án dự kiến sẽ không chuẩn bị Đánh giá tác động của môi trường (EIA) hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường (EPP) theo các quy định về môi trường của Chính phủ Việt Nam, do tính chất và quy mô của các hoạt động được đề xuất sẽ được tài trợ bởi dự án. Do đó, sẽ không có đánh giá và phê duyệt của Chính phủ Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án.

5.7. Theo dõi giám sát và báo cáo về việc thực hiện các tài liệu MTXH

HAI sẽ giám sát và báo cáo hiệu quả môi trường và xã hội, cũng như tuân thủ Quy tắc thực hành môi trường và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, của dự án theo thỏa thuận pháp lý (bao gồm Kế hoạch cam kết môi trường và xã hội). HAI sẽ đảm bảo rằng các sắp xếp thể chế, hệ thống, tài nguyên và nhân sự phù hợp được thực hiện để thực hiện giám sát.

Giám sát sẽ bao gồm ghi thông tin để theo dõi hiệu suất và thiết lập các kiểm soát hoạt động có liên quan để xác minh và so sánh sự tuân thủ và tiến độ. Giám sát sẽ được điều chỉnh theo kinh nghiệm thực hiện, cũng như các hành động được yêu cầu bởi các cơ quan quản lý có liên quan và phản hồi từ các bên liên quan như các thành viên cộng đồng. HAI sẽ ghi lại kết quả giám sát.

Dựa trên kết quả giám sát, HAI sẽ xác định mọi hành động khắc phục và phòng ngừa cần thiết và sẽ kết hợp những điều này trong Kế hoạch Cam kết Môi trường và Xã hội sửa đổi. HAI sẽ thực hiện các hành động khắc phục và phòng ngừa đã được thống nhất theo Kế hoạch Cam kết Môi trường và Xã hội sửa đổi, đồng thời giám sát và báo cáo về các hành động này.

Ngân hàng sẽ giám sát hiệu quả môi trường và xã hội của dự án theo các yêu cầu của thỏa thuận pháp lý, bao gồm Kế hoạch cam kết môi trường và xã hội, và sẽ xem xét mọi sửa đổi của Kế hoạch cam kết môi trường và xã hội bao gồm các thay đổi do thay đổi trong thiết kế dự án hoặc hoàn cảnh dự án.

Ngân hàng sẽ cung cấp hỗ trợ triển khai về hiệu quả xã hội và môi trường của dự án, bao gồm xem xét các báo cáo giám sát HAI về việc tuân thủ dự án với các yêu cầu của thỏa thuận pháp lý, bao gồm ESCP.

VI. PHÂN BỐ THỰC HIỆN DỰ ÁN

6.1. Chịu trách nhiệm về việc triển khai khung quản lý Môi trường & Xã hội (ESMF)

Về mặt pháp lý, HAI với tư cách là chủ sở hữu dự án⁵ sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn cho việc triển khai khung quản lý về môi trường và xã hội (ESMF). HAI cũng sẽ điều phối với các chuyên gia thực hiện dự án (PIC) để hỗ trợ việc thực hiện dự án. Những thành viên vay vốn của CLB LTH THG do Ban chủ nhiệm quản lý sẽ chịu trách nhiệm chính cho hoạt động môi trường và xã hội liên quan đến các hoạt động sinh kế. Ban chủ nhiệm (BCN) sẽ theo dõi và giám sát hoạt động của CLB, bao gồm hoạt động về môi trường và xã hội dưới sự chỉ đạo của Hội NCT và HAI. Bảng dưới đây chỉ ra trách nhiệm của các bên liên quan chính

Bảng 6.1: Thể chế trách nhiệm đối với hiệu suất môi trường và xã hội

Các bên liên quan chính	Trách nhiệm
HAI	<ul style="list-style-type: none">- Chịu trách nhiệm theo dõi và báo cáo về các hoạt động liên quan môi trường và xã hội của dự án theo thỏa thuận pháp lý (bao gồm cả kế hoạch cam kết về môi trường và xã hội (ESCP).- Điều phối các chuyên gia dự án – để hỗ trợ HAI và Hội NCT trong việc thực hiện dự án bao gồm Hoạt động liên quan đến môi trường và xã hội.- Báo cáo định kỳ cho Ngân hàng thế giới về tình trạng của hoạt động xã hội và môi trường của dự án như được nêu trong Kế hoạch cam kết MTXH.
Chuyên gia	<ul style="list-style-type: none">- Hỗ trợ HAI và Hội NCT để (i) sàng lọc các hoạt động sinh kế đảm bảo đủ điều kiện, (ii) phát triển các công cụ MTXH phù hợp với Tiêu chuẩn, (iii) đưa Quy tắc thực hành về môi trường (ECOP) vào thỏa thuận hợp tác, (iv) xem xét các báo cáo giám sát, như một phần của báo cáo hàng tháng của CLB, do Ban chủ nhiệm nộp; (v) đi xuống trực tiếp các địa điểm thực hiện dự án thường xuyên và giúp các CLB xử lý các vấn đề môi trường và xã hội của các hoạt động sinh kế; (vi) chuẩn bị các báo cáo giám sát định kỳ, như một

⁵ Về phía quốc tế, chịu trách nhiệm trước NHTG; HAI sẽ hợp tác với Hội NCT để thực hiện các cam kết này của Dự án.

Các bên liên quan chính	Trách nhiệm
	phần của báo cáo tiến độ dự án, để nộp cho Ngân hàng Thế giới và (vii) Tập huấn về hoạt động môi trường và xã hội cho CLB
Thành viên vay vốn của CLB LTH TGN	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm tuân thủ quy tắc thực hành môi trường (ECOP) liên quan đến các hoạt động sinh kế. - Báo cáo với BCN CLB về hoạt động về môi trường và xã hội trong quá trình thực hiện các hoạt động sinh kế. - Phối hợp với BCN và chuyên gia dự án để giải quyết khiếu nại từ cộng đồng địa phương nếu có
Ban chủ nhiệm (BCN) của CLB LTH TGB	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát hoạt động môi trường và xã hội của các thành viên vay vốn và báo cáo cho Hội NCT các cấp ở địa phương và HAI về tình trạng của hoạt động xã hội và môi trường. - Chuẩn bị các báo cáo giám sát định kỳ để nộp cho HAI. - Phối hợp với các thành viên của Hội NCT, chuyên gia và thành viên vay vốn để giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến việc thực hiện các hoạt động sinh kế một cách kịp thời.
Chính quyền địa phương và cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có quyền tham gia và đóng góp ý kiến của họ cho việc thiết kế tiểu dự án để đảm bảo rằng thiết kế phù hợp với bối cảnh địa phương. - Thường xuyên theo dõi và giám sát việc thực hiện các hoạt động sinh kế để đảm bảo rằng các hoạt động đó tuân theo thiết kế đã được phê duyệt và các khuyến nghị về môi trường và xã hội đã được thống nhất. - Có quyền gửi khiếu nại và yêu cầu giải quyết các khiếu nại thông qua cơ chế giải quyết khiếu nại đã thiết lập để đảm bảo rằng tiểu dự án được thực hiện theo các chính sách bảo vệ của Ngân hàng thế giới và các quy định của chính phủ Việt Nam.

6.2. Báo cáo

HAI sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên như được quy định trong kế hoạch cam kết về môi trường và xã hội (ESCP) (thông thường là báo cáo sáu tháng một lần) cho Ngân hàng về kết quả giám sát. Các báo cáo như vậy sẽ cung cấp một hồ sơ chính xác và khách quan về việc thực hiện dự án, bao gồm việc tuân thủ Cam kết và các yêu cầu của Tiêu chuẩn MTXH. Những báo cáo như vậy sẽ bao gồm thông tin về sự tham gia của các bên liên quan được tiến hành trong quá trình thực hiện dự án theo Tiêu chuẩn MTXH số 10. Chuyên gia sẽ được chỉ định để xây dựng các báo cáo gửi HAI xem xét.

HAI sẽ thông báo cho Ngân hàng thế giới kịp thời về bất kỳ sự cố hoặc tai nạn nào liên quan đến dự án, hoặc có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, người lao động, cộng đồng, người dân bị ảnh hưởng. Thông báo sẽ cung cấp đầy đủ chi tiết về sự cố hoặc tai nạn đó, bao gồm mọi trường hợp tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng. HAI sẽ thực hiện

các biện pháp ngay lập tức để giải quyết sự cố hoặc tai nạn và để ngăn chặn mọi sự tái diễn, theo luật pháp quốc gia và Tiêu chuẩn MTXH.

Bảng 6.2: Quy trình báo cáo

Người chuẩn bị	Báo cáo đến	Tần suất báo cáo
Ban Chủ nhiệm CLB (BCN)	Hội NCT	Hàng tháng
Hội NCT	HAI	3 tháng 1 lần
Ban giám sát cộng đồng	Hội NCT/ BCN/ HAI	Khi cộng đồng có khiếu nại hoạt động liên quan môi trường và xã hội của dự án
HAI	Ngân hàng thế giới	Sáu tháng một lần theo Thỏa thuận pháp lý bao gồm Cam kết MTXH

6.3. Kết hợp Khung quản lý về Môi trường & Xã hội (ESMF) vào sổ tay vận hành dự án

Quy trình và yêu cầu của khung quản lý về môi trường và xã hội (ESMF) sẽ được đưa vào sổ tay Hướng dẫn vận hành dự án (POM) và HAI sẽ tập huấn để đảm bảo rằng các CLB hiểu các yêu cầu đó cũng như sẽ theo dõi và giám sát việc thực hiện ESMF định kỳ. Phần về môi trường và xã hội trong sổ tay Hướng dẫn vận hành dự án (POM) cũng sẽ tham chiếu đến các phụ lục của khung quản lý về môi trường và xã hội - ESMF khi cần.

VII. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

7.1. Cơ chế đánh giá năng lực

HAI chưa triển khai các dự án do Ngân hàng tài trợ, vì vậy HAI không quen thuộc với các yêu cầu về các chính sách Môi trường và xã hội (MTXH) của Ngân hàng thế giới, tức là Khung môi trường xã hội và Tiêu chuẩn môi trường xã hội. HAI sẽ cần có sự hỗ trợ của chuyên gia trong quá trình thực hiện dự án, bao gồm việc thực hiện các yêu cầu về môi trường và xã hội. Phát triển năng lực và tập huấn cho HelpAge, tư vấn viên, BCN và CLB là cần thiết với sự hỗ trợ từ các chuyên gia MTXH của Ngân hàng Thế giới.

7.2. Nâng cao năng lực môi trường và xã hội

HAI sẽ chịu trách nhiệm nâng cao năng lực MTXH cho CLB, Hội NCT và các bên liên quan khác trong suốt quá trình thực hiện dự án. Tập huấn về MTXH sẽ được tổ chức ngay khi triển khai dự án. HAI sẽ chuẩn bị nội dung tập huấn bao gồm tất cả các Tiêu chuẩn MTXH của dự án để giúp CLB LTH TGN và các bên liên quan khác thực hiện hiệu quả các yêu cầu về môi trường và xã hội theo Khung và Tiêu chuẩn. Nếu cần, có thể sẽ có sự tham gia của các chuyên gia MTXH của Ngân hàng trong các lớp tập huấn để hỗ trợ,

Ưu tiên cho tập huấn (nhưng không giới hạn) bao gồm những điều sau

- (i) Phạm vi áp dụng và mục tiêu của các chính sách MTXH của ngân hàng ví dụ: Các Tiêu chuẩn, áp dụng cho các dự án

- (ii) Chuẩn bị và triển khai dụng cụ MTXH (ví dụ: Khung QLMTXH - ESMF, Khung kế hoạch dân tộc thiểu số - EMPF, Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số - EMDP, Quy tắc thực hành môi trường - ECOP)
- (iii) Lập kế hoạch cụ thể và thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số - EMDP bao gồm việc áp dụng quản lý khiếu nại có thể có hiệu quả trong việc giải quyết các khiếu nại của địa phương
- (iv) Các hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn (EHS) của Ngân hàng thế giới
- (v) Các yêu cầu giám sát và báo cáo hiệu quả môi trường và xã hội

Bảng 7.1: Nội dung của tập huấn về MTXH

STT	Nội dung chính	Các nhóm mục tiêu của tập huấn
1	Phạm vi áp dụng và mục tiêu của các chính sách MTXH của Ngân hàng thế giới, tức là các Tiêu chuẩn, áp dụng cho Dự án	HAI, chuyên gia thực hiện dự án, Hội Người cao tuổi và Ban chủ nhiệm
2	Chuẩn bị và triển khai dụng cụ MTXH (ví dụ: Khung QLMTXH - ESMF, Khung kế hoạch dân tộc thiểu số - EMPF, Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số - EMDP, Quy tắc thực hành môi trường - ECOP)	HAI, chuyên gia thực hiện dự án, Hội Người cao tuổi và Ban chủ nhiệm
3	Lập kế hoạch cụ thể và thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số - EMDP bao gồm việc áp dụng QLKN có thể có hiệu quả trong việc giải quyết các khiếu nại của địa phương	HAI, chuyên gia thực hiện dự án, Hội Người cao tuổi và Ban chủ nhiệm
4	Cách hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn (EHS) của Ngân hàng thế giới	HAI, Tư vấn thực hiện dự án, Hội Người cao tuổi và Ban chủ nhiệm
5	Các yêu cầu giám sát và báo cáo hiệu quả môi trường và xã hội	HAI, chuyên gia thực hiện dự án, Hội Người cao tuổi và Ban chủ nhiệm

VIII. NGÂN SÁCH THỰC HIỆN KHUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (ESMF)

Ngân sách thực hiện ESMF bao gồm:

- Chi phí cho chuẩn bị và triển khai dụng cụ môi trường và xã hội (MTXH) (Quy tắc thực hành môi trường (ECOP) và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP))
- Chi phí nâng cao năng lực MTXH
- Chi phí thực hiện các biện pháp giảm thiểu đã thỏa thuận trong ECOP/EMDP
- Chi phí cho yêu cầu giám sát và báo cáo hiệu quả môi trường và xã hội

HAI sẽ chịu trách nhiệm lên ngân sách chi tiết cho mọi hoạt động thực hiện MTXH trong quá trình thực hiện dự án

Bảng 8.1: Chi phí dự kiến cho thực hành MTXH

Nội dung	Chi phí dự kiến (bằng đô la Mỹ)
<ul style="list-style-type: none"> Chuẩn bị cho các Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số- EMPD 	10.000 (trong hợp phần 3)
<ul style="list-style-type: none"> Nâng cao năng lực MTXH 	5.000 (trong hợp phần 1)
<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện các biện pháp giảm thiểu đã thỏa thuận Theo dõi và giám sát các hoạt động môi trường và xã hội 	Trong hợp phần 2 Gồm chi phí quản lý dự án theo hợp phần 3

IX. CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Có hai cơ chế giải quyết khiếu nại chính được áp dụng trong dự án bao gồm giải quyết khiếu nại cho hiệu quả môi trường và xã hội và giải quyết khiếu nại cho người lao động theo Tiêu chuẩn môi trường và xã hội 10 (ESS10) và Tiêu chuẩn môi trường và xã hội 2 (ESS2). Ngoài ra, các bên bị ảnh hưởng bởi dự án có thể sử dụng quy định giải quyết khiếu nại của Ngân hàng thế giới. Các phần sau thảo luận chi tiết về các giải quyết khiếu nại này.

9.1. Cơ chế giải quyết khiếu nại cho hiệu suất môi trường & xã hội

Theo Tiêu chuẩn MTXH số 10, HAI sẽ giải quyết các mối quan tâm và bất bình của các bên bị ảnh hưởng bởi dự án liên quan đến hoạt động môi trường và xã hội của dự án một cách kịp thời. Với mục đích này, HAI sẽ đề xuất và triển khai Cơ chế GQKN để nhận và tạo điều kiện giải quyết các mối quan tâm và khiếu nại đó theo các quy định pháp lý hiện hành về khiếu nại theo luật pháp và quy định quốc gia có liên quan. Cơ chế GQKN có thể bao gồm (a) Các cách khác nhau để người dùng có thể gửi khiếu nại của mình, có thể bao gồm gửi trực tiếp, qua điện thoại, tin nhắn văn bản, thư, email hoặc qua một trang web; (b) Một cách thức mà khiếu nại được đăng ký bằng văn bản và được duy trì như một cơ sở dữ liệu;

(c) Thủ tục được giới thiệu công khai, đưa ra khoảng thời gian người dùng có nhận được xác nhận, phản hồi và giải quyết khiếu nại của họ; và (d) Minh bạch về các thủ tục khiếu nại, cơ cấu điều hành và người ra quyết định; và (e) Một quy trình khiếu nại (bao gồm cả hệ thống tư pháp) mà khiếu nại không thỏa mãn có thể được đưa ra khi giải quyết lại. HAI có thể cung cấp hòa giải dưới dạng tùy chọn khi người khiếu nại không hài lòng với mức độ giải quyết được đưa ra. Cơ chế GQKN sẽ được đưa ra và đưa vào Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (POM) trước khi bắt đầu thực hiện dự án.

9.2. Cơ chế giải quyết khiếu nại cho người lao động

Cơ chế GQKN này sẽ được cung cấp riêng với Cơ chế GQKN được yêu cầu theo tiêu chuẩn MTXH số 10, cho tất cả những người lao động trực tiếp và những người lao động được ký hợp đồng¹⁰ để nêu lên các mối quan tâm tại nơi làm việc. Những người lao động sẽ được thông báo về Cơ chế GQKN tại thời điểm tuyển dụng và các biện pháp được đưa ra để bảo vệ họ trước mọi sự trả thù cho việc khiếu nại. Các biện pháp sẽ được đưa ra để tất cả những người lao động có thể dễ dàng tiếp cận với cơ chế khiếu nại. Cơ chế GQKN sẽ được thiết kế để giải quyết vấn đề kịp thời, sử dụng quy trình dễ hiểu và minh bạch, cung cấp phản hồi kịp thời cho những người liên quan bằng ngôn ngữ mà họ hiểu mà không bị trả thù và sẽ hoạt động theo cách độc lập và khách quan. Cơ chế GQKN sẽ được thực hiện theo các quy định pháp lý hiện hành về khiếu nại theo luật pháp và quy định quốc gia có liên quan¹⁰.

Nếu người lao động cộng đồng tham gia vào dự án, Quy trình quản lý lao động sẽ chỉ định cách thức mà người lao động cộng đồng có thể đưa ra khiếu nại liên quan đến dự án.

Quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động sẽ được quản lý theo luật pháp và quy định liên quan của Chính phủ. Quy trình dưới đây phác thảo quy trình GQKN cho người lao động của dự án được áp dụng cho dự án bằng cách đưa các nội dung sau vào tất cả các hợp đồng.

- Quyền và nghĩa vụ của tất cả lao động của dự án được bảo vệ bởi luật pháp và quy định quốc gia
- Khi xảy ra vi phạm do chủ hợp đồng/chủ lao động, người lao động/nhân viên có thể phản hồi và/hoặc khiếu nại với HAI thông qua các cách sau: nộp trực tiếp, qua điện thoại, tin nhắn văn bản, thư, email hoặc qua trang web. Người khiếu nại cần cung cấp thông tin đầy đủ về các trường hợp càng nhiều càng tốt, bao gồm cả việc xác định các quy định cụ thể có khả năng bị vi phạm
- HAI sẽ ghi nhận phản hồi/khiếu nại (trong hệ thống) và trả lời cho người khiếu nại bằng văn bản trong vòng 7 ngày sau khi nhận được khiếu nại. HAI sẽ có hành động trong vòng 15 ngày sau khi nhận được phản hồi/khiếu nại và duy trì tất cả thông tin trong cơ sở dữ liệu GQKN. Nếu cần, có thể thành lập một ủy ban giải quyết để tạo điều kiện cho việc giải quyết công bằng/minh bạch. Phải có kết quả trong vòng 30 ngày sau khi nhận được phản hồi/khiếu nại.
- Nếu hai bên không thể đồng ý hoặc không thể giải quyết khiếu nại, họ có quyền nộp đơn phản hồi/khiếu nại đến các cơ quan của chính phủ chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề và tuân theo quy trình giải quyết của chính phủ.
- HAI sẽ thông báo cho Ngân hàng thế giới về việc phản hồi/khiếu nại thông qua báo cáo giám sát MTXH. Tuy nhiên, đối với các trường hợp nghiêm trọng, các vấn đề sẽ được thông báo cho Ngân hàng thế giới trong vòng 48 giờ sau khi nhận được sự phản hồi/khiếu nại

9.2. Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của Ngân hàng thế giới

Dịch vụ giải quyết khiếu nại của Ngân hàng thế giới: Cộng đồng và các cá nhân cho rằng họ bị ảnh hưởng xấu bởi dự án do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ có thể gửi khiếu nại đến cơ chế giải quyết khiếu nại cấp dự án hiện tại hoặc Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết khiếu nại (GRS) của Ngân hàng. GRS đảm bảo rằng các khiếu nại nhận được sẽ được xem xét kịp thời để bổ sung các vấn đề liên quan đến dự án. Cộng đồng và các cá nhân bị ảnh hưởng của dự án có thể gửi khiếu nại của họ tới Hội đồng kiểm tra độc lập của NHTG. Khiếu nại có thể được giải quyết bất cứ lúc nào sau khi những vấn đề đã được gửi trực tiếp đến NHTG, và Quản lý Ngân hàng có cơ hội trả lời. Để biết thông tin về cách gửi khiếu nại đến Dịch vụ giải quyết khiếu nại của Ngân hàng thế giới, vui lòng truy cập www.worldbank.org/grs. Để biết thông tin về cách gửi khiếu nại đến Hội đồng Kiểm tra Ngân hàng Thế giới, vui lòng truy cập www.inspectionpanel.org

X. SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

10.1. Quá trình tham gia, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan

Sự tham gia của các bên liên quan, cộng đồng thụ hưởng và các bên bị ảnh hưởng trong suốt chu kỳ dự án là quan trọng đối với Nhóm thực hiện dự án và NHTG. Trong quá trình phát triển Đề xuất ý tưởng dự án cho Quỹ Phát triển xã hội Nhật Bản, HAI đã tiến hành tham vấn với những bên thụ hưởng tiềm năng để xác định các nhu cầu chưa được đáp ứng bởi mô hình CLB hiện tại. Nhóm nòng cốt của Ngân hàng Thế giới cũng đã tham gia thực địa cùng HAI để tìm hiểu thêm về nhu cầu của người thụ hưởng. Kết quả của các cuộc tham vấn cho thấy cần tăng cường hợp tác hơn nữa giữa CLB và các cơ quan cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội, y tế chính thống; và cần đẩy mạnh các mô hình dựa vào cộng đồng như CLB để đáp ứng nhu cầu ngày một gia tăng của NCT. Ngoài ra,

mô hình CLB hiện tại chưa đáp ứng được hết nhu cầu chăm sóc sức khỏe và chăm sóc cá nhân của người cao tuổi mắc bệnh mãn tính hoặc bệnh tật giai đoạn cuối, hoặc những người cần dịch vụ phục hồi chức năng để phục hồi khả năng nhận thức hoặc thể chất sau khi bị bệnh. Các cuộc tham vấn cũng xác định nhu cầu cần được hỗ trợ sinh kế ở người cao tuổi và các hoạt động tăng thu nhập/sinh kế của CLB có mang lại lợi ích cho người cao tuổi, gia đình, người chăm sóc người cao tuổi.

HAI đã chuẩn bị và áp dụng một Kế hoạch huy động sự tham gia các bên liên quan mang tính bao trùm, tương ứng với bản chất và quy mô dự án và có tính toán đến các rủi ro, tác động có thể xảy ra. Các mục tiêu của hoạt động thúc đẩy sự tham gia các bên liên quan gồm:

- Thiết lập một cách tiếp cận có hệ thống đối với sự tham gia của các bên liên quan điều đó sẽ giúp HAI xác định được các bên liên quan và thiết lập cũng như duy trì mối quan hệ mang tính xây dựng với họ, đặc biệt là các bên bị ảnh hưởng bởi dự án.
- Đánh giá mức độ quan tâm và hỗ trợ của các bên liên quan cho dự án và cho phép các bên liên quan xem xét cân nhắc trong thiết kế dự án và hiệu quả môi trường và xã hội.
- Thúc đẩy và cung cấp các cách thức để tham gia hiệu quả và toàn diện với các bên bị ảnh hưởng bởi dự án trong suốt vòng đời dự án về các vấn đề có khả năng ảnh hưởng đến họ.
- Để đảm bảo rằng thông tin dự án thích hợp về rủi ro và tác động môi trường và xã hội được thông tin cho các bên liên quan một cách kịp thời, dễ hiểu, dễ tiếp cận và phù hợp.
- Cung cấp cho các bên bị ảnh hưởng bởi dự án các cách thức toàn diện và có thể tiếp cận được để nêu ra các vấn đề và khiếu nại và cho phép HAI phản hồi và quản lý các khiếu nại đó.

Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan sẽ bao trùm tất cả các bên bị ảnh hưởng bởi dự án bao gồm HAI, Ngân hàng Thế giới và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Hội Người cao tuổi các cấp, các trạm y tế xã, các cộng đồng và CLB mục tiêu cụ thể. Kế hoạch huy động sự tham gia các bên liên quan cũng sẽ bao gồm các bên quan tâm khác như chính quyền địa phương, lãnh đạo cộng đồng (trưởng thôn và những cá nhân khác), Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Chữ thập đỏ, Mặt trận Tổ quốc, cơ quan truyền thông.

HAI sẽ cung cấp cho các bên liên quan, bao gồm những người thụ hưởng tiềm năng từ các nhóm dễ bị tổn thương, thông tin kịp thời, phù hợp, dễ hiểu, có thể tiếp cận và tham khảo ý kiến của họ theo cách phù hợp về văn hóa, đảm bảo trong suốt quá trình sẽ không có sự thao túng, can thiệp, ép buộc, phân biệt đối xử và đe dọa. Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia của các bên liên quan sẽ bao gồm các điều khoản để thiết lập Cơ chế giải quyết khiếu nại (GQKN). Cơ quan thực hiện sử dụng cơ chế GQKN để tăng cường trách nhiệm xã hội và trao quyền cho các hộ gia đình nói lên khiếu nại, mối quan tâm, truy vấn, làm rõ và để tăng nhận thức về các hoạt động của dự án và quyền lợi của họ. Cơ chế GQKN sẽ tìm cách thiết lập một nền tảng phản hồi liên tục giữa các cộng đồng thụ hưởng và các cơ quan triển khai. Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia các bên liên quan sẽ được chuẩn bị và công bố sớm nhất có thể và trước khi thẩm định dự án. Kế hoạch Thúc đẩy sự Tham gia các bên liên quan, cùng với các công cụ xã hội và môi

trường khác, sẽ được tư vấn và công bố công khai theo yêu cầu của Tiêu chuẩn MTXH số 10 và sẽ được cập nhật thường xuyên theo tiến độ thực hiện dự án.

Khi được thiết kế và thực hiện đúng, nó hỗ trợ sự phát triển của các mối quan hệ mạnh mẽ, mang tính xây dựng và đáp ứng đó là điều quan trọng để quản lý thành công rủi ro môi trường và xã hội của dự án. Sự tham gia của các bên liên quan có hiệu quả nhất khi được bắt đầu ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển dự án và đánh giá, quản lý và giám sát các rủi ro và tác động môi trường và xã hội của dự án.

Trong quá trình chuẩn bị Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF), các cuộc tham vấn với các bên liên quan chính đã được tiến hành. Các bên liên quan chính bao gồm Hội/Ban đại diện hội Người cao tuổi tỉnh/thành phố. Để tham vấn một cách có ý nghĩa, HAI đã cung cấp tài liệu liên quan kịp thời như tài liệu dự án và dự thảo Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) cho các nhóm tham vấn để tìm kiếm quan điểm của họ trước khi tham vấn. Nhận xét và đề xuất nhận được trong các cuộc tham vấn đã được tính đến trong thiết kế dự án và hoàn thiện dự thảo Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF). Bảng 10.1 tóm tắt kết quả của các cuộc tham vấn cộng đồng về Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF).

Bảng 10.1: Tóm tắt kết quả tham vấn về khung quản lý môi trường và xã hội ESMF

Các bên liên quan/Người giám gia	Ngày	Các vấn đề thảo luận	Ý kiến của các bên liên quan
Hội/Ban đại diện hội Người cao tuổi tỉnh/thành phố	10-17/4/2020	(i) Mục tiêu dự án (ii) Nội dung của dự án, bao gồm các hoạt động sinh kế được đề xuất (iii) Các tác động tích cực, tiềm năng (iv) Các rủi ro và tác động môi trường và xã hội bất lợi tiềm ẩn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động sinh kế được đề xuất (v) Kế hoạch giảm thiểu	Sáu Hội/Ban Đại diện Hội NCT tỉnh/TP đã đồng ý với 5 5 vấn đề thảo luận bên và Sẽ hợp tác chặt chẽ với HAI để thực hiện các giải pháp đưa ra trong kế hoạch giảm nhẹ

10.2. Công bố thông tin

Theo quy định của Ngân hàng thế giới về tiếp cận thông tin, bản dự thảo Khung quản lý MTXH, dự thảo Khung kế hoạch MTXH bằng tiếng Việt đã được đăng tải trên website của HAI vào tháng 4/2020 Bản tiếng Anh được đăng tải tại trang web của ngân hàng thế giới vào tháng 4/2020 Bản cuối cùng của Khung quản lý MTXH sẽ được cập nhật cùng địa chỉ với bản dự thảo sau khi Ngân hàng thông qua.

Cập nhật tất cả các công cụ bảo vệ như Quy tắc thực hành môi trường -ECOP nếu có và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số -EMDP được chuẩn bị trong quá trình thực hiện dự án sẽ được đăng tải trên trang website của HAI và tại các địa điểm công cộng nơi dễ dàng tiếp cận với các CLB Liên thế hệ Tự giúp nhau, Ban chủ nhiệm các CLB, và những người bị ảnh hưởng tại địa phương và các tổ chức đoàn thể địa phương bằng tiếng Việt trước khi thẩm định đề xuất dự án.

THAM KHẢO

1. Tổ chức Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc, 2018. Ô nhiễm nguồn đất- Thực trạng ẩn giấu
2. Tổng công ty Tài chính Quốc tế, 2014. Ghi chú điển hình về Phúc lợi động vật trong hoạt động chăn nuôi
3. Khung quản lý môi trường và xã hội nhằm đầu tư và đổi mới các Dự án cải cách cung cấp dịch vụ cơ sở, năm 2019.
4. Khung quản lý môi trường và xã hội để chuyển đổi chương trình GCF đồng bằng sông Cửu Long cho dự án Việt Nam, năm 2019
5. Khung quản lý môi trường và xã hội cho Dự án Tái thiết thiên tai khẩn cấp Việt Nam, năm 2017.
6. Khung quản lý môi trường và xã hội cho Dự án Giáo dục và Đào tạo Chuyên gia Y tế Việt Nam cho Dự án Cải cách Hệ thống Y tế, năm 2013.
7. Bộ công cụ khung quản lý môi trường và xã hội cho các dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ tại Việt Nam, 2015.
8. Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn của Nhóm Ngân hàng Thế giới
9. Tổ chức Y tế Thế giới, 1990. Tác động của thuốc trừ sâu được sử dụng trong nông nghiệp lên sức khỏe cộng đồng
10. Tổ chức Y tế Thế giới, 2012. Chất thải động vật, chất lượng nước và sức khỏe con người.

Phụ lục 1: Quy trình quản lý lao động

Quy trình quản lý lao động

Tên dự án: Dự án “Giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương về Thu nhập và Sức khỏe của Người cao tuổi tại Việt Nam”

Mã dự án (Ngân hàng thế giới): P171030

Đơn vị thực hiện dự án: Tổ chức HelpAge International

Lĩnh vực thực hiện chính: Sức khỏe, Dinh Dưỡng & Dân số

Lĩnh vực thực hiện phụ trợ: Bảo trợ xã hội & Việc làm

Nội dung:

1. GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH
2. VỀ DỰ ÁN
 - 2.1. Mục tiêu phát triển được đề xuất
 - 2.2. Mô tả về dự án
 - 2.3. Tổng quan về sử dụng lao động trong Dự án
3. NGƯỜI LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP
4. NGƯỜI LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
5. NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CỘNG ĐỒNG
6. SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
7. CƠ CHẾ KHIẾU NẠI
8. CƠ HỘI CÔNG BẰNG VÀ KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

1. GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH

1.1. Bối cảnh trong nước

Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn về giảm nghèo trong vài thập kỷ qua, thông qua việc phân phối một cách công bằng những lợi ích có được từ phát triển kinh tế. Từ gần 60% năm 1993, đến năm 2016, tỷ lệ nghèo đã giảm xuống còn 9,8% (Tổng cục Thống kê – mức chuẩn nghèo của Ngân hàng thế giới). Trong bối cảnh toàn cầu và trong nước không ngừng phát triển, việc cân bằng sự thịnh vượng kinh tế với sự bền vững môi trường, thúc đẩy công

bằng và hòa nhập xã hội, tăng cường năng lực và trách nhiệm của nhà nước sẽ là một thách thức.

1.2. Bối cảnh trong ngành và thể chế

Việt Nam là một trong những nước có tốc độ già hóa nhanh nhất trên thế giới. Đến năm 2049, gần một phần tư dân số sẽ từ 60 tuổi trở lên. Năm 2019, cứ 9 người trong độ tuổi lao động thì có 1 Người cao tuổi (NCT), nhưng đến năm 2049, tỷ lệ này sẽ giảm xuống chỉ còn 4:1. Hiện tại có khoảng 11,7 triệu người từ 60 tuổi trở lên, nhưng đến năm 2049, con số này sẽ đạt gần 25 triệu, trong đó gần 4 triệu sẽ từ 80 tuổi trở lên. Trong số những người từ 60 tuổi trở lên, phần lớn là phụ nữ, với tỷ lệ nữ tăng theo tuổi.

Trong năm 2014, khoảng 56% những người từ 60 đến 69 tuổi là nữ trong khi với nhóm 80 tuổi trở lên thì con số này tăng lên 66%. Phần lớn những NCT đang sống cùng con cái (63% vào năm 2011), nhưng nhiều người trong hoàn cảnh sống khó khăn hơn, ví dụ: sống với NCT khác hoặc một mình. Khoảng 39,1% NCT vẫn đang làm việc, phần lớn trong các công việc của chính phủ (56,8%), tiếp theo là nghề nông nghiệp tự chủ (22,6%). Một số lượng lớn những người báo cáo không làm việc là vì lý do sức khỏe (39,4% (tuổi 60-69) tăng lên 54,7% (80 tuổi trở lên)). Các nguồn hỗ trợ tài chính chính được báo cáo bởi NCT là từ con cháu (31,9%); làm việc (29,4%); lương hưu (16,1%) và trợ cấp xã hội (9,4%). Một số lượng lớn những người từ 60 tuổi trở lên nói rằng nguồn tài chính của họ không đủ cho nhu cầu hàng ngày (26,2%) hoặc đôi khi không đủ cho nhu cầu hàng ngày (36,2%). Khoảng 17,2% NCT là hộ nghèo, chỉ có khoảng 30% nhận được trợ cấp xã hội; 3,7% có lương hưu. Tình hình kinh tế của NCT ở khu vực nông thôn có xu hướng kém hơn ở thành thị. NCT ở nông thôn cũng phụ thuộc nhiều hơn vào việc tiếp tục làm việc như một cách để hỗ trợ bản thân so với NCT ở thành thị

Sức khỏe là mối quan tâm hàng đầu của NCT ở Việt Nam cũng như trong bất kỳ xã hội nào. Năm 2015, tuổi thọ kỳ vọng thêm ở tuổi 60 là 25 năm đối với nữ và 20 năm đối với nam ở Việt Nam. Tuy nhiên, bảy năm trong số đó đối với NCT nữ và 5 năm trong số đó đối với NCT nam là sống trong tình trạng sức khỏe kém. Khi được hỏi về sức khỏe của họ, 10,1% NCT cho biết sức khỏe rất yếu và 55,3% khác cho biết sức khỏe yếu. Trong số những người từ 60 tuổi trở lên, 40% nam giới và 46% phụ nữ cho biết họ bị khuyết tật. Trong khi các vấn đề về thị lực là phổ biến nhất, các vấn đề về vận động, thính giác và trí nhớ / nhận thức cũng rất phổ biến. Khoảng 37,6% người cao tuổi cho biết họ gặp khó khăn với các hoạt động sinh hoạt hàng ngày (ADLs). Năm 2011, 30,8 phần trăm cho biết gặp khó khăn trong việc đứng dậy từ tư thế nằm, 15,1 phần trăm gặp khó khăn trong việc đi vệ sinh, 14,8 phần trăm gặp khó khăn khi tự ăn. Các vấn đề sức khỏe ở người cao tuổi có xu hướng liên quan đến các bệnh mãn tính, những gánh nặng từ bệnh tim mạch và ung thư đã chiếm gần một nửa số năm sống được điều chỉnh theo mức độ bệnh tật (DALYs) của những người từ 60 tuổi trở lên.

2. VỀ DỰ ÁN

2.1. Mục tiêu Phát triển đề xuất của Dự án

Mục tiêu: Nhằm giảm tính dễ bị tổn thương về thu nhập và sức khỏe của người cao tuổi (NCT), Mục tiêu Phát triển của Dự án là nhằm tăng cường sự tham gia của NCT trong các hoạt động tăng thu nhập và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chăm sóc xã hội dựa vào cộng đồng, ở các cộng đồng được lựa chọn thuộc 6 tỉnh dự án.

2.2. Mô tả Dự án

Mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ Tự giúp nhau (CLB LTH TGN) có cách tiếp cận Phát triển Dựa vào Cộng đồng (CDD), đây là một cách tiếp cận đổi mới mà việc kiểm soát quá trình phát triển, nguồn lực và quyền ra quyết định trực tiếp được trao cho các nhóm cộng đồng. Giả định cơ bản của phương pháp tiếp cận mô hình CLB LTH TGN (sau đây gọi tắt là “CLB”) là cộng đồng là những người đánh giá tốt nhất về cách cải thiện cuộc sống và sinh kế của họ và, nếu được cung cấp cơ hội, thông tin và nguồn lực đầy đủ, họ có thể tự tổ chức để cung cấp cho họ những nhu cầu trước mắt và trong tương lai.

Hoạt động cốt lõi của dự án là thành lập các CLB bền vững do cộng đồng lãnh đạo để thúc đẩy hiệu quả về kinh tế, già hóa một cách tích cực và khỏe mạnh, đồng thời tăng cường sự đóng góp của NCT cho gia đình / cộng đồng của chính họ, đồng thời giảm gánh nặng chăm sóc NCT cho gia đình / cộng đồng. Các CLB được hỗ trợ bởi dự án này sẽ triển khai bốn loại hoạt động:

Chương trình sinh kế cho các thành viên CLB cần. Một hoạt động cốt lõi của CLB là chương trình tăng thu nhập, nó cung cấp vốn cho các thành viên CLB để bắt đầu các hoạt động tăng thu nhập nhỏ, phù hợp với NCT và thân thiện với môi trường. Được vận hành như một quỹ quay vòng, chương trình này cho phép các thành viên tiếp cận vốn để bắt đầu các hoạt động sinh kế (ví dụ: nông nghiệp quy mô nhỏ, chăn nuôi, thủ công mỹ nghệ hoặc kinh doanh nhỏ) để cung cấp thu nhập cần thiết khi về già.

Các hoạt động tập trung vào sức khỏe của NCT. Các CLB sẽ có các buổi truyền thông với các chủ đề liên quan đến sức khỏe, tổ chức tập thể dục, thúc đẩy tiếp cận bảo hiểm y tế và với sự hỗ trợ của Hội NCT các cấp. Ban chủ nhiệm (BCN) của các CLB cũng sẽ giúp sắp xếp cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế tại nhà với chi phí thấp cho những người không thể dễ dàng rời khỏi nhà (ví dụ như giúp đỡ với các bài tập phục hồi chức năng, theo dõi huyết áp và / hoặc đường huyết, giúp đỡ uống thuốc v.v.)

Các hoạt động tập trung vào chăm sóc dựa vào cộng đồng. Mỗi CLB sẽ có ít nhất 10 người tình nguyện viên (TNV) chăm sóc (hầu hết là NCT) được đào tạo về kiến thức và kỹ năng để cung cấp dịch vụ chăm sóc tại nhà cho những người có nhu cầu. Điều này bao gồm hỗ trợ họ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày (ADL), các hoạt động sinh hoạt hàng ngày có sử dụng công cụ trợ giúp (IADLs) và làm bạn.

Hỗ trợ NCT nhận được quyền lợi của họ. Phối hợp với Hội NCT và / hoặc Hội Phụ nữ (WU), các CLB sẽ thông báo cho NCT về các quyền lợi của họ (như trợ cấp tuổi già, trợ cấp cho người khuyết tật, trợ cấp cho cựu chiến binh) và giúp họ hoàn thành các thủ tục hành chính cần thiết để nhận được những quyền lợi đó.

2.3. Tổng quan về việc sử dụng lao động trong Dự án

Dự án sẽ được thực hiện bởi tổ chức HelpAge International (HAI).

Các bên cung cấp dịch vụ thứ ba sẽ được sử dụng bởi hoặc hợp tác với HAI trong dự án này, trong đó bao gồm cả các đối tác là Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam (TW Hội NCT) và Hội Người cao tuổi các tỉnh/thành phố, dự kiến tại các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Khánh Hòa, Ninh Thuận và thành phố Đà Nẵng.

Trong bối cảnh của tài liệu “Quy trình quản lý lao động” này, HAI, Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam và Hội Người cao tuổi các tỉnh/thành phố được coi là người sử dụng lao động

trong các tình huống có liên quan.

Tiêu chuẩn về môi trường và xã hội 2 (ESS2) có phân loại người lao động thành: người lao động trực tiếp, người lao động hợp đồng, người lao động tại cộng đồng và người lao động cung ứng chính. Theo thiết kế và tính chất của dự án này, có ba loại lao động tham gia, đó là: người lao động trực tiếp, người lao động hợp đồng, người lao động tại cộng đồng.

Người lao động trực tiếp. Là những người được tuyển dụng bởi hoặc tham gia trực tiếp với HAI để làm việc cụ thể liên quan đến dự án. Những người lao động này bao gồm người lao động của HAI và các chuyên gia tư vấn được thuê trên cơ sở hợp đồng để thực hiện các hoạt động trên phạm vi rộng của các dự án. Người lao động trực tiếp có thể là: Quản lý chương trình Quốc gia, Chuyên gia CLB cấp Quốc gia, Quản lý Tài chính & Hành chính cấp Quốc gia, Chuyên gia Tư vấn Tài chính và Hành chính/Mua sắm...

Lao động trực tiếp bao gồm cả hợp đồng toàn thời gian và bán thời gian. Tổng số lao động trực tiếp dành riêng cho dự án này ước tính khoảng 10 người.

Người lao động trực tiếp (sau đây gọi là Nhóm Dự án Quốc gia-NPT) sẽ chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện dự án hàng ngày. Có ba tiểu nhóm dự án của NPT, mỗi nhóm, bao gồm 01 Chuyên gia CLB và 01 Chuyên gia CLB Cấp dưới CLB, sẽ phụ trách 2 tỉnh Dự án. NPT sẽ chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai các hoạt động Dự án: kế hoạch hoạt động, ngân sách và hoạt động theo dõi giám sát, quản lý thông tin, các biện pháp an toàn và báo cáo. Cụ thể hơn, NPT, trên cơ sở hợp tác và hỗ trợ hậu cần của Hội người cao tuổi địa phương, sẽ tiến hành các hoạt động Dự án bao gồm họp định hướng, tập huấn, họp mạng lưới và tập huấn bổ sung, các cuộc hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên đến CLB và Hội người cao tuổi địa phương, các cuộc họp thường niên với ban Cố vấn, chia sẻ mô hình Dự án và nhân rộng mô hình cho các địa bàn ngoài Dự án, tham gia vào hoạt động theo dõi giám sát. NPT sẽ thực hiện chuyến thăm hàng tháng đến các địa bàn dự án để đánh giá tiến độ tổng thể so với kế hoạch và mục tiêu của dự án, cũng như thu thập trường hợp điển hình và bài học kinh nghiệm.

Người lao động hợp đồng. Là những người làm việc tại các bên thứ ba/đối tác của HAI (là Hội NCT - cấp trung ương và cấp tỉnh/thành phố) để thực hiện và hỗ trợ các công việc liên quan đến các hoạt động của dự án tại các địa phương. Hội NCT các cấp có thể đề xuất Điều khoản tham chiếu và các ứng viên đủ điều kiện, sau đó HAI sẽ thực hiện quy trình lựa chọn và ký hợp đồng. Người lao động Hợp đồng có thể là: Cố vấn Dự án của Trung ương Hội NCT Việt Nam về CLB, cán bộ dự án cấp tỉnh, chuyên gia hỗ trợ CLB cấp tỉnh.

Lao động hợp đồng bao gồm cả hợp đồng toàn thời gian và bán thời gian. Tổng số lao động hợp đồng dành riêng cho Dự án này ước tính khoảng 13 người.

Vai trò của người lao động hợp đồng cấp tỉnh, với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Nhóm Dự án Quốc gia (HAI), sẽ bao gồm: chịu trách nhiệm tổ chức (sắp xếp hậu cần) tất cả các hoạt động của dự án tại tỉnh, hướng dẫn Hội NCT các cấp tuyển chọn Ban chủ nhiệm và Thành viên cho

CLB, liên lạc và kết nối với các bên liên quan chính ở cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng để hỗ trợ tốt hơn cho CLB và người cao tuổi. Họ cũng sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp, thường xuyên cho Hội NCT và CLB tại địa phương cũng như tham gia hoạt động đánh giá hàng năm của Dự án. Họ cũng đóng vai trò quan trọng trong công tác vận động chính sách của Dự án tại tỉnh mình.

Ở cấp quốc gia, Cố vấn Trung ương Hội NCT Việt Nam về CLB sẽ hỗ trợ Dự án trong việc chia sẻ mô hình dự án rộng rãi trong các khu vực Dự án cũng như trên phạm vi quốc gia. Cố vấn sẽ giúp nêu những thách thức mà người cao tuổi và CLB trong cộng đồng dự án đang phải đối mặt lên các chương trình nghị sự quốc gia và vận động cho sự thay đổi. Cố vấn cũng cung cấp hướng dẫn cho các Hội NCT các cấp và Ban chủ nhiệm về quyền và lợi ích của người cao tuổi, tư vấn cho các Hội NCT cấp tỉnh trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến nhân rộng mô hình CLB như tài chính, tạo ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác để hỗ trợ CLB,...

Người lao động tại cộng đồng. Những người tự nguyện tham gia vào các hoạt động của các CLB ở cấp xã/thôn. Đây cũng là những Tình nguyện viên và Ban chủ nhiệm của CLB. Có 15 Tình nguyện viên và 5 thành viên Ban chủ nhiệm cho mỗi CLB. Ban chủ nhiệm và Tình nguyện viên sẽ được bầu chọn lại mỗi 2-3 năm tùy thuộc vào quy chế của CLB.

Với mục tiêu 180 CLB được tài trợ ở 6 tỉnh dự án (mỗi tỉnh 30 CLB), tổng số người lao động tại cộng đồng tham gia vào dự án này ước tính khoảng 1.800 người trong 3 năm của dự án.

Người lao động tại cộng đồng sẽ cung cấp tất cả các dịch vụ / hoạt động cấp cộng đồng liên quan đến tăng thu nhập, sức khỏe và chăm sóc cho các thành viên CLB và thành viên cộng đồng của họ, hầu hết trong số họ là người cao tuổi. Họ cũng sẽ tham gia vào hoạt động theo dõi giám sát của dự án. Họ sẽ nhận được hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên từ Hội NCT các cấp và HAI.

3. NGƯỜI LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

3.1. Nguyên tắc chung và quyền của người lao động

Dự án đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và khuyến khích các thỏa thuận cung cấp cho người lao động các điều kiện thuận lợi hơn so với các quy định của luật lao động

Người lao động của Dự án là những người từ 18 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả công và được quản lý và kiểm soát bởi người sử dụng lao động.

Dự án sẽ không thuê lao động trẻ em.

Người lao động có các quyền sau đây:

- a/ Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;
- b/ Hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể;

c/ Thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

d/ Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;

e/ Đình công

3.2. Hợp đồng lao động

Trước khi nhận người lao động vào làm việc, người sử dụng lao động và người lao động phải trực tiếp giao kết hợp đồng lao động.

Bản mô tả công việc phải được cung cấp. Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin cho người lao động về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.

Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày làm việc về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung

Trong trường hợp hai bên thỏa thuận được thì việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động được tiến hành bằng việc ký kết phụ lục hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới.

Trong trường hợp hai bên không thỏa thuận được việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết.

Tất cả lao động được tuyển dụng theo hợp đồng trong một thời gian cụ thể, thời hạn và ngày bắt đầu hợp đồng lao động, bao gồm cả thời gian thử việc, thời gian thông báo sẽ được nêu rõ. Hợp đồng có thể được gia hạn bằng thỏa thuận chung trước ngày hết hạn.

Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:

- a / Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;
- b) Không được trả lương đầy đủ hoặc trả lương không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;
- c) Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động;
- d) Bản thân hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động;

e / Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;

f) Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền;

g / Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 90 ngày liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và một phần tư thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục.

Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động

Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:

a/ Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;

b/ Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã điều trị 06 tháng liên tục, đối với người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục

Khi sức khỏe của người lao động bình phục, thì người lao động được xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động;

c/ Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật, mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc;

d/ Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn quy định tại Điều 33 của Luật Lao động.

3.3. Tiền lương, tiền công

Tiền lương là một khoản tiền được trả bởi một người sử dụng lao động cho một nhân viên để thực hiện một công việc theo thỏa thuận của hai bên.

Tiền lương bao gồm một mức tiền dựa trên công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản phụ cấp khác. Mức tiền lương của nhân viên không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ công bố. Mức lương phải được trả cho một nhân viên dựa trên năng suất lao động và chất lượng công việc được thực hiện.

Người sử dụng lao động phải trả tiền lương công bằng mà không có sự phân biệt đối xử dựa trên giới tính cho nhân viên đối với công việc có giá trị như nhau.

Người sử dụng lao động có thể chọn hình thức thanh toán tiền lương dựa trên thời gian làm việc, sản phẩm hoặc công việc. Hình thức thanh toán tiền lương được lựa chọn phải được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Mọi thay đổi về hình thức thanh toán phải được người sử dụng lao động thông báo trước cho nhân viên trước ít nhất 10 ngày.

Tiền lương được chuyển trả vào Tài khoản Ngân hàng cá nhân của người lao động vào ngày 25 hàng tháng, bằng tiền VNĐ. Nếu ngày 25 là cuối tuần hoặc ngày lễ, tiền lương có thể được chuyển trước đó. Trong một số trường hợp đặc biệt, người lao động sẽ được thông báo nếu việc chuyển lương muộn hơn ngày 25.

Người lao động mà trả lương theo giờ, theo ngày hoặc theo tuần phải được trả sau giờ, ngày hoặc tuần làm việc hoặc được trả một khoản tiền theo thỏa thuận của hai bên.

Người lao động được hưởng lương hàng tháng phải được trả mỗi tháng một lần.

Người lao động được hưởng lương dựa trên sản phẩm hoặc công việc và phải được trả lương theo thỏa thuận của hai bên; nếu công việc được thực hiện trong một số tháng, mỗi tháng, nhân viên phải được trả lương tạm ứng theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng.

Bảng chấm công là cần thiết để thanh toán tiền lương, tiền công

Người lao động thuộc đối tượng đóng bảo hiểm nhà nước bắt buộc, sẽ phải trích đóng một phần bắt buộc cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp bắt buộc khác (nếu có) theo luật pháp. Các khoản khấu trừ trong thanh toán tiền lương sẽ được áp dụng theo đó.

Xem xét tiền lương / tiền công. Tiền lương có thể được điều chỉnh:

- trên cơ sở khi gia hạn hợp đồng lao động cho mỗi người lao động
- hoặc, dựa trên việc đánh giá kết quả công việc hàng năm có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 hàng năm.

3.4. Bảo hiểm và quyền lợi

Tham gia Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế

Người sử dụng lao động và người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp và được hưởng các quyền lợi theo luật bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Người sử dụng lao động và người lao động được khuyến khích tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội khác cho nhân viên

Khi một nhân viên vắng mặt tại nơi làm việc và được bảo hiểm xã hội chi trả, người sử dụng lao động không bắt buộc phải trả tiền lương cho nhân viên.

Đối với trường hợp người lao động (ví dụ như chuyên gia tư vấn) không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc, người sử dụng lao động phải tính toán và trả cho người lao động một mức lương bao gồm mức đóng góp cho bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

Quyền lợi khác

Bên cạnh những quyền lợi được quy định trong Bộ Luật Lao động Việt Nam, Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm y tế, HAI cố gắng cung cấp quyền lợi cho nhân viên phù hợp với thực tiễn thị trường. Những quyền lợi khác có thể kể dưới đây:

Bảo hiểm tai nạn và sức khỏe (Bảo hiểm nhóm)

Bảo hiểm tai nạn và sức khỏe sẽ dựa trên cơ sở hàng năm và sẽ phụ thuộc vào khả năng tài chính của HAI, và sẽ thay đổi mỗi năm và phải được Giám đốc quốc gia phê duyệt.

Kiểm tra sức khỏe /thể chất hàng năm

HAI sẽ cung cấp kiểm tra y tế tiêu chuẩn hàng năm cho tất cả nhân viên đang làm việc tại HAI, các mục /nội dung kiểm tra có thể thay đổi tùy theo độ tuổi. Chi tiết về việc kiểm tra sẽ được Quản lý Tài chính và Hành chính thông báo.

Việc kiểm tra y tế hàng năm sẽ phụ thuộc vào khả năng tài chính của HAI và sẽ thay đổi mỗi năm và phải được Giám đốc Quốc gia phê duyệt.

Thưởng Tết (Tết Nguyên đán)

Phần thưởng Tết sẽ phụ thuộc vào khả năng tài chính của HAI, sẽ thay đổi theo từng năm và phải được Giám đốc Quốc gia phê duyệt hàng năm.

Phần thưởng cuối dự án có thể được áp dụng tùy thuộc vào quy định của từng dự án. Trong trường hợp này, Giám đốc quốc gia có quyền kết hợp hai loại tiền thưởng và quyết định tỷ lệ thưởng cho mỗi nhân viên.

Chế độ cuối Hợp đồng

HelpAge sẽ đóng góp vào Quỹ tiết kiệm của Người lao động (cơ quan sử dụng lao động sẽ đóng góp 10% nếu người lao động đồng ý đóng góp 5% lương cơ bản). Theo quy định của HelpAge, Quỹ tiết kiệm không phải là tiền lương hàng tháng của người lao động. Quỹ tiết kiệm sẽ được gửi dài hạn vào một tài khoản ngân hàng hoặc dùng để đầu tư vào chứng khoán hoặc cổ phiếu, theo thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động. Chỉ khi hợp đồng lao động chấm dứt, người lao động mới có quyền được rút quỹ tiết kiệm này.

3.5. Thời gian làm việc, nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ việc riêng, nghỉ không lương và nghỉ khác

Thời gian làm việc

Thời gian làm việc thông thường không được vượt quá 8 giờ mỗi ngày hoặc 40 giờ mỗi tuần.

Nghỉ hàng năm (nghỉ phép)

Người lao động có đủ 12 tháng làm việc cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hàng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:

12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;

Cứ 05 năm làm việc cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hàng năm của người lao động theo đó được tăng thêm tương ứng 01 ngày.

Ngày lễ, Tết

Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:

- a) Tết Dương lịch 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- b) Tết Âm lịch 05 ngày;

- c) Ngày Chiến thắng 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- d) Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- e) Ngày Quốc khánh 01 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch);
- f) Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

g / Bên cạnh đó, 3 ngày lễ được áp dụng cho nhân viên HelpAge: 24, 25, 31/12

Tổng cộng: 13 ngày nghỉ lễ mỗi năm

Nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương

1. Người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau đây:

- a) Kết hôn: nghỉ 03 ngày;
- b) Con kết hôn: nghỉ 01 ngày;
- c) Bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng chết; vợ chết hoặc chồng chết; con chết: nghỉ 03 ngày

2. Người lao động được nghỉ không hưởng lương 01 ngày và phải thông báo với người sử dụng lao động khi ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột chết; bố hoặc mẹ kết hôn; anh, chị, em ruột kết hôn.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không hưởng lương.

Nghỉ thai sản

1. Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con tổng cộng là 06 tháng.

Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Thời gian nghỉ trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng.

2. Trong thời gian nghỉ thai sản, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu, lao động nữ có thể nghỉ thêm một thời gian không hưởng lương theo thoả thuận với người sử dụng lao động.

4. Trước khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu, có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc đi làm sớm không có hại cho sức khỏe của người lao động và được người sử dụng lao động đồng ý, lao động nữ có thể trở lại làm việc khi đã nghỉ ít nhất được 04 tháng.

Trong trường hợp này, ngoài tiền lương của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả, lao động nữ vẫn tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Nghỉ đi công tác / Nghỉ bù

Đôi khi, do yêu cầu công việc / đi lại, nhân viên sẽ phải dành thời gian sau giờ làm việc bình thường (từ 10 giờ trở lên) hoặc trong những ngày cuối tuần, khi đó có thể áp dụng chế độ nghỉ bù với mức lương được trả đầy đủ. Thời gian nghỉ bù là trên cơ sở miễn làm 1 ngày cho 1 ngày đã làm việc.

Nghỉ vợ sinh

Nhân viên nam giới cấp Quốc gia có vợ sinh con sẽ được nghỉ 10 ngày làm việc.

Nghỉ ốm

Theo chính sách nhân viên của HelpAge, thông thường nhân viên HelpAge sẽ được nghỉ ốm có hưởng lương lên tới 20 ngày làm việc mỗi năm. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, HelpAge, bởi Giám đốc Quốc gia, có thể cân nhắc trường hợp và quyết định nhân viên có thể nghỉ ốm nhiều hơn quyền lợi được hưởng.

Nghỉ do triết sản

Nhân viên có thể nghỉ có hưởng lương để trải qua các thủ tục triết sản trong một khoảng thời gian được xác định bởi các bác sĩ chuyên khoa. Yêu cầu nghỉ phép phải được nộp trước bảy ngày và phải được Giám đốc Quốc gia phê duyệt để có hiệu lực.

Nghỉ khác

Bất kỳ việc nghỉ nào không được đề cập bởi luật pháp Việt Nam sẽ được quyết định bởi Giám đốc quốc gia.

4. NGƯỜI LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG

4.1. Nguyên tắc chung và quyền lợi Người lao động

Dự án đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và khuyến khích các thỏa thuận cung cấp cho người lao động các điều kiện thuận lợi hơn so với các quy định của luật lao động

Người lao động của Dự án là những người từ 18 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả công và được quản lý và kiểm soát bởi người sử dụng lao động.

Dự án sẽ không thuê lao động trẻ em.

Người lao động có các quyền sau đây:

- a/ Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;
- b/ Hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể;
- c/ Thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực

hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

d/ Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;

e/ Đình công

4.2. Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động phải được ký kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động trước khi người lao động được nhận vào làm.

Bản Mô tả công việc sẽ được cung cấp. Người sử dụng lao động sẽ cung cấp cho người lao động thông tin về công việc, nơi làm việc, điều kiện làm việc, giờ làm việc, thời gian nghỉ ngơi, an toàn vệ sinh lao động, tiền lương, các hình thức thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy định về bảo mật kinh doanh, bảo mật công nghệ, và các vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc ký kết hợp đồng lao động theo yêu cầu của người lao động.

Người lao động sẽ cung cấp cho người sử dụng lao động thông tin về họ, tuổi, giới tính, địa chỉ cư trú, trình độ học vấn, kỹ năng và trình độ nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe và các vấn đề khác liên quan trực tiếp đến hợp đồng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, bất kỳ bên nào yêu cầu sửa đổi hoặc bổ sung nội dung của hợp đồng lao động phải thông báo trước ít nhất 3 ngày làm việc cho bên kia về nội dung cần sửa đổi hoặc bổ sung.

Trong trường hợp hai bên có thể đạt được thỏa thuận, việc sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng lao động phải được thực hiện bằng cách ký một phụ lục cho hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động mới.

Trong trường hợp hai bên không thể đạt được thỏa thuận về việc sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng lao động, họ sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã ký kết.

Tất cả lao động được tuyển dụng theo hợp đồng trong một thời gian cụ thể, thời hạn và ngày bắt đầu hợp đồng lao động, bao gồm cả thời gian thử việc, thời gian thông báo sẽ được nêu rõ. Hợp đồng có thể được gia hạn bằng thỏa thuận chung trước ngày hết hạn.

Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động.

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:

- a / Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;
- b) Không được trả lương đầy đủ hoặc trả lương không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;
- c) Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động;
- d) Bản thân hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động;

e / Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;

f) Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền;

g / Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 90 ngày liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và một phần tư thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục.

Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động

Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:

a/ Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;

b/ Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã điều trị 06 tháng liên tục, đối với người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục

Khi sức khỏe của người lao động bình phục, thì người lao động được xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động;

c/ Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật, mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc;

d/ Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn quy định tại Điều 33 của Luật Lao động.

4.3. Tiền lương, tiền công

Tiền lương là một khoản tiền được trả bởi một người sử dụng lao động cho một nhân viên để thực hiện một công việc theo thỏa thuận của hai bên.

Tiền lương bao gồm một mức tiền dựa trên công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản phụ cấp khác. Mức tiền lương của nhân viên không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ công bố. Mức lương phải được trả cho một nhân viên dựa trên năng suất lao động và chất lượng công việc được thực hiện.

Người sử dụng lao động phải trả tiền lương công bằng mà không có sự phân biệt đối xử dựa trên giới tính cho nhân viên đối với công việc có giá trị như nhau.

Người sử dụng lao động có thể chọn hình thức thanh toán tiền lương dựa trên thời gian làm việc, sản phẩm hoặc công việc. Hình thức thanh toán tiền lương được lựa chọn phải được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Mọi thay đổi về hình thức thanh toán phải được người sử dụng lao động thông báo trước cho nhân viên trước ít nhất 10 ngày.

Tiền lương được chuyển trả vào Tài khoản Ngân hàng cá nhân của người lao động vào ngày 25 hàng tháng, bằng tiền VNĐ. Nếu ngày 25 là cuối tuần hoặc ngày lễ, tiền lương có thể được chuyển trước đó. Trong một số trường hợp đặc biệt, người lao động sẽ được thông báo nếu việc chuyển lương muộn hơn ngày 25.

Người lao động mà được trả lương theo giờ, theo ngày hoặc theo tuần phải được trả sau giờ, ngày hoặc tuần làm việc hoặc được trả một khoản tiền theo thỏa thuận của hai bên.

Người lao động được hưởng lương hàng tháng phải được trả mỗi tháng một lần.

Người lao động được hưởng lương dựa trên sản phẩm hoặc công việc và phải được trả lương theo thỏa thuận của hai bên; nếu công việc được thực hiện trong một số tháng, mỗi tháng, nhân viên phải được trả lương tạm ứng theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng.

Bảng chấm công là cần thiết để thanh toán tiền lương, tiền công

Người lao động thuộc đối tượng đóng bảo hiểm nhà nước bắt buộc, sẽ phải trích đóng một phần bắt buộc cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp và các khoản đóng góp bắt buộc khác (nếu có) theo luật pháp. Các khoản khấu trừ trong thanh toán tiền lương sẽ được áp dụng theo đó.

4.4. Bảo hiểm và quyền lợi

Tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Người sử dụng lao động và người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp và được hưởng các quyền lợi theo luật bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Người sử dụng lao động và người lao động được khuyến khích tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội khác cho nhân viên

Khi một nhân viên vắng mặt tại nơi làm việc và được bảo hiểm xã hội chi trả, người sử dụng lao động không bắt buộc phải trả tiền lương cho nhân viên.

Đối với trường hợp người lao động (ví dụ như người đã nghỉ hưu) không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc của Dự án, người sử dụng lao động phải tính toán và trả cho người lao động một mức lương bao gồm mức đóng góp cho bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

4.5. Thời gian làm việc, nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ việc riêng, nghỉ không lương và nghỉ khác

Thời gian làm việc

Thời gian làm việc thông thường không được vượt quá 8 giờ mỗi ngày hoặc 40 giờ mỗi tuần.

Nghỉ hàng năm

Người lao động có đủ 12 tháng làm việc cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hàng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:

12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;

Cứ 05 năm làm việc cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động theo đó được tăng thêm tương ứng 01 ngày.

Ngày lễ , Tết

Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:

- a) Tết Dương lịch 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- b) Tết Âm lịch 05 ngày;
- c) Ngày Chiến thắng 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- d) Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- e) Ngày Quốc khánh 01 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch);
- f) Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

Nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương

1. Người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau đây:

- a) Kết hôn: nghỉ 03 ngày;
 - b) Con kết hôn: nghỉ 01 ngày;
 - c) Bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng chết; vợ chết hoặc chồng chết; con chết: nghỉ 03 ngày
2. Người lao động được nghỉ không hưởng lương 01 ngày và phải thông báo với người sử dụng lao động khi ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột chết; bố hoặc mẹ kết hôn; anh, chị, em ruột kết hôn.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không hưởng lương.

Nghỉ thai sản

1. Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con tổng cộng là 06 tháng.

Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Thời gian nghỉ trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng.

2. Trong thời gian nghỉ thai sản, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu, lao động nữ có thể nghỉ thêm một thời gian không hưởng lương theo thoả thuận với người sử dụng lao động.

4. Trước khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu, có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc đi làm sớm

không có hại cho sức khỏe của người lao động và được người sử dụng lao động đồng ý, lao động nữ có thể trở lại làm việc khi đã nghỉ ít nhất được 04 tháng.

Trong trường hợp này, ngoài tiền lương của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả, lao động nữ vẫn tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Nghỉ đi công tác / Nghỉ bù

Đôi khi, do yêu cầu công việc / đi lại, nhân viên sẽ phải dành thời gian sau giờ làm việc bình thường (từ 10 giờ trở lên) hoặc trong những ngày cuối tuần, khi đó có thể áp dụng chế độ nghỉ bù với mức lương được trả đầy đủ. Thời gian nghỉ bù là trên cơ sở miễn làm 1 ngày cho 1 ngày đã làm việc.

Nghỉ ốm

Theo chính sách nhân viên của HelpAge, thông thường nhân viên HAI sẽ được nghỉ ốm có hưởng lương lên tới 20 ngày làm việc mỗi năm. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, HAI, bởi Giám đốc Quốc gia, có thể cân nhắc trường hợp và theo quyết định nhân viên có thể nghỉ ốm nhiều hơn quyền lợi được hưởng.

Nghỉ do triệt sản

Nhân viên có thể nghỉ phép có hưởng lương để trải qua các thủ tục triệt sản trong một khoảng thời gian được xác định bởi các bác sĩ chuyên khoa. Yêu cầu nghỉ phép phải được nộp trước bảy ngày và phải được Giám đốc Quốc gia phê duyệt để có hiệu lực.

4.6. Sử dụng người lao động cao tuổi

1. Khi có nhu cầu, người sử dụng lao động có thể thoả thuận với người lao động cao tuổi có đủ sức khỏe kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định tại Chương III của Bộ luật Lao động.
2. Khi đã nghỉ hưu, nếu làm việc theo hợp đồng lao động mới, thì ngoài quyền lợi đang hưởng theo chế độ hưu trí, người lao động cao tuổi vẫn được hưởng quyền lợi đã thoả thuận theo hợp đồng lao động.
3. Không được sử dụng người lao động cao tuổi làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ tại Quyết định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016
4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khỏe của người lao động cao tuổi tại nơi làm việc

5. LAO ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Do tất cả các can thiệp của dự án (thiết kế, triển khai và giám sát) ở cấp cộng đồng sẽ được thực hiện bởi các CLB LTH TGN, có sự tham gia của các thành viên CLB và các tình nguyện viên tại cộng đồng nên Dự án sẽ bao gồm cả người lao động tại cộng đồng. Những người lao

động tại cộng đồng đều là tình nguyện viên không hưởng lương, bao gồm Ban chủ nhiệm của CLB, các thành viên, người truyền thông, tình nguyện viên chăm sóc tại nhà và tình nguyện viên phát triển kinh tế, các trưởng nhóm, các nhóm thể dục và thể thao, các nhóm văn hóa và xã hội, các nhóm tự giúp nhau. Do tính chất của các hoạt động dự án mang tính đầu tư về mặt hỗ trợ kỹ thuật nên sẽ không hình thành hợp đồng với người lao động tại cộng đồng. Do tính chất tự nguyện của công việc, người lao động tại cộng đồng sẽ không phải tuân theo: các điều khoản về điều kiện làm việc; các chi trả thường xuyên dưới dạng hợp đồng lao động; hoặc thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt lao động.

HAI thực hiện chính sách về Các cơ hội công bằng và phẩm giá trong công việc áp dụng cho tất cả những người làm việc cho HAI bao gồm các tình nguyện /người lao động tại cộng đồng. Những người lao động tại cộng đồng sẽ được bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử, quấy rối, bóc lột và đe dọa (nếu có). Xem chi tiết thêm tại mục 8.

Được lãnh đạo bởi các CLB LTH TGN, các thành viên và tình nguyện viên tại cộng đồng sẽ tham gia vào một số hoạt động khác nhau mà điều kiện, sức khỏe và an toàn công việc sẽ được áp dụng trong các can thiệp của CLB như sau:

Các hoạt động cộng đồng	Thực hiện, lĩnh xướng bởi	Đối tượng hưởng lợi	Tần suất	Điều kiện làm việc, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp
1. Văn hóa – xã hội	Đội văn hóa văn nghệ	Thành viên cộng đồng và Thành viên CLB	Hàng tháng	<ul style="list-style-type: none"> • Có tính nhạy cảm về văn hóa -xã hội • Thân thiện với môi trường • Địa điểm: tại cấp thôn/bản • Hội trường an toàn và dễ tiếp cận • Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các thành viên) • Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật • Không thu phí
2. Thể dục-thể thao	Đội/ nhóm Thể dục Thể thao	Thành viên cộng đồng và thành viên CLB	Hàng ngày, hàng tuần hoặc hàng tháng	<ul style="list-style-type: none"> • Có tính nhạy cảm về văn hóa -xã hội • Thân thiện với môi trường • Địa điểm: tại cấp thôn/bản • Hội trường an toàn, dễ tiếp cận • Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các TV) • Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật • Không thu phí

<p>3. Hợp phần về Sức khỏe</p> <ul style="list-style-type: none"> • 3.1 truyền thông nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe • 3.2 Theo dõi huyết áp cân nặng hàng tháng • 3.3 Khám sức khỏe định kỳ • 3.4 Tiếp cận Bảo hiểm y tế 	<p>Thành viên BCN về sức khỏe và cán bộ y tế địa phương (Trạm y tế - TNV)</p>	<p>3.1 Thành viên CLB và cộng đồng</p> <p>3.2-3.4 Thành viên CLB và đối tượng được chăm sóc</p>	<p>Hàng tháng</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Có tính nhạy cảm về văn hóa - xã hội • Thân thiện với môi trường • Tự nguyện (Cung cấp thông tin về quyền lợi, sức khỏe và tuổi già lành mạnh) • Địa điểm: tại cấp thôn/bản • Hội trường an toàn và dễ tiếp cận • Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các thành viên) • Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật • Không thu phí
<p>4. Hợp phần Chăm sóc</p> <ul style="list-style-type: none"> • 4.1 Chăm sóc xã hội • 4.2 Chăm sóc cá nhân • 4.3 Hỗ trợ các hoạt động thường ngày • 4.4 Chăm sóc sức khỏe và y tế 	<p>Thành viên BCN về Chăm sóc và cán bộ y tế địa phương (Trạm y tế - Tình nguyện viên)</p>	<p>4.1 và 4.2: Tình nguyện viên chăm sóc tại nhà</p> <p>4.3 CLB và cộng đồng tại địa phương</p> <p>4.4 Cán bộ y tế xã/phường và những TNV là cán bộ y tế đã nghỉ hưu tại địa phương</p>	<p>Ít nhất 2 lần/tuần</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Có tính nhạy cảm về văn hóa - xã hội • Thân thiện với môi trường • Tự nguyện • Tập huấn về chăm sóc tại nhà và cung cấp các bộ dụng cụ về chăm sóc tại nhà cho TNV (Cách tự bảo vệ bản thân khi chăm sóc như: rửa tay và đeo găng tay) • Địa điểm: tại cấp thôn/bản • Hội trường an toàn và dễ tiếp cận • Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các thành viên) • Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật • Không thu phí
<p>5. Hợp phần Tăng thu nhập</p> <ul style="list-style-type: none"> • 5.1 Nâng cao nhận thức/kiến thức • 5.2 Quỹ Tăng thu nhập • 5.3 Theo dõi giám sát 	<p>Thành viên BCN và chuyên gia về sinh kế (Thành viên cộng đồng & cán bộ khuyến nông khuyến lâm cơ sở)</p>	<p>5.1 Thành viên CLB và thành viên ngoài cộng đồng</p> <p>5.2-5.4 Thành viên CLB và người được hỗ trợ</p>	<p>Hàng tháng và hàng quý</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Có tính nhạy cảm về văn hóa - xã hội • Thân thiện với môi trường • Tự nguyện (cung các thông tin về các mô hình tăng thu nhập phù quyền lợi của người nghèo) • Địa điểm: tại cấp thôn/bản

<ul style="list-style-type: none"> • 5.4 Tình nguyện viên phát triển kinh tế 				<ul style="list-style-type: none"> • Hội trường an toàn và dễ tiếp cận • Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các thành viên) • Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật • Không thu phí
<p>6. Học tập suốt đời (Sinh hoạt tháng của CLB LTH TGN)</p>	<p>Thành viên BCN và chuyên gia về tăng thu nhập, sức khỏe, quyền và lợi ích (Thành viên cộng đồng và cán bộ chuyên môn tại cơ sở)</p>	<p>Thành viên CLB LTH TGN</p>	<p>Hàng tháng</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Có tính nhạy cảm về văn hóa - xã hội • Thân thiện với môi trường • Tự nguyện (cung các thông tin về các bài học kinh nghiệm) • Địa điểm: tại cấp thôn/bản • Hội trường an toàn và dễ tiếp cận • Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các thành viên) • Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật • Không thu phí
<p>7. Tự giúp nhau- Hỗ trợ cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> • 7.1 Hoạt động tự giúp nhau • 7.2 Hỗ trợ cộng đồng 	<p>BCN và các tổ trưởng</p>	<p>Những người cần hỗ trợ nhất tại các cộng đồng mục tiêu</p>	<p>Hàng tháng</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Có tính nhạy cảm về văn hóa - xã hội • Thân thiện với môi trường • Tự nguyện (cung các thông tin về các mô hình tăng thu nhập phù quyền lợi của người nghèo) • Địa điểm: tại cấp thôn/bản • Hội trường an toàn và dễ tiếp cận • Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các thành viên) • Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật • Không thu phí

<p>8. Quyền và lợi ích</p> <ul style="list-style-type: none"> 8.1 Nâng cao nhận thức/kiến thức 8.2 Theo dõi giám sát 8.3 Hỗ trợ chính sách pháp luật 	<p>Thành viên BCN và cán bộ về quyền & lợi ích (Thành viên cộng đồng, Hội NCT và chính quyền địa phương)</p>	<p>Cộng đồng, thành viên CLB LTH TGN</p>	<p>Hàng tháng</p>	<ul style="list-style-type: none"> Có tính nhạy cảm về văn hóa - xã hội Thân thiện với môi trường Tự nguyện (cung các thông tin về các mô hình tăng thu nhập phù quyền lợi của người nghèo) Địa điểm: tại cấp thôn/bản Hội trường an toàn và dễ tiếp cận Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các TV) Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật Không thu phí
<p>9. Vận động nguồn lực</p> <ul style="list-style-type: none"> 9.1 Vận động số tấm lòng vàng 9.2 Phí thành viên 9.3 Lãi quỹ tăng thu nhập 9.4 Hoạt động tăng thu nhập tập thể 	<p>Thành viên BCN về vận động nguồn lực</p>	<p>Những người cần hỗ trợ nhất tại các cộng đồng mục tiêu</p>	<p>Hàng tháng</p>	<ul style="list-style-type: none"> Có tính nhạy cảm về văn hóa - xã hội Thân thiện với môi trường Tự nguyện (cung các thông tin về các trường hợp cần được giúp đỡ) Địa điểm: tại cấp thôn/bản Hội trường an toàn và dễ tiếp cận Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các thành viên) Bao trùm các vấn đề về giới, già hoá/người cao tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật Không thu phí
<p>10. Vận động chính sách</p> <ul style="list-style-type: none"> 10.1 Thu thập các ý kiến từ CLB LTH TGN và cộng đồng 10.2 Trao đổi/đối thoại về các vấn đề quan tâm chung với chính quyền/nhà cung cấp dịch vụ tại địa phương 	<p>BCN và chính quyền/nhà cung cấp dịch vụ tại địa phương</p>	<p>BCN và chính quyền/nhà cung cấp dịch vụ tại địa phương</p>	<p>Ít nhất 2 lần/năm</p>	<ul style="list-style-type: none"> Thành phần tham gia có sự lồng ghép về giới, độ tuổi, dân tộc thiểu số và người khuyết tật Tự nguyện (Tham vấn với CLB LTH TGN và TV cộng đồng) Địa điểm: tại cấp thôn/bản Hội trường an toàn và dễ tiếp cận Thời gian: Ban ngày (Quyết định bởi các TV) Không thu phí

6. SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động đối với sức khỏe và an toàn lao động

1. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ sau đây:

a/ Bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan. Các yếu tố đó phải được định kỳ kiểm tra, đo lường;

b/ Bảo đảm các điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nhà xưởng đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động hoặc đạt các tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc đã được công bố, áp dụng;

c/ Kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc của cơ sở để đề ra các biện pháp loại trừ, giảm thiểu các mối nguy hiểm, có hại, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động;

d/ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng;

e/ Phải có bảng chỉ dẫn về an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nơi làm việc và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy tại nơi làm việc;

f/ Lấy ý kiến tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở khi xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động.

2. Người lao động có nghĩa vụ sau đây:

a/ Chấp hành các quy định, quy trình, nội quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao;

b/ Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị an toàn lao động, vệ sinh lao động nơi làm việc;

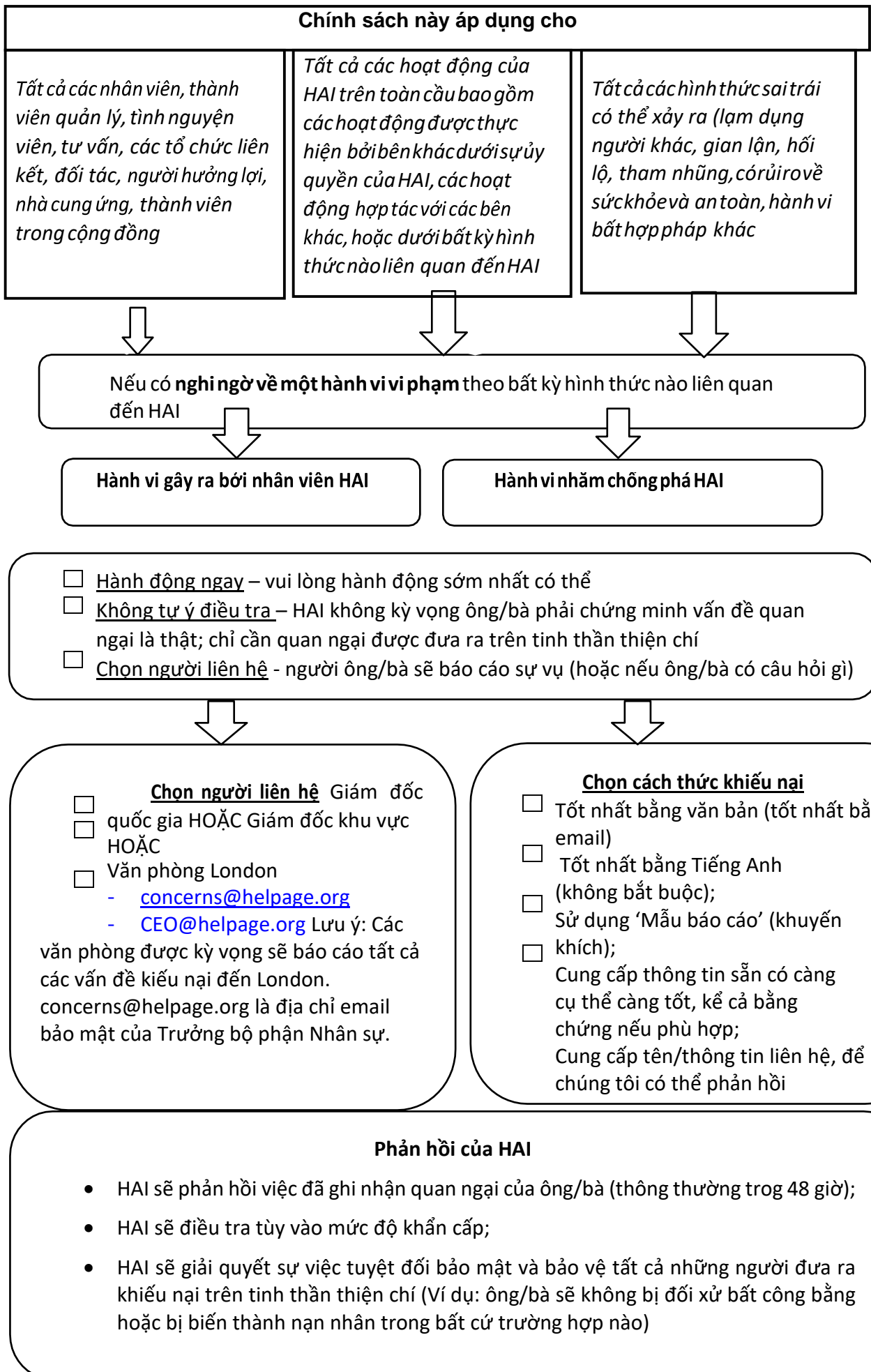
c/ Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

7. CƠ CHẾ KHIẾU NẠI

Theo quy định nội bộ đối với toàn bộ hệ thống HelpAge, HelpAge duy trì cơ chế khiếu nại và cung cấp cho tất cả người lao động trực tiếp, người lao động hợp đồng và người lao động tại cộng đồng để nêu lên mối quan ngại tại nơi làm việc của họ.

Cơ chế khiếu nại đã được dịch, phổ biến và đưa ra cho tất cả người lao động khi bắt đầu Dự án hoặc tại thời điểm tuyển dụng. Điều này sẽ giúp bảo vệ người lao động chống lại mọi vi phạm, trả thù.

Dưới đây là cơ chế khiếu nại của HelpAge khi đưa ra cho tất cả các đối tác, người lao động.



8. CƠ HỘI CÔNG BẰNG VÀ KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

HAI cam kết mang lại cơ hội công bằng cho tất cả nhân viên và những ứng viên tiềm năng. HAI nỗ lực trở thành một tổ chức hòa nhập và bao trùm, nơi mọi người được đối xử tôn trọng và đề cao phẩm giá và là nơi mọi người được đối xử công bằng.

Chính sách của HAI là mang lại sự đối xử công bằng và phẩm giá trong công việc với tất cả mọi người, không phân biệt:

- Giới tính, bao gồm cả việc xác định lại giới tính;
- Tình trạng hôn nhân;
- Có hay không có người phụ thuộc;
- Tôn giáo, tín ngưỡng;
- Chủng tộc (bao gồm màu da, quốc tịch, nguồn gốc dân tộc hoặc quốc tịch);
- Tình trạng khuyết tật;
- Xu hướng tình dục;
- Tuổi tác;
- Tình trạng thai sản;
- Địa vị xã hội;

Chính sách cơ hội công bằng của HAI áp dụng cho tất cả những người làm việc cho (hoặc ứng tuyển vị trí việc làm cho) HAI tại các chi nhánh trên toàn cầu, chẳng hạn:

- Những người xin việc và những ứng viên tiềm năng;
- Nhân viên;
- Nhân viên hợp đồng;
- Nhân viên chi nhánh;
- Tình nguyện viên;

Tất cả nhân viên, dù là bán thời gian, toàn thời gian hay tạm thời đều sẽ được đối xử công bằng và được tôn trọng. Quyết định tuyển dụng, thăng chức, được đào tạo hoặc bất kỳ quyền lợi nào khác sẽ dựa trên thái độ và khả năng của bản thân nhân viên đó. Các quyết định về lương và quyền lợi, các điều khoản trong công việc, đánh giá, sa thải hoặc cắt giảm nhân sự sẽ được đưa ra một cách khách quan mà không có sự phân biệt đối xử trái pháp luật. Tất cả nhân viên sẽ được hỗ trợ và khuyến khích phát huy hết tiềm năng của bản thân, nhằm đảm bảo những nhân viên có năng lực cũng như những nguồn lực khác sẽ được sử dụng triệt để nhằm tối đa hóa hiệu quả của tổ chức.

Các cấp quản lý cần đảm bảo rằng:

- Các tiêu chuẩn được đề cập trong chính sách này được tuân thủ trong phạm vi trách nhiệm của chính họ;
- Lưu ý tất cả nhân viên về các chi tiết trong chính sách;
- Đảm bảo rằng các quy trình giới thiệu nhân viên mới phải bao gồm thông tin về cơ hội công bằng;
- Đảm bảo rằng các thành viên trong nhóm sẵn sàng tham dự các chương trình đào tạo về cơ hội công bằng có liên quan;

Bộ phận Nhân sự chịu trách nhiệm đảm bảo rằng chính sách này được truyền đạt một cách hiệu quả tới tất cả nhân viên và tất cả những người liên quan đến tổ chức ở bất kỳ cấp bậc hoặc vị trí nào và đưa ra lời khuyên cũng như hướng dẫn khi thích hợp. Bộ phận Nhân sự sẽ

thực hiện đào tạo và giới thiệu về các cơ hội công bằng cho tất cả các nhân viên mới. Khi có t kỳ cập nhật quan trọng nào, chính sách sẽ được trình bày trong tất cả các cuộc họp của bộ phận hoặc văn phòng.

Mỗi nhân viên đều có trách nhiệm phải:

- Phối hợp, tuân thủ bất kỳ biện pháp nào được đưa ra để đảm bảo cơ hội công bằng và ngăn chặn phân biệt đối xử, quấy rối hoặc bắt nạt;
- Báo cáo về bất kỳ hành động phân biệt đối xử nào;
- Đối xử công bằng với người khác mà không có thành kiến;
- Thúc đẩy một môi trường làm việc nơi mỗi cá nhân cảm thấy có giá trị và phát huy được năng lực của mình và khuyến khích nhân viên khác làm như vậy;

Việc không tuân thủ chính sách, các thủ tục và các thực hành được nêu ra trong chính sách này sẽ được xem xét trong khuôn khổ quy trình kỷ luật của HelpAge.

Chính sách này bao gồm/đề cập cả đến sự bắt nạt và sự quấy rối tại nơi làm việc cũng như trong bất kỳ môi trường nào liên quan đến công việc ở bên ngoài nơi làm việc, ví dụ, trong các chuyến công tác và tại các sự kiện xã hội liên quan đến công việc.

Một số hành vi quấy rối là phân biệt đối xử bất hợp pháp và quấy rối nghiêm trọng có thể là phạm tội hình sự

Bắt nạt là hành vi công kích, đe dọa, có ác tâm hoặc xúc phạm, và/hoặc lăng mạ hoặc lạm dụng quyền lực nhằm phá hoại, làm nhục hoặc làm tổn thương người khác.

Một số ví dụ về sự bắt nạt bao gồm:

- Người quản lý trực tiếp lạm dụng quyền hạn hoặc có hành động khiến nhân viên cảm thấy bị đe dọa hoặc ép buộc;
- Hành vi hung hăng hoặc đe dọa đối với một cá nhân bao gồm la hét hoặc tức giận vô lý;
- Lặp đi lặp lại những lời chỉ trích không công bằng hoặc chỉ trích mang tính phá hoại và tiêu cực cùng với việc thiếu sự hỗ trợ phù hợp để cải thiện tình hình trong tương lai;
- Việc chỉ trích một cá nhân trước mặt người khác nhằm làm nhục và phá hoại họ bao gồm cả qua email;
- Chỉ trích tập trung vào một đặc điểm cá nhân hơn là hiệu suất làm việc;
- Tẩy chay ai đó, ví dụ: từ chối nói chuyện với họ, ngang nhiên bỏ qua quan điểm hoặc bình luận của họ, hoặc cố tình loại trừ họ khỏi các công việc liên quan hoặc các hoạt động xã hội;
- Cố tình áp đặt khối lượng công việc quá mức hoặc không thể thực hiện được hoặc thời hạn không thể hoàn thành để gây khó khăn cho cuộc sống của một nhân viên nào đó;
- Quản lý vi mô một cách phi lý có thể làm mất dần sự tự tin hoặc làm mất khả năng của một cá nhân;
- Ép buộc hoặc gây áp lực đối với cá nhân nhằm bắt buộc họ ủng hộ hoặc tham gia vào hoạt động tôn giáo hoặc chính trị;
- Đe dọa hoặc đưa ra nhận xét về sự đảm bảo tính ổn định của công việc mà không có căn cứ.

Quấy rối là hành vi không mong muốn liên quan đến các đặc tính được bảo vệ có liên quan, đó là giới tính, chủng tộc (bao gồm màu da, quốc tịch và nguồn gốc dân tộc hoặc quốc gia), tình trạng khuyết tật, khuynh hướng tình dục, tôn giáo hoặc tín ngưỡng và tuổi tác, theo đó:

- có mục đích xúc phạm lòng tự trọng của một người hoặc tạo ra một môi trường có tính đe dọa, thù địch, sỉ nhục hoặc xúc phạm đối với người đó; hoặc
- khi người nhận hành vi coi đó là hành vi xâm phạm lòng tự trọng của họ hoặc tạo ra một môi trường có tính đe dọa, thù địch, sỉ nhục, hoặc xúc phạm đối với người đó, ngay cả khi người chịu trách nhiệm không ngờ tới tác động này.

Các ví dụ về sự quấy rối bao gồm:

- Hành vi liên quan đến thể chất từ va chạm không mong muốn đến tấn công nghiêm trọng;
- Lời gợi ý các hành vi tình dục không mong muốn;
- Những bình luận xúc phạm ngoại hình của một người;
- Những câu chuyện đùa cợt hoặc lời bình luận không hay về tình dục hoặc chủng tộc hoặc về tuổi tác của một cá nhân;
- Nói hoặc viết những lời lăng mạ;
- Xúc phạm hoặc chế giễu cách ai đó ăn mặc, nói năng hoặc cư xử;
- Trưng bày hoặc lưu hành bất kỳ tài liệu tội phạm hoặc khiêu dâm, hình vẽ bậy hoặc tài liệu mang tính phân biệt chủng tộc; hoặc hình ảnh, đồ vật hoặc tài liệu mang tính gợi dục;
- Cô lập và/hoặc không hợp tác tại nơi làm việc và loại trừ khỏi các hoạt động xã hội.

HAI cam kết tạo ra một môi trường làm việc không bị quấy rối và bắt nạt, nơi mọi người được đối xử bằng sự tôn trọng và đề cao phẩm giá

HAI sẽ xử lý các khiếu nại về bắt nạt và quấy rối một cách thận trọng và luôn đảm bảo mức độ bảo mật tối đa. Những người đã từng bị phân biệt đối xử, bắt nạt và quấy rối sẽ luôn nhận được sự hỗ trợ.

Phụ lục 2: Danh sách sàng lọc đủ điều kiện

Câu hỏi sàng lọc	Có/Không	Chú thích, (Nếu có)
1. Các tiểu dự án/hoạt động có khả năng gây thiệt hại hoặc ảnh hưởng xấu đến tác động/môi trường sống tự nhiên và/hoặc các di sản văn hóa (Theo Tiêu chuẩn MTXH số 6 và Tiêu chuẩn MTXH số 8 của Khung MTXH).		Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện để nhận tài trợ.
2. Các tiểu dự án/hoạt động yêu cầu mua sắm thuốc trừ sâu thuộc các lớp IA, IB hoặc II của Tổ chức y tế thế giới.? (Theo Tiêu chuẩn MTXH số 4 của Khung MTXH)		Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện để nhận tài trợ.
3. Có bất kỳ tranh chấp lãnh thổ nào giữa hai hay nhiều quốc gia trong hoạt động và các khía cạnh phụ trợ và các hoạt động liên quan? (Theo OP/BP 7.60)		Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện để nhận tài trợ.
4. Các tiểu dự án/hoạt động đòi hỏi phải thu hồi đất, tái định cư và/hoặc mất tài sản lớn mà không có biện pháp giảm thiểu và bồi thường thỏa đáng và không có sự tư vấn chính thức với Ngân hàng thế giới (theo Tiêu chuẩn MTXH số 5 của Khung MTXH)		Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện để nhận tài trợ.
6. Các tiểu dự án/hoạt động được phân loại là rủi ro cao theo phân loại rủi ro Khung MTXH của Ngân hàng thế giới mà không có biện pháp giảm thiểu và bồi thường thỏa đáng và không có sự tư vấn chính thức với Ngân hàng thế giới (Theo Tiêu chuẩn MTXH số 1 của Khung MTXH)		Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện để nhận tài trợ.

Danh sách loại trừ dưới đây xác định các loại dự án phụ/hoạt động mà dự án không tài trợ. Dự án không tài trợ cho các tiểu dự án/hoạt động sau:

- Sản xuất hoặc kinh doanh bất kỳ sản phẩm hoặc hoạt động nào được coi là bất hợp pháp theo luật pháp hoặc quy định của nước sở tại hoặc các công ước và thỏa thuận quốc tế
- Sản xuất hoặc kinh doanh đồ uống có cồn (không bao gồm bia và rượu)ⁱ
- Sản xuất hoặc kinh doanh thuốc láⁱ
- Cờ bạc, sòng bạc và các hình thức kinh doanh tương đươngⁱ
- Buôn bán động vật hoang dã hoặc các sản phẩm động vật hoang dã được quy định theo CITESⁱⁱ
- Sản xuất hoặc kinh doanh vật liệu phóng xạⁱⁱⁱ

- Sản xuất hoặc kinh doanh hoặc sử dụng sợi amiăng^{iv}
- Mua thiết bị khai thác gỗ để sử dụng trong rừng nhiệt đới nguyên sinh
- Sản xuất hoặc kinh doanh dược phẩm phải chịu lệnh cấm hoặc đang trong giai đoạn cấm của quốc tế
- Sản xuất hoặc buôn bán thuốc trừ sâu / thuốc diệt cỏ phải chịu lệnh cấm hoặc đang trong giai đoạn cấm của quốc tế
- Câu cá trong môi trường biển sử dụng lưới dài trên 2,5 km
- Sản xuất hoặc các hoạt động có hại liên quan đến các hình thức cưỡng bức hoặc bóc lột cưỡng bức lao động/lao động trẻ em^{vi}
- Sản xuất, buôn bán, lưu trữ hoặc vận chuyển một khối lượng đáng kể các hóa chất độc hại sử dụng trong thương mại.^{ix}
- Sản xuất hoặc các hoạt động bắt nguồn từ đất thuộc sở hữu, hoặc được tuyên bố dưới sự phân xử của Người dân bản địa, mà không có sự đồng ý đầy đủ bằng văn bản của những người đó
- Hoạt động khai thác gỗ thương mại để sử dụng trong rừng nhiệt đới nguyên sinh
- Sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm có chứa PCB.
- Sản xuất hoặc kinh doanh các chất làm suy giảm tầng ozone. vii
- Các hoạt động làm biến đổi hoặc suy thoái môi trường sống tự nhiên
- Các hoạt động liên quan đến thu hồi đất và tái định cư
- Sản xuất hoặc buôn bán gỗ hoặc các sản phẩm lâm nghiệp khác từ các khu rừng không được quản lý

Footnotes:

ⁱ Điều này không áp dụng cho các nhà tài trợ dự án, những người không thực sự tham gia vào các hoạt động này. "Không liên quan đáng kể" có nghĩa là hoạt động liên quan là phụ trợ cho các hoạt động chính của nhà tài trợ dự án.

ⁱⁱ CITES: Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật và thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng. Một danh sách các loài được liệt kê trong CITES có sẵn từ Bộ phận Môi trường

ⁱⁱⁱ Điều này không áp dụng cho việc mua thiết bị y tế, thiết bị kiểm soát chất lượng (đo lường) và bất kỳ thiết bị nào mà dự án coi nguồn phóng xạ là bình thường và/hoặc được bảo vệ đầy đủ

^{iv} Điều này không áp dụng cho việc mua và sử dụng tấm xi măng amiăng có hàm lượng amiăng dưới 20%.

^v Lao động cưỡng bức có nghĩa là tất cả các công việc hoặc dịch vụ, không được thực hiện một cách tự nguyện, được thực hiện bởi một cá nhân bị đe dọa bằng vũ lực hoặc hình phạt.

^{vi} Lao động có hại cho trẻ em có nghĩa là việc làm của trẻ em bị bóc lột về kinh tế, hoặc có khả năng gây nguy hiểm hoặc gây trở ngại cho việc giáo dục trẻ em hoặc gây hại cho sức khỏe của trẻ, về thể chất, tinh thần, đạo đức hoặc phát triển xã hội.

^{vii} PCB: Polychlorination biphenyls - một nhóm các hóa chất có độc tính cao. PCB có khả năng được tìm thấy trong các máy biến thế điện, tụ điện và thiết bị đóng cắt có niên đại từ 1950-1985.

^{viii} Các chất làm suy giảm tầng Ozone (ODS): Các hợp chất hóa học phản ứng và làm suy giảm tầng Ozone, tầng bình lưu, dẫn đến "lỗ thủng tầng Ozone" được công bố rộng rãi. Nghị định thư Montreal liệt kê các ODS và mục tiêu giảm dần và hết ngày. Danh sách các hợp chất hóa học được quy định bởi Nghị định thư Montreal, bao gồm aerosol, chất làm lạnh, chất thổi bột, dung môi và chất chống cháy, cùng với thông tin chi tiết về các quốc gia ký kết và loại bỏ, có sẵn từ Bộ Môi trường

^{ix} Một danh sách các hóa chất độc hại có sẵn từ Phòng Môi trường. Hóa chất độc hại bao gồm xăng, dầu hỏa và các sản phẩm dầu mỏ khác

Phụ lục 3. Mẫu đơn đăng ký khiếu nại

Phụ lục này áp dụng cho tất cả các Dự án phụ được tài trợ bởi dự án. HAI sẽ chịu trách nhiệm triển khai quy trình Quản lý giải quyết khiếu nại (Cơ chế GQKN) (xem văn bản chính ESMF, Phần IX) và hoàn thành mẫu đăng ký Cơ chế GQKN và báo cáo kết quả như một phần của báo cáo giám sát E & S được nộp cho NHTG. Dự kiến, Ủy ban Phát triển Cộng đồng (PTCĐ) được thành lập để đi đầu trong việc đáp ứng quy trình Cơ chế GQKN. Khóa đào tạo sẽ được cung cấp cho nhân viên chịu trách nhiệm.

Số khiếu nại: _____
Địa chỉ: Quận; Huyện: _____/Thôn/làng/bản: _____
Tên: _____
Tên người Khiếu nại: _____
Địa chỉ: _____ Số điện thoại: _____
Ngày nhận:
Phân loại khiếu nại (tích vào ô)
<input type="checkbox"/> Sử dụng nước <input type="checkbox"/> Tranh chấp với nhà thầu
<input type="checkbox"/> Thành lập UB PTCĐ <input type="checkbox"/> Tranh chấp liên cộng đồng
<input type="checkbox"/> Thu hồi và đền bù đất đai
<input type="checkbox"/> Phối hợp kỹ thuật/vận hành
<input type="checkbox"/> Tài chính <input type="checkbox"/> Trì hoãn
<input type="checkbox"/> Chất lượng nước <input type="checkbox"/> Tiếng ồn
<input type="checkbox"/> Vệ sinh <input type="checkbox"/> Sử dụng nước
<input type="checkbox"/> Khác (Viết rõ) _____
Viết ngắn gọn về nội dung khiếu nại
Nguyên nhân gây ra là gì?
Hành động được đề xuất (bởi người khiếu nại) để giải quyết khiếu nại:

Phụ lục 4. Tiêu chí phân loại rủi ro Môi trường và Xã hội

(1) Một dự án được phân loại là **Rủi ro cao** sau khi xem xét, theo cách thích hợp, các rủi ro và tác động của dự án, có tính đến các điều sau đây, nếu áp dụng:

(a) Dự án có khả năng tạo ra một loạt các rủi ro và tác động bất lợi đáng kể đối với dân số hoặc môi trường. Điều này có thể là do tính chất phức tạp của dự án, quy mô (lớn đến rất lớn) hoặc độ nhạy cảm của các vị trí của dự án. Điều này sẽ tính đến việc liệu các rủi ro và tác động tiềm ẩn liên quan đến dự án có đa số hoặc tất cả các đặc điểm sau: (i) lâu dài, vĩnh viễn và / hoặc không thể đảo ngược (ví dụ, mất môi trường sống tự nhiên chính hoặc chuyển đổi đất ngập nước), và không thể tránh hoàn toàn do tính chất của dự án; (ii) cường độ cao và / hoặc trong phạm vi không gian (khu vực địa lý hoặc quy mô dân số có khả năng bị ảnh hưởng từ lớn đến rất lớn); (iii) tác động tích lũy bất lợi đáng kể; (iv) tác động xuyên biên giới bất lợi đáng kể; và (v) xác suất cao về các tác động bất lợi nghiêm trọng đến sức khỏe con người và / hoặc môi trường (ví dụ: do tai nạn, xử lý chất thải độc hại, v.v.);

(b) Các khu vực có khả năng bị ảnh hưởng có giá trị và độ nhạy cảm cao, ví dụ như hệ sinh thái hoặc môi trường sống nhạy cảm và có giá trị cao (khu vực được bảo vệ hợp pháp và quốc tế công nhận giá trị đa dạng sinh học cao), đất đai hoặc quyền của người dân bản địa/tiểu vùng Sahara hạ Châu Phi, cộng đồng truyền thống địa phương; và các nhóm thiểu số dễ bị tổn thương khác, tái định cư hoặc thu hồi đất không tự nguyện, ảnh hưởng đến di sản văn hóa hoặc khu vực đô thị đông dân cư;

(c) Một số rủi ro và tác động môi trường & xã hội bất lợi đáng kể của dự án không thể được giảm thiểu hoặc các biện pháp giảm thiểu cụ thể đòi hỏi phải giảm thiểu phức tạp và / hoặc chưa được chứng minh, các biện pháp bù đắp hoặc công nghệ, hoặc phân tích và thực hiện xã hội phức tạp.

(d) Có những lo ngại đáng kể rằng các tác động xã hội bất lợi của dự án và các biện pháp giảm thiểu liên quan có thể làm phát sinh xung đột xã hội hoặc tác hại hoặc rủi ro đáng kể đối với an ninh con người;

(e) Có một lịch sử bất ổn trong khu vực của dự án hoặc khu vực, và có thể có những lo ngại đáng kể liên quan đến hoạt động của lực lượng bảo an;

(f) Dự án đang được phát triển trong môi trường pháp lý hoặc chính sách không chắc chắn hoặc xung đột đáng kể về quyền tài phán của các cơ quan tổ tụng, hoặc khi luật pháp hoặc quy định không giải quyết thỏa đáng các rủi ro và tác động của các dự án phức tạp, hoặc thay đổi áp dụng pháp luật đang được thực hiện, hoặc thực thi yếu;

(g) Kinh nghiệm trong quá khứ của Cơ quan thực hiện và các bên liên quan trong các dự án phức tạp còn hạn chế, hồ sơ theo dõi của họ về các vấn đề Môi trường & Xã hội có những thách thức đáng kể hoặc mối quan tâm cho bản chất của dự án rủi ro và tác động tiềm ẩn;

(h) Có những lo ngại đáng kể liên quan đến năng lực và cam kết, và hồ sơ theo dõi của các bên dự án có liên quan, liên quan đến sự tham gia của các đối tác;

(i) Có một số yếu tố nằm ngoài sự kiểm soát của dự án có thể có tác động đáng kể đến hiệu quả và kết quả môi trường & xã hội của dự án.

(2) Một dự án được phân loại là **Rủi ro đáng kể** sau khi xem xét, một cách tích hợp, rủi ro và tác động của dự án, có tính đến sau, nếu áp dụng:

(a) dự án có thể không phức tạp như các dự án Rủi ro cao, quy mô và tác động đến Môi trường và xã hội có thể nhỏ hơn (lớn đến trung bình) và địa điểm có thể không nằm trong khu vực nhạy cảm cao như vậy và một số rủi ro và tác động có thể là đáng kể. Điều này sẽ tính đến việc liệu các rủi ro và tác động tiềm ẩn có đa số hoặc tất cả các đặc điểm sau: (i) chúng hầu hết là tạm thời, có thể dự đoán và / hoặc có thể đảo ngược và bản chất của Dự án không loại trừ khả năng tránh hoặc đảo ngược chúng (mặc dù đầu tư đáng kể và thời gian có thể được yêu cầu); (ii) có những lo ngại rằng các tác động xã hội bất lợi của Dự án và các biện pháp giảm thiểu có liên quan có thể làm phát sinh một mức độ hạn chế của xung đột xã hội, tác hại hoặc rủi ro đối với an ninh con người; (iii) chúng có cường độ trung bình và / hoặc trong phạm vi không gian (khu vực địa lý và quy mô dân số có khả năng bị ảnh hưởng là trung bình đến lớn); (iv) có thể tồn tại các tác động tích lũy và / hoặc xuyên biên giới, nhưng chúng ít nghiêm trọng hơn và dễ tránh hoặc giảm nhẹ hơn so với các Dự án có Nguy cơ cao; và (v) có xác suất trung bình đến thấp về các tác động bất lợi nghiêm trọng đến sức khỏe con người và / hoặc môi trường (ví dụ: do tai nạn, xử lý chất thải độc hại, v.v.), và có các cơ chế đáng tin cậy và có sẵn để ngăn chặn hoặc giảm thiểu như vậy sự cố;

(b) Tác động của Dự án đối với các khu vực có giá trị hoặc độ nhạy cao dự kiến sẽ thấp hơn các *Dự án có rủi ro cao*;

(c) Các biện pháp giảm thiểu và / hoặc đền bù có thể được thiết kế dễ dàng hơn và đáng tin cậy hơn so với các dự án có rủi ro cao;

(d) Dự án đang được phát triển trong một môi trường Pháp lý hoặc chính sách không chắc chắn hoặc xung đột về quyền tài phán của các cơ quan tổ tụng, hoặc nơi mà luật pháp hoặc các quy chế không đầy đủ địa chỉ các rủi ro và tác động của các dự án phức tạp, hoặc thay đổi đối với pháp luật hiện hành đang được đưa ra, hoặc thực thi yếu

(e) Kinh nghiệm trước đây của Cơ quan thực hiện và bên liên quan trong phát triển các Dự án phức tạp bị hạn chế ở một số khía cạnh và hồ sơ theo dõi của họ về các vấn đề Môi trường & Xã hội cho thấy một số lo ngại có thể được giải quyết dễ dàng thông qua hỗ trợ triển khai;

(f) Có một số lo ngại về năng lực và kinh nghiệm trong việc quản lý sự tham gia của các bên liên quan, nhưng những điều này có thể được giải quyết dễ dàng thông qua hỗ trợ thực hiện

(3) Một dự án được phân loại là **Rủi ro vừa phải** sau khi xem xét, theo cách tích hợp, các rủi ro và tác động của Dự án, có tính đến các điều sau đây, nếu áp dụng:

(a) Các rủi ro và tác động bất lợi tiềm ẩn đối với dân số và/hoặc môi trường không có khả năng là đáng kể. Điều này là do Dự án không phức tạp và/ hoặc lớn, không liên quan đến các hoạt động có khả năng gây hại cho con người hoặc môi trường và nằm cách xa các khu vực nhạy cảm với môi trường hoặc xã hội. Như vậy, các rủi ro tiềm ẩn và tác động và các vấn đề có thể có các đặc

điểm sau: (i) có thể dự đoán và dự kiến là tạm thời và / hoặc có thể đảo ngược; (ii) cường độ thấp; (iii) địa điểm cụ thể, không có khả năng tác động vượt quá dấu chân thực tế của Dự án; và (iv) xác suất thấp ảnh hưởng xấu nghiêm trọng đến sức khỏe con người và / hoặc môi trường (ví dụ: không liên quan đến việc sử dụng hoặc thải bỏ các vật liệu độc hại, các biện pháp phòng ngừa an toàn thông thường được dự kiến là đủ để ngăn ngừa tai nạn, v.v.);

(b) Rủi ro và tác động của Dự án có thể dễ dàng giảm thiểu theo cách có thể dự đoán được.

(4) Một dự án được phân loại là **Rủi ro thấp** nếu rủi ro bất lợi tiềm ẩn của nó và tác động đến người dân và/hoặc môi trường có khả năng là tối thiểu hoặc không đáng kể. Các dự án này, với ít hoặc không có rủi ro bất lợi và tác động và các vấn đề, không yêu cầu tiếp tục đánh giá về môi trường và xã hội sau sàng lọc ban đầu./.